ĐẠI HỌC HUẾ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT KHOA LUẬT QUỐC TẾ**



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC**

**THỪA THIÊN HUẾ, tháng 12 năm 2021**

# MỤC LỤC

**Trần Thế Anh Nguyễn Hoàng Oanh**

[MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN TẠI VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 1](#_TOC_250008)

Trần Công Thái An Phan Thị Thu

Phạm Thị Phương Thảo Nguyễn Viết Đạt

[ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO TẤT CẢ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI 14](#_TOC_250007)

Phạm Văn Duy Phạm Thị Hà Trần Văn Qúy

[VIỆT NAM VỚI VIỆC THAM GIA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC 21](#_TOC_250006)

Nguyễn Thị Hồng Duyên Bùi Thị Ý My

Bùi Công Trung

[PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ RỪNG TẠI VIỆT NAM 37](#_TOC_250005)

Nguyễn Thị Hoài Linh Hoàng Thị Thanh Thủy Nguyễn Thành Long

[QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRONG VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỒNG GIỚI TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY, THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP 60](#_TOC_250004)

Lê Thị Hà

Ngô Diễm Quỳnh Nguyễn Thị Nguyệt Trần Lê Phương Trâm

[BẢO VỆ, TÁI TẠO VÀ KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC HỆ SINH THÁI TRÊN CẠN, CHỐNG SA MẠC HÓA, CHỐNG XÓI MÕN ĐẤT VÀ MẤT ĐA DẠNG SINH HỌC 72](#_TOC_250003)

Hoàng Thị Thảo Nguyên

[NHẬN THỨC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC LUẬT - ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2021 87](#_TOC_250002)

Lê Thị Thanh Phúc

[THỰC THI CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI – ĐẨY MẠNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC THÔNG QUA CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ TẠI VIỆT NAM 96](#_TOC_250001)

Nguyễn Văn Tài

[VIỆT NAM THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG TÌNH HÌNH TOÀN CẦU HOÁ 107](#_TOC_250000)

# Lê Văn Tài

**Lê Thị Diễm Thúy**

# Trần Hoàng Giang Nam

VIỆT NAM VỚI VIỆC THAM GIA VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC VIÊN 1961 VỀ BẢO HỘ CÔNG DÂN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 119

# Phùng Thị Huyền Trang Trần Thị Kin Thoa

**Lê Thị Thanh Phúc**

CÔNG BẰNG TRONG ĐÁNH THUẾ THU NHẬP- MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HỢP QUỐC THÔNG QUA PHÁP LUẬT THUẾ VIỆT NAM 130

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN TẠI VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**Trần Thế Anh***1* **Nguyễn Hoàng Oanh***2*

*Tóm tắt:*

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có tổng dân số khoảng 51 triệu người, mật độ dân số là 354 người/km2, cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần, tốc độ gia tăng dân số khoảng 0,91%/năm. Sự phát triển kinh tế biển, sự tăng trưởng của các ngành du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác khoáng sản và dầu khí, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản… đã dẫn đến sự tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa tại các vùng ven biển, làm gia tăng nước thải, chất thải rắn ảnh hưởng đến môi trường biển. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường biển. Từ những vấn đề đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về vấn đề bảo vệ môi trường biển nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: bảo vệ môi trường biển, quy định pháp luật, phát triển bền vững

# Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia biển, có tiềm năng và lợi thế rất lớn để phát triển các nghành kinh tế biển với đường bờ biển dài hơn 3260 km, diện tích vùng biển trên 1 triệu m2 , với trên 3000 hải đảo ven bờ và hai quần đảo lớn ngoài khơi là Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa. Biển Việt Nam được công nhận là mười trung tâm đa dạng sinh học biển điển hình trên thế giới. Do vậy, biển đảo đóng vai trò cực kì quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của đất nước. Nước ta có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển với tổng dân số khoảng 51 triệu người, mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần; trong số đó 34% là dân đô thị. Trong 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có 125

1 Trần Thế Anh, sinh viên lớp K43G Khoa Luật Quốc tế, trường Đại học Luật, Đại học Huế

2 Nguyễn Hoàng Oanh, sinh viên lớp K44B Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học luật, Đại học Huế

huyện ven biển và 12 huyện đảo với tổng dân số khoảng 18 triệu người; mật độ dân số trung bình 354 người/km2 . Hệ thống đô thị ven biển trải dài dọc bờ biển từ Bắc tới Nam, trong đó tập trung phần lớn ở khu vực vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ. Kinh tế biển phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh, thành có biển. Trong giai đoạn từ năm 2016 - 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các địa phương có biển tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, cao hơn so với nhịp tăng trưởng chung của cả nước (cả nước tăng 6%/năm) với các hoạt động kinh tế biển như du lịch và dịch vụ biển; hàng hải; khai thác dầu khí và khoáng sản biển; thủy sản; công nghiệp, năng lượng,...3Trên thế giới, các quốc gia có biển đều rất quan tâm đến biển và coi trọng việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với quản lý và bảo vệ môi trường biển. Cùng với nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng và vị trí địa chính trị trọng yếu, biển Đông ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, trước sức ép của phát triển kinh tế và gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường biển đang là thách thức lớn, tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước và nguồn sống của người dân.

Trong những năm qua, sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy sông ra biển dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp, đô thị. Tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn diễn biến ngày càng phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế, đời sống, sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và những tổn hại khó lường đối với các hệ sinh thái, sinh vật biển. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng gia tăng, gây nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tác động xấu đến môi trường biển. Đặc biệt nước biển dâng trong bão kèm theo sóng lớn có thể gây thiệt hại nghiêm trọng do mực nước dâng cao bất ngờ, gây ngập lụt khu vực ven biển. Bên cạnh đó, việc xảy ra một số sự cố môi trường do xả thải chất thải công nghiệp và sự cố tràn dầu, ô nhiễm môi trường biển. Các sự cố môi trường biển thường để lại hậu quả nặng nề làm gia tăng ô nhiễm đối với môi trường, hệ sinh thái biển, tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế biển như du lịch, đánh bắt và nuôi

3 Báo cáo của Tổng Cục Thống Kê năm 2019. https:/[/w](http://www.gso.gov.vn/)w[w.gso.gov.vn/](http://www.gso.gov.vn/)

trồng thủy sản, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân. Các tác động trên đã làm chất lượng môi trường nước biển bị suy giảm, tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ và dầu mỡ đã và đang diễn ra ở các tỉnh thành ven biển, đặc biệt là vùng cửa sông các tỉnh phía Bắc và dọc dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, hơn bao giờ hết nước ta cần phải có những giải pháp về pháp luật để có những chế tài khắc phục môi trường biển nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

# Những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường biển

Cho đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều đạo luật quan trọng điều chỉnh hoạt động bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho các hoạt động bảo vệ môi trường biển. Ngoài [Hiến pháp năm 2013](https://luatminhkhue.vn/hien-phap-nam-2013.aspx), đạo luật cơ bản xác định các nguyên tắc hiến định về bảo vệ môi trường trong đó có môi trường biển, một số đạo luật điều chỉnh trực tiếp hoặc gián tiếp bảo vệ môi trường biển đã được ban hành. Các đạo luật quan trọng trong lĩnh vực này bao gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, [Luật Biển Việt Nam năm 2012](https://luatminhkhue.vn/luat-bien-viet-nam-so-18-2012-qh13-cua-quoc-hoi.aspx), [Luật Tài nguyên nước năm](https://luatminhkhue.vn/luat-tai-nguyen-nuoc-so-17-2012-qh13.aspx) [2012](https://luatminhkhue.vn/luat-tai-nguyen-nuoc-so-17-2012-qh13.aspx), [Luật Đa dạng sinh học năm 2008](https://luatminhkhue.vn/luat-da-dang-sinh-hoc-so-20-2008-qh12-cua-quoc-hoi.aspx), [Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm](https://luatminhkhue.vn/luat-bao-ve-va-phat-trien-rung-2004.aspx) [2004](https://luatminhkhue.vn/luat-bao-ve-va-phat-trien-rung-2004.aspx), [Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008](https://luatminhkhue.vn/luat-nang-luong-nguyen-tu-so-18-2008-qh12.aspx), Luật Dầu khí năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2008), [Luật Thủy sản năm 2003](https://luatminhkhue.vn/luat-thuy-san-2003-17-2003-qh11.aspx), [Bộ luật Hàng hải năm 2015](https://luatminhkhue.vn/bo-luat-hang-hai-viet-nam-2015.aspx) và Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015... Trong các đạo luật trên, Luật Bảo vệ môi trường có vai trò như đạo luật khung, xác định các nguyên tắc chung bảo vệ môi trường biển, một thành tố của môi trường Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc phát triển bền vững trong bảo vệ môi trường. Luật Bảo vệ môi trường cũng chuẩn hóa nhiều khái niệm, thuật ngữ liên quan đến bảo vệ môi trường biển như môi trường, ô nhiễm mồi trường, hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm soát môi trường... Một số đạo luật điều chỉnh những khía cạnh nhất định của bảo vệ môi trường biển như Luật Biển Việt Nam xác định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với bảo vệ môi trường trong các vùng biển của Việt Nam. Luật Đa dạng sinh học điều chỉnh vấn đề bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển... Đặc biệt, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong điều chỉnh pháp lý bảo vệ môi trường biển, bởi vì, khác với nhiều đạo luật khác, đạo luật này điều chỉnh trực tiếp các

hoạt động bảo vệ môi trường biển Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam hiện hành không giải thích thuật ngữ pháp lý bảo vệ môi trường biển và các thuật ngữ liên quan. [Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo](https://luatminhkhue.vn/luat-tai-nguyen--moi-truong-bien-va-hai-dao-2015.aspx) [năm 2015](https://luatminhkhue.vn/luat-tai-nguyen--moi-truong-bien-va-hai-dao-2015.aspx) cũng không có định nghĩa về môi trường biển. Xuất phát từ quan niệm “môi trường” với đặc tính tổng thể, [Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam năm 2014](https://luatminhkhue.vn/luat-bao-ve-moi-truong-so-55-2014-qh13.aspx) định nghĩa tại Khoản 1 Điều 3 như sau: “môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhăn tạo có tác động đổi với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật".

Trong pháp luật Việt Nam, “bảo vệ môi trường” được giải thích rất cụ thể thông qua thuật ngữ “hoạt động bảo vệ môi trường”. Theo đó bảo vệ môi trường là “giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành”. Như vậy, theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, hoạt động bảo vệ môi trường biển bao gồm các hoạt động giữ gìn, bảo tồn môi trường bao gồm bảo vệ đa dạng sinh học và các nguồn tài nguyên sinh vật và phi sinh vật biển; và kiểm soát môi trường biển. Theo định nghĩa này, các mức độ, cách thức bảo vệ môi trường biển bao gồm: (i) giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường biển; (ii) ứng phó sự cố môi trường; (iii) khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường biển; (iv) khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên.

Ô nhiễm môi trường biển hiện nay đang là vấn đề cấp bách của toàn nhân loại. Ô nhiễm môi trường biển gây ảnh hưởng đến nguồn nước biển nghiêm trọng, nó sẽ kéo theo các loài sinh vật dưới biển có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đe dọa đến hệ sinh thái biển và có nguy cơ rất cao dẫn đến tuyệt chủng.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 [Công ước luật biển năm 1982](https://luatminhkhue.vn/cong-uoc-ve-luat-bien-nam-1982.aspx) mà trong đó Việt Nam là thành viên, ô nhiễm môi trường biển được định nghĩa là “việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biển đối chất lượng nước biển

về phương diện sử dụng nó và giảm sút các giá trị mĩ quan của biển"4

Có thể nói, định nghĩa này của Công ước là một định nghĩa khá toàn diện về ô nhiễm môi trường biển, trong đó đã chỉ ra một số đặc trưng của ô nhiễm môi trường biển:

Thứ nhất, ô nhiễm môi trường biển là hành vi đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, gây ra các tác động xấu. Đối tượng mà ô nhiễm gây tác động xấu không chỉ là chất lượng nước biển như quan niệm thông thường về biển mà còn là các tài nguyên sinh vật biển cũng như sức khỏe con người.

Thứ hai, chủ thể gây ô nhiễm chính là con người, gián tiếp hoặc trực tiếp thực hiện hành vi như xả thải ra biển, chặt phá rừng phòng hộ ven biển... Trong Luật quốc tế, các chủ thể gây ô nhiễm (quốc gia và các chủ thể khác) sẽ chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế và phải bồi thường thiệt hại.

Thứ ba, phạm vi các hành vi gây ô nhiễm không chỉ bao gồm các hành vi gây tác hại tới môi trường biển tại thời điểm hiện hành mà còn bao gồm các hành vi gây ô nhiễm trong tương lai thể hiện ở thuật ngữ “có thể gây tác hại”. Sự tiếp nhận quan điểm “phát triển bền vững” trong khái niệm này thể hiện rất rõ cách thức tiếp cận phòng ngừa đối với các nguồn ô nhiễm của Công ước.

Quan niệm về ô nhiễm môi trường biển trong Công ước luật biển năm 1982 bao trùm các hành vi gây ô nhiễm hiện tại và tương lai; kể cả các hành vi sử dụng biển hợp pháp gây ô nhiễm. Tuy nhiên, khái niệm môi trường biển trong Công ước chỉ giới hạn điều chỉnh các hành vi gây ô nhiễm do con người trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra mà không điều chỉnh vấn đề ô nhiễm môi trường biển do tác động của tự nhiên như động đất, sóng thần... Mặc dù vậy, cách tiếp cận này dường như khá hợp lý khi xem xét vấn đề ô nhiễm môi trường trong mối quan hệ với các hoạt động của con người.

Hiện nay, ta có thể thấy được những giá trị lợi ích mà biển cả đã và đang đem lại cho chúng ta là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng to lớn, cải thiện nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, các hoạt động khai thác chủ yếu chỉ tập trung vào mục tiêu phát triển kinh tế, xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường, làm cho nhiều nguồn tài nguyên biển bị

4 Căn cứ Khoản 4 Điều 1 Công ước Liên Hợp Quốc về luật biển năm 1982

[https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Cong-uoc-Lien-hop-quoc-ve-Luat-bien-10-12-1982-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Cong-uoc-Lien-hop-quoc-ve-Luat-bien-10-12-1982-86219.aspx) [86219.aspx](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Cong-uoc-Lien-hop-quoc-ve-Luat-bien-10-12-1982-86219.aspx)

khai thác cạn kiệt, hệ sinh thái biển bị đe dọa nghiêm trọng, gây hậu quả nghiêm trọng cho sự phát triển trong tương lai. Hoạt động du lịch biển đang gia tăng mạnh nhưng thiếu quy hoạch và quản lý không khoa học nên cũng gây ô nhiễm môi trường vùng ven biển. Vì vậy, có thể xác định được ô nhiễm môi trường biển đa phần đều bắt nguồn từ yếu tố con người và nguyên nhân đã gây ô nhiễm môi trường do con người đó là:

Một là, ô nhiễm từ lục địa mang ra. Các hoạt động phát triển trên đất liền, đặc biệt trên các lưu vực sông như đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản nước lợ, phát triển công nghiệp khai khoáng, dân số gia tăng đã phát thải một lượng lớn các chất thải, chủ yếu chưa xử lý.

Cho tới hiện nay, cả nước ta có có 370 khu công nghiệp được thành lập (bao gồm 328 khu công nghiệp nằm ngoài các khu kinh tế, 34 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế ven biển, 8 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu)5. Bên cạnh sự phát triển của nền công nghiệp thì song song với đó là việc thiếu kiểm soát, xử lý những nguồn thải nông nghiệp, sinh hoạt. Hầu hết lượng chất thải của chúng ta lần lượt sẽ được xả ra biển theo nhiều con đường khác nhau. Nhìn nhận một cách thẳng thắn thì môi trường ven biển của chúng ta đã bị ô nhiễm, đầu độc một cách mãnh liệt trong hàng chục năm qua, song song với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Vì thế, nguy cơ xảy ra những sự cố, thảm họa môi trường trong tương lai là hoàn toàn có thể. Có thể nhắc với vụ việc công ty Fomosa ở Hà Tĩnh để làm rõ hơn thực trạng như sau:

Trong tháng 4-2016, tại ven biển 4 tỉnh miền Trung Việt Nam (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế) xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng, làm hải sản chết bất thường, gây thiệt hại lớn về kinh tế-xã hội, môi trường biển; ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Ngày 28-6-2016, Công ty Formosa Hà Tĩnh đã nhận trách nhiệm về việc gây ra sự cố môi trường, làm hải sản chết hàng loạt tại 4 tỉnh từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên-Huế trong thời gian vừa qua; đồng thời cam kết: (1) Công khai xin lỗi Chính phủ và nhân dân Việt Nam vì để xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng. (2) Thực hiện việc bồi thường thiệt hại kinh tế cho người dân và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; bồi thường xử lý ô nhiễm và phục hồi môi

5 **Tình hình xây dựng và phát triển KCN, KKT đến tháng 02 năm 2021**

https:/[/w](http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49041&idcm=188)w[w.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49041&idcm=188](http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49041&idcm=188)

trường biển tại 4 tỉnh miền Trung của Việt Nam với tổng số tiền tương đương hơn

11.500 tỷ đồng (500 triệu USD). (3) Khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế của hệ thống xử lý chất thải, nước thải, hoàn thiện công nghệ sản xuất, bảo đảm xử lý triệt để các chất thải độc hại trước khi thải ra môi trường theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước của Trung ương và tỉnh Hà Tĩnh để không tái diễn sự cố môi trường như đã xảy ra. (4) Phối hợp với các bộ, ngành của Việt Nam và các tỉnh miền Trung xây dựng các giải pháp đồng bộ để kiểm soát môi trường biển miền Trung bảo đảm phòng, chống ô nhiễm, không để xảy ra sự cố môi trường tương tự để tạo niềm tin với người dân Việt Nam và quốc tế. (5) Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết nói trên, không để tái diễn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước; nếu vi phạm thì sẽ chịu các chế tài theo quy định của pháp luật Việt Nam.6

Trên đây là sự cố ô nhiễm môi trường làm hải sản chết hàng loạt tại các vùng biển ven bờ các tỉnh miền Trung là sự cố môi trường biển nghiêm trọng nhất, lần đầu tiên xảy ra trên diện rộng ở nước ta, lúc đầu việc ứng phó sự cố có nhiều lúng túng, chưa hiệu quả. Tuy nhiên, sau khi có sự chỉ đạo của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã vào cuộc quyết liệt, phối hợp nhịp nhàng với tinh thần khẩn trương, thận trọng, khách quan, khoa học đã giải quyết, khắc phục được vấn đề này. Ở góc độ đền bù và khắc phục hậu quả, chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào những vụ việc đã xảy ra và được xử lý trên thế giới để bắt buộc bên gây ra thảm họa phải chịu trách nhiệm. Nguyên tắc được công nhận rộng rãi “tổ chức gây ô nhiễm phải trả tiền cho việc khắc phục và bồi thường thiệt hại” đã được ghi nhận chính thức vào Hiến pháp 2013 (khoản 3, điều 63). Với việc đã điểm mặt, chỉ tên được thủ phạm của thảm họa này, tổ chức gây ô nhiễm sẽ phải chịu trách nhiệm chi trả cho các khoản bồi thường thiệt hại về sinh kế, kinh tế cũng như chi phí xử lý, phục hồi môi trường.

Bước ra hòa nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới với xuất phát điểm rất thấp, Việt Nam đã phải chấp nhận đánh đổi để phát triển. Đã đến lúc phải thừa nhận rằng “hàng rào” môi trường của chúng ta quá thấp. Cũng một doanh nghiệp, tập đoàn đó, họ sẽ phải ứng xử khác nếu hoạt động ở các quốc gia nghiêm khắc với các yêu cầu về môi

6 Công bố nguyên nhân sự cố môi trường làm hải sản chết bất thường tại 4 tỉnh ven biển miền Trung https:/[/w](http://www.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-)w[w.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-](http://www.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-) ven-bien-mien-trung-482056

trường (VD: Pháp, Singapore). Một khi chúng ta hạ chuẩn, họ chẳng ngại ngần gì để sử dụng cơ hội đẩy chi phí môi trường ra bên ngoài – đặc biệt đối với các nhà đầu tư đến từ các nền kinh tế mới nổi. Với đó là vấn đề về năng lực và trách nhiệm của cấp chính quyền cơ sở. Trong cuộc đua tăng trưởng cấp tỉnh, như nhiều chuyên gia kinh tế đã nhận xét, chính quyền địa phương sẵn sàng làm mọi cách để níu kéo nhà đầu tư. Hạ chuẩn hoặc thậm chí bỏ qua yêu cầu về quản lý môi trường cũng là một cách. Với các dự án quy mô lớn, phức tạp thì việc trao quyền quản lý, giám sát cho chính quyền địa phương nhiều khi là quá sức do đội ngũ cán bộ chưa có đủ kinh nghiệm, trình độ, bản lĩnh để có thể thực hiện tốt chức năng được giao. Chưa kể đến những mối lợi trước mắt nhiều khi quá lớn đối với những địa phương có nền kinh tế vốn khiêm tốn và ít dư địa phát triển, điều này đã gây tổn hại nghiêm trọng tới môi trường biển và ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của vùng biển nước ta.

Hai là, ô nhiễm từ trên biển. Các hoạt động trên biển như nuôi trồng và đánh bắt hải sản, chất thải của các tàu cá, phát triển cảng và nạo vét đáy biển, du lịch biển, thăm dò và khai thác dầu, khí, các vụ chìm tàu và các sự cố môi trường biển khác. Tuy nhiên vấn đề rác thải nhựa trong hầu hết các hoạt động trên đang là một hiện tượng hết sức là nhức nhối và đáng được quan tâm nhất. Bởi lẽ với đặc điểm thời gian phân hủy lâu, tồn tại trong môi trường từ hàng trăm đến hàng nghìn năm và khả năng di chuyển xa, ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm môi trường biển do chất thải nhựa đã trở thành vấn đề môi trường toàn cầu, được chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ và người dân trên toàn thế giới hết sức quan tâm. Các loại rác thải nhựa thường gặp trong môi trường biển bao gồm nhựa Polypropylen (nhựa PP), nhựa Polyetylen (nhựa PE), và nhựa Polyvinylclorua (nhựa PVC)… Tính trung bình, mỗi km2 mặt nước đại dương thế giới hiện nay chứa từ

13.000 tới 18.000 mẩu rác thải nhựa. 70% rác thải nhựa ở biển sẽ chìm xuống đáy biển và phá hoại các hoạt động sống ở đáy biển. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo, rác thải nhựa chiếm khoảng từ 50% đến 80% lượng rác thải biển. Hiện Việt Nam là một trong những nước có lượng chất thải xả ra biển nhiều thứ 4 trên thế giới, với khối lượng khoảng từ 0,28 đến 0,73 triệu tấn/năm (tương đương khoảng 6%

tổng chất thải nhựa được thải ra biển của thế giới7. Chất thải nhựa có nguồn gốc chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt, tiêu dùng của người dân; từ hoạt động sản xuất của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên đất liền và các nguồn thải trên biển bao gồm các hoạt động vận tải, đánh bắt, sự cố thiên nhiên, chất thải trôi nổi trên biển và các hoạt động khác. Tại Việt Nam, cũng như trên thế giới, gần 50% sản phẩm nhựa được thiết kế, sản xuất phục vụ mục đích sử dụng một lần và sau đó thải bỏ. Trong tổng lượng chất thải nhựa thải bỏ, chỉ có một phần được thu hồi - tái chế, một phần được xử lý bằng biện pháp thiêu đốt hoặc chôn lấp. Như vậy, một lượng lớn chất thải nhựa bị cuốn vào hệ thống sông ngòi, kênh rạch trôi ra biển. Bên cạnh đó, việc thải bỏ hoặc làm mất ngư cụ trong hoạt động khai thác thủy sản, thải bỏ chất thải nhựa trong các hoạt động KT-XH khác diễn ra trên biển cũng chưa được quản lý, kiểm soát chặt chẽ. Thực tế trong thời gian qua, việc quản lý chất thải nhựa tại các hải đảo, các khu du lịch biển, nhất là các bãi biển còn hạn chế. Việc xả chất thải nhựa bừa bãi cùng với một lượng lớn chất thải từ đại dương dạt vào các đảo, bãi tắm, đặc biệt trong mùa du lịch đang là vấn đề đáng báo động ở vùng ven biển và các hải đảo. Trong những năm qua, du lịch biển phát triển nhanh, kéo theo sự gia tăng lượng khách du lịch... xu hướng này vẫn còn tiếp tục ra tăng trong thời gian tới khi quy mô về cơ sở vật chất kỹ thuật dịch vụ du lịch, hệ thống hạ tầng, lưu trú, vận chuyển, giải trí được mở rộng. Trong khi đó, tại nhiều khu vực ven biển hiện nay, do hoạt động du lịch phát triển đã vượt năng lực quản lý, hoặc do nhận thức của những người có trách nhiệm và điều hành còn hạn chế nên các hoạt động du lịch đã vượt khả năng đáp ứng của tài nguyên thiên nhiên và môi trường, gây tình trạng ô nhiễm cục bộ và nguy cơ suy thoái môi trường. Lượng khách du lịch tăng cao kéo theo sự phát sinh chất thải (đặc biệt là rác thải nhựa) trong khi số lượng được thu gom, xử lý còn có những hạn chế nhất định.

Hiện nay, tại Điểm c Điều 20 Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã quy định: Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ

7 Việt Nam nằm trong số 20 quốc gia có lượng rác thải lớn nhất và cao hơn mức trung bình của thế giới https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/viet-nam-nam-trong-so-20-quoc-gia-co-luong-rac-thai-lon-nhat-va- cao-hon-muc-trung-binh-cua-the-gioi-136175

hoặc nơi công cộng. Mặc dù pháp luật đã có quy định về việc xử phạt đối với các hành vi nêu trên nhưng việc xử phạt vẫn không được hiệu quả bởi vì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh ở cấp cơ sở còn quá thấp, dẫn đến tình trạng các chức danh ở cơ sở không thể xử phạt các vi phạm hành chính về thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường*.*

Theo khoản 2 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định rằng xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính. Tuân thủ đúng nguyên tắc thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính có nghĩa là việc áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải nằm trong phạm vi thẩm quyền của chủ thể xử phạt. Có thể thấy rằng, hiện nay, lực lượng chủ yếu phát hiện vi phạm hành chính về thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường là các chức danh có thẩm quyền xử phạt ở cấp cơ sở (Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ, Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ, Thanh tra viên chuyên ngành bảo vệ môi trường, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường). Tuy nhiên, các chức danh này chỉ có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng. Trong khi đó, các vi phạm hành chính về thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường đều có mức tiền phạt vược quá thẩm quyền của các chức danh này. Điều này dẫn đến thực trạng là các lực lượng thường xuyên và trực tiếp phát hiện ra vi phạm hành chính về thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường nhưng lại không có thẩm quyền xử phạt nên phải chuyển vụ việc lên cấp trên để giải quyết. Bên cạnh đó, Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đến 1.500.000 đồng nhưng lại không có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Vì vậy, khi phát hiện các vi phạm hành chính về thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường đơn giản, có mức phạt tiền nằm trong phạm vi thẩm quyền nhưng nếu có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì các chủ thể này cũng không có quyền xử phạt.

# Một số kiến nghị pháp luật nhằm hoàn thiện pháp luật bảo vệ môi trường biển tại Việt Nam hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

Thứ nhất, cần phải nâng cao nhận thức của người dân Nhận thức của đa số người dân trong việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt là chất thải nhựa và túi ni lông. Thói quen sử dụng túi ni lông khó phân hủy của người dân vẫn còn phổ biến do chưa nhận thức được những tác hại của việc thải chất thải nhựa đối với môi trường và hệ sinh thái; chưa nhận thức được lợi ích kinh tế của việc phân loại, thu gom và tái chế chất thải nhựa nên tỷ lệ thu gom chất thải nhựa so với lượng phát sinh còn thấp. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ, sản phẩm có phát sinh chất thải nói chung và chất thải nhựa khó phân hủy vào môi trường cần phải thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm trong giảm phát thải và thực hiện tái sử dụng cũng như đẩy mạnh hiệu quả của ngành công nghiệp tái chế.

Thứ hai, công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nước ta thời gian qua cần phải được áp dụng theo phương thức quản lý tổng hợp, phải chú trọng đến các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải.

Thứ ba, đặc biệt chú trọng tới vấn đề về năng lực và trách nhiệm của cấp chính quyền cơ sở địa phương trong việc cấp phép, và thẩm định đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo không vì nguồn lợi trước mắt mà phá vỡ quy tắc chung về bảo vệ môi trường nhằm hướng tới mục tiêu chung là phát triển bền vững. Cùng với đó, cần phải tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ địa phương đảm bảo năng lực trình độ chuyên môn để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Thứ tư, sửa đổi Luật xử lý vi phạm hành chính theo hướng tăng thẩm quyền xử phạt đối với các chức danh ở cơ sở như Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành nhiệm vụ và Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành nhiệm vụ; bổ sung thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả *“*buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường*”* cho các chức danh có thẩm quyền xử phạt ở cấp cơ sở.

# Kết luận

Thời gian gần đây, trước sức ép của tốc độ gia tăng dân số ngày càng nhanh, nhu cầu phát triển kinh tế ngày càng cao trong bối cảnh các nguồn tài nguyên đất liền ngày càng cạn kiệt, càng đẩy mạnh khuynh hướng tiến ra biển, khai thác biển, làm giàu từ

biển. Đó cũng là một trong những lý do mà gây ra tác động lớn nhất đối với môi trường biển của nước ta hiện nay, để đảm bảo phát triển được bền vững trong tương lai và tiếp tục phát triển hơn nữa trong tương lai thì chúng ta hôm nay phải cùng chung tay góp sức hành động bảo vệ môi trường biển hiện nay khỏi tình trạng ô nhiễm. Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết em đã khái quát về bảo vệ môi trường biển, phân tích qua từng ví dụ. Từ đó đã rút nhận xét và đánh giá những điểm còn hạn chế thiếu sót của pháp luật nước ta về bảo vệ môi trường biển và đưa ra giải pháp hoàn thiện cụ thể.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Liên Hợp Quốc về luật biển năm 1982
2. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014
3. Báo cáo của Tổng Cục Thống Kê năm 2019.
4. Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 <https://www.gso.gov.vn/>
5. Tình hình xây dựng và phát triển KCN, KKT đến tháng 02 năm 2021 <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49041&idcm=188>
6. Công bố nguyên nhân sự cố môi trường làm hải sản chết bất thường tại 4 tỉnh ven biển miền Trung

[https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-](https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-ven-bien-mien-trung-482056) [san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-ven-bien-mien-trung-482056](https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cong-bo-nguyen-nhan-su-co-moi-truong-lam-hai-san-chet-bat-thuong-tai-4-tinh-ven-bien-mien-trung-482056)

1. Việt Nam nằm trong số 20 quốc gia có lượng rác thải lớn nhất và cao hơn mức trung bình của thế giới

[https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/viet-nam-nam-trong-so-20-quoc-gia-](https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/viet-nam-nam-trong-so-20-quoc-gia-co-luong-rac-thai-lon-nhat-va-cao-hon-muc-trung-binh-cua-the-gioi-136175) [co-luong-rac-thai-lon-nhat-va-cao-hon-muc-trung-binh-cua-the-gioi-136175](https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/viet-nam-nam-trong-so-20-quoc-gia-co-luong-rac-thai-lon-nhat-va-cao-hon-muc-trung-binh-cua-the-gioi-136175)

# ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO TẤT CẢ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

1. **ĐẶT VẤN ĐỀ**

# Trần Công Thái An8 Phan Thị Thu 9

**Phạm Thị Phương Thảo10 Nguyễn Viết Đạt11**

Hiện nay không chỉ Việt nam mà trên thế giới, Bình đẳng giới không chỉ là

quyền cơ bản của con ngƣời, mà còn là nền tảng cho một thế giới hòa bình, thịnh

vượng và phát triển bền vững. Có thể nói, mục tiêu bình đẳng giới đang là có được sự

quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia nói riêng cũng nhƣ cộng đồng quốc tế nói

chung. Ngay từ năm 1955, Liên hợp quốc đã thông qua chƣơng trình hành động giới,

lồng ghép giới tại Hội nghị quốc tế về phụ nữ, lần thứ tƣ tại Bắc Kinh (Trung Quốc).

Tiếp đó, vào năm 1979 thông qua. Công ƣớc quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân

biệt đối xử đối với phụ nữ và mục tiêu thiên niên kỷ thứ ba cũng nhằm thúc đẩy bình

đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Hiện nay, đã có rất nhiều nhiều ngày lễ quốc tế, nhiều sự kiện trọng đại được Đại

hội đồng Liên hợp quốc đặt ra cũng vì mục tiêu bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ

nữ. Có thể thấy, cộng động quốc tế hiện nay dành một sự ưu tiên đặc biệt về vấn đề

bình đẳng giới. Mặc dù, thế giới đã đạt đƣợc tiến bộ về bình đẳng giới và trao quyền

cho phụ nữ và trẻ em gái theo các Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc thì

ở mọi nơi trên thế giới phụ nữ và trẻ em gái vẫn tiếp tục phải chịu sự phân biệt đối xử

và bạo lực. Hơn nữa, trong tình hình đại dịch COVID-19 nhƣ hiện nay cũng góp phần

không nhỏ làm tăng thêm nguy cơ bât bình đẳng ở hầu hết các quốc gia, gây ảnh

hƣởng nghiệm trọng đến Mục tiêu Phát triển bền vững mà các nƣớc đang hƣớng đến.

Qua bài viết này mong muốn nói rõ hơn thực trạng Bình đẳng giới hiện nay và đƣa ra

giải pháp để Việt Nam nói riêng và các nƣớc trên thế giới nói chung thúc đẩy bình

8 Sinh viên lớp 43H, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 9 Sinh viên lớp 43H, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 10 Sinh viên lớp 43H, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 11 Sinh viên lớp 43H, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

đẳng giới trong bối cảnh hiện nay.

# NỘI DUNG

## I. Một số vấn đề chung về đạt được bình đẳng giới, trao quyền cho tất phụ nữ và trẻ em gái

* 1. *Khái niệm về bình đẳng giới*

Theo Điều 26 của Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới12

Theo quy định tại Điều 5 Luật bình đẳng giới năm 2006:

“Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”.

* 1. *Khái niệm về trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái*

Trao quyền cho tất vả phụ nữa và trẻ em gái được hiểu:t rao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái là thực hiện quyền con người theo cách giống như nam giới, nhưng có tính đến khía cạnh giới và chống lại các thực hành ràng buộc và áp bức phụ nữ. Tức là bình đẳng giới và thước đo của bình đẳng giới là tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái. Sự tham gia chính trị thể hiện ở sự tham gia bình đẳng của phụ nữ với tư cách là công dân vào đời sống chính trị và ở một số lượng lớn phụ nữ trực tiếp đảm nhiệm các vị trí trong hệ thống chính trị và hành chính nhà nước.

*Vị trí, vai trò của việc* đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái

Đảng và nước ta cho rằng bình đẳng nam nữ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì vậy, bình đẳng giới đã trở thành trung tâm của phát triển, là mục tiêu phát triển, nâng cao năng lực tăng trưởng quốc gia, xóa đói giảm nghèo và quản trị đất nước hiệu quả. Định kiến giới và bất bình đẳng gây hại cho các thế hệ tương lai và

12 Hiến pháp 2013

làm cho khoảng cách giữa nam và nữ trong gia đình và xã hội tiếp tục kéo dài. Bất bình đẳng giới ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của các cá nhân và quốc gia.

Hơn nữa,Trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc có một mục tiêu riêng về bình đẳng giới. Đó là mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái. Để đạt được mục tiêu 5 này, Liên Hợp Quốc đã đưa ra các 9 chỉ tiêu cụ thể để thực hiện đạt được. Có thể thấy, *việc* đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc hướng đến phát triển bền vững không chỉ ở Việt Nam mà còn ở trên thế giới.

Ý nghĩa của việc đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.

Bình đẳng giới có nghĩa là tôn trọng và tạo điều kiện để nam và nữ cùng phát triển, đóng góp cho xã hội và đáp ứng nhu cầu cá nhân. “Luật Bình đẳng giới” ra đời và có hiệu lực đã từng bước xóa bỏ phân biệt đối xử giữa nam và nữ, tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Bình đẳng giới không chỉ là giải phóng phụ nữ, mà còn là giải phóng nam giới. Khi đàn ông bị đánh giá quá cao và phụ nữ bị đánh giá thấp, không chỉ phụ nữ bị ảnh hưởng mà nam giới cũng bị ảnh hưởng theo. Chẳng hạn, quan niệm nam giới phải mạnh mẽ, không được khóc, không được thể hiện cảm xúc… và những người nam thuộc giới tính thứ 3 họ cũng không dám công khia và sống thật với chính bản thân mình. Có thể hiểu, bản chất tích cực của việc trao quyền cho phụ nữ là tạo cơ hội bình đẳng và công bằng cho phụ nữ về các quyền cơ bản, tiếng nói và quyền lực, đồng thời cho phép họ tham gia đầy đủ vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, các vùng, và tất cả các cấp. Và các hoạt động của gia đình nhằm xây dựng một xã hội bền vững và công bằng.

## Thực tiễn về vấn đề đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện mục tiêu “bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ và trẻ em gái”, được công nhận là một trong mười quốc gia hàng đầu thế giới thực hiện tốt mục tiêu này. Với chủ trương đúng đắn của Đảng

và Nhà nước, cùng với sự chung sức của các cấp, các ban, ngành và toàn xã hội, những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng về bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ. Một số mục tiêu bình đẳng giới đã được thực hiện đồng thời và đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người, từng gia đình và toàn xã hội. Phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý để từng bước thu hẹp khoảng cách bình đẳng giới.

Tuy nhiên, trong từng lĩnh vực cụ thể vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập nên vì thế, vai trò của phụ nữ chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và đóng góp của họ trong thực tế đời sống và xã hội và được thể hiện qua những lĩnh vực:

Thứ nhất, về lao động: việc làm, khoảng cách bình đẳng giới vẫn là khoảng cách lớn giữa nam và nữ trong sử dụng nguồn nhân lực và hưởng các chính sách đãi ngộ. Do các vấn đề xã hội liên quan đến giới và giới như sức khỏe, gia đình, con cái, tuổi nghỉ hưu sớm chưa được giải quyết nên tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ cao hơn lao động nam. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, tỷ lệ thất nghiệp theo hướng bất lợi cho phụ nữ, đồng thời phải gánh thêm gánh nặng chăm sóc gia đình và con cái khi trường học đóng cửa. Sau khi dịch được kiểm soát, các hoạt động kinh tế trở lại, học sinh được đi học, cả nam nữ đều đi làm thêm để bù đắp thu nhập. Tính trung bình, phụ nữ làm thêm giờ nhiều hơn nam giới, điều này khiến họ trở thành “gánh nặng” và nhiều áp lực hơn.

Thứ hai, về văn hóa: Bị ảnh hưởng từ Phong Kiến xa xưa, nhiều người cho rằng phụ nữ và con gái không nên học nhiều vì học nhiều sau này ra cũng chẳng giúp ích được cho gia đình và xã hội. Tuy nhiên, suy nghĩ đó hoàn toàn sai so với hiện tại. Bởi lẽ hiện nay trên thế giới đa phần phụ nữ là người nắm chức quyền nhiều hơn so với nam giới. Bất bình đẳng giới trong thu nhập vừa là một trong những nguyên nhân gây ra nghèo đói, vừa là yếu tố cản trở lớn đối với quá trình phát triển. Tình trạng nghèo đói, và những nỗi khổ cực khác ở mức độ lớn chính là sự trả giá của những xã hội có sự bất bình đẳng giới lớn và kéo dài. Mức độ bất bình đẳng giới tại mỗi quốc gia không chỉ phụ thuộc vào mức độ ảnh hưởng của những định kiến giới mà còn phụ thuộc vào sự nỗ lực của nhà nước trong việc cải thiện sự bất bình đẳng giới. Do đó, hiện nay Việt Nam đang đang cố gắng thúc đẩy về bình đẳng giới và trao quyền cho

phụ nữ và trẻ em để hoàn thiện và đạt được những mục tiêu mà Đảng và nhà nước ta đề ra.

## Để hoàn thiện và thành công trong việc thể hiện bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái thì chúng ta cần có những kiến nghị như sau:

*Một số kiến nghị chung:*

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về bình đẳng giớitrong chính sách, pháp luật ở Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường lồng ghép, thúc đẩy, bình đẳng giới vào trong xây dựng chính sách, pháp luật.

Thứ ba, thực thi chính sách, pháp luật về bình đẳng giới của mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn .

Thứ tư, nhanh chóng xóa bỏ những phong tục, tập quán gây cản trở hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới để nâng cao hơn hiệu quả thực hiện chính sách.

Thứ năm, nhanh chóng hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Thứ sáu, đưa chính sách bình đẳng giới vào trong gia đình và xã hội bằng cách khuyến khích nam giới chia sẻ việc nhà với phụ nữ và khuyến khích phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị nhiều hơn.

*Một số kiến nghị nâng cao:*

Thứ nhất, tăng cường chính sách giúp cho phụ nữ và trẻ em gái không chịu thiệt thòi so với nam giới khi được trao quyền.

Thứ hai, nghiêm cấm và có hình phạt thích đáng cho hành vi lựa chọn giới tính nhằm tìm ra sinh con trai bằng mọi giá với những mục đích như kế thừa gia tộc, sản nghiệp hay để thừa kế,. Trong đó, những cụm từ như “ nối dõi tông đường” hay cháu

“đích tôn” là một trong những lí do khiến cho các bậc cha mẹ phải chịu áp lực sinh con trai, dẫn đến tình trạng sự chênh lệch của đàn ông và phụ nữ ngày một lớn.

Thứ ba, trong thời gian vừa qua, tỷ lệ phụ nữ tham chính ở nước ta đã tăng lên so với những năm trước, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của phụ nữ. Vì vậy,

cần có những chính sách riêng về vấn đề tham chính của phụ nữ. Có chính sách riêng cho phụ nữ không có nghĩa là ưu tiên cho phụ nữ, mà do cần phải chú trọng đến chức năng giới tính để thực hiện bình đẳng giới một cách hiệu quả nhất.

Thứ tư, cần nghiêm trị những hành vi ngược đãi, xâm phạm nhân phẩm và tính mạng phụ nữ và trẻ em như: bạo lực , hành hạ, ngược đãi, xâm hại tình dục… trong gia đình và xã hội.

Thứ năm, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia vào các hoạt động của xã hội nhiều hơn để các gia đình thấy được đẻ con gái cũng giỏi giang, tuyệt vời và đôi khi còn tuyệt hơn cả con trai.

# KẾT LUẬN

Qua đó có thể thấy rằng mục tiêu đạt được “ bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái” rất quan trọng. Không chỉ bảo vệ về quyền cho phụ nữ và trẻ em mà còn chứng minh rằng dù có là nam hay nữ thì họ đều ngang bằng nhau trên thế giới này và đều được đối xử như nhau. Song nó vừa là mục tiêu song song để phát triển kinh tế cho đất nước. Giúp cho đất nước cũng như trên thế giới hòa bình, thịnh vượng và phát triển bền vững.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://dbnd.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=6069>
2. <http://lanhdaonu.vn/chi-tiet-tin/luat-binh-dang-gioi.html>
3. [http://vnubw.org.vn/tin-tuc/t4956/nhung-noi-dung-co-ban-ve-gioi-va-binh-](http://vnubw.org.vn/tin-tuc/t4956/nhung-noi-dung-co-ban-ve-gioi-va-binh-dang-gioi.html) [dang-gioi.html](http://vnubw.org.vn/tin-tuc/t4956/nhung-noi-dung-co-ban-ve-gioi-va-binh-dang-gioi.html)
4. [https://tcnn.vn/news/detail/48988/Trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-](https://tcnn.vn/news/detail/48988/Trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-Viet-Nam.html) [binh-dang-gioi-o-Viet-Nam.html](https://tcnn.vn/news/detail/48988/Trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-Viet-Nam.html)
5. [https://newthang.com/post-detail/trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-binh-](https://newthang.com/post-detail/trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam/36809816) [dang-gioi-o-viet-nam/36809816](https://newthang.com/post-detail/trao-quyen-cho-phu-nu-de-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam/36809816)
6. [http://laodongxahoi.net/binh-dang-gioi-o-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc-](http://laodongxahoi.net/binh-dang-gioi-o-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc-trong-giai-doan-hien-nay-1310941.html) [trong-giai-doan-hien-nay-1310941.html](http://laodongxahoi.net/binh-dang-gioi-o-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc-trong-giai-doan-hien-nay-1310941.html)
7. [http://www.baosonla.org.vn/vi/bai-viet/chu-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-](http://www.baosonla.org.vn/vi/bai-viet/chu-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-vi-su-tien-bo-cua-phu-nu-43577) [vi-su-tien-bo-cua-phu-nu-43577](http://www.baosonla.org.vn/vi/bai-viet/chu-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-vi-su-tien-bo-cua-phu-nu-43577)

# VIỆT NAM VỚI VIỆC THAM GIA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC

***Phạm Văn Duy13 Phạm Thị Hà14 Trần Văn Qúy15***

# Đặt vấn đề

Chương trình nghị sự Phát triển bền vững đến năm 2030 là một cam kết đặt nền móng trên quy mô toàn cầu để đi đến chấm dứt nghèo đói và đặt thế giới vào quỹ đạo vững chắc tiến tới sự phát triển mang tính bao trùm. Chương trình nghị sự đã được những người đứng đầu các chính phủ thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc tháng 9 năm 2015. Ở trung tâm chương trình nghị sự tham vọng này là bộ 17 Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) và 169 chỉ tiêu có tính khả thi. Các SDG nhằm mục đích tập hợp và phối hợp các chính sách quốc gia hướng vào một tầm nhìn chung cho toàn nhân loại. Các SDG dựa vào những nỗ lực trong quá khứ nhằm thực hiện chương trình nghị sự giảm nghèo được biết đến là các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ (MDG). Các SDG động viên mọi người thực hiện quyền con người và bình đẳng giới cũng như trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái. Những mục tiêu này bao gồm ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường. Mặc dù các SDG không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý, nhưng chính phủ các nước đã đưa ra cam kết về mặt đạo lý nhằm thực hiện những mục tiêu này, với khả năng tốt nhất của họ và theo các ưu tiên quốc gia. Chương trình nghị sự 2030 và các SDG là kết quả của một quá trình tham vấn và thương lượng kéo dài mấy năm. IPU, UNDP, quốc hội các nước và hàng trăm nghị sĩ đã có vai trò hết sức tích cực trong suốt quá trình này và vận động mạnh mẽ cho việc bao hàm các mục tiêu liên quan đến quản trị quốc gia theo nguyên tắc dân chủ. 4 Mục đích của bộ công cụ tự đánh giá này là để giúp quốc hội các nước và các thành viên của mình trong việc: • Đánh giá sự sẵn sàng tham gia vào việc thực hiện các SDG; • Xác định chiến lược, cơ chế và quan hệ đối tác bổ sung

13 Sinh viên lớp 43G, Khoa Luật Quốc Tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 14 Sinh viên lớp 43G, Khoa Luật Quốc Tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 15 Sinh viên lớp 43G, Khoa Luật Quốc Tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

nhằm hỗ trợ việc hiện SDG hiệu quả hơn; Bộ công cụ được thiết kế để giúp các nghị sĩ nhận diện các tập quán tốt, những bất cập, cơ hội và bài học kinh nghiệm, từ đó để trang bị cho họ những gì cần thiết để thể chế hóa có hiệu quả chương trình nghị sự mới và lồng ghép các mục tiêu vào quy trình xây dựng luật pháp. Bộ công cụ không mang tính áp đặt; được xây dựng phù hợp với quốc hội của tất cả các nước, không phân biệt hệ thống chính trị và giai đoạn phát triển. Tự đánh giá là một phương pháp mà quốc hội các nước có thể sử dụng để bắt đầu quá trình xác định các mốc chuẩn và đánh giá tình trạng sẵn sàng của chính mình để tham gia vào việc thực hiện SDG. Các kết luận của việc đánh giá sẽ hỗ trợ quốc hội đặt ra những ưu tiên cho quá trình cải cách nhằm tăng cường khả năng ứng phó với các SDG. Mục tiêu cuối cùng là nhằm bảo đảm rằng quốc hội có năng lực thực hiện vai trò đầy đủ trong quá trình hiện thực hóa Chương trình nghị sự 2030.

## Khái niệm và các nguyên tắc phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc Khái niệm phát triển bền vững

Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát triển bền vững bao gồm 4 nội dung chính: tăng trưởng kinh tế; bảo đảm công bằng xã hội; bảo vệ môi trường và tôn trọng các quyền con người. Khái niệm phát triển bền vững được xây dựng trên một nguyên tắc chung của sự tiến bộ loài người - nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng giữa các thế hệ. Phát triển bền vững thể hiện quan điểm nhân văn, hiện đại hơn hẳn so với quan điểm "phát triển bằng bất kì giá nào", bởi phát triển bằng mọi giá, là khai thác tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho hoạt động phát triển, không tính đến sự ảnh hưởng của nó đến chính quá trình phát triển.

## Các nguyên tắc cho phát triển bền vững

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý hài hòa giữa ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường với nội dung cụ thể như sau:

+ Phát triển bền vững về kinh tế: là quá trình đạt được tăng trưởng kinh tế ổn định và đều đặn, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất, nợ chính phủ, đảm bảo cân đối cán cân thương mại, đầu tư có chất lượng, có năng suất cao thông qua việc nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất, không làm phương hại đến xã hội và môi trường.

+ Phát triển bền vững về xã hội: là phát triển nhằm đảm bảo sự công bằng trong xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo người dân có cơ hội được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục nhưng không làm phương hại đến kinh tế và môi trường.

+ Phát triển bền vững về môi trường: là việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, duy trì một nền tảng nguồn lực ổn định, tránh khai thác quá mức các hệ thống nguồn lực tái sinh. Phát triển bền vững về môi trường cần duy trì sự đa dạng sinh học, sự ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác, cần hạn chế vấn đề nhiễm môi trường bao gồm cả ô nhiễm đô thị và khu công nghiệp, cần phải quản lý và xử lý tốt chất thải rắn, chất thải nguy hại, có khả năng ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

Ngoài ra, phát triển bền vững về môi trường cần phải hướng được các doanh nghiệp từng bước thay đổi mô hình sản xuất, hướng doanh nghiệp đến các công nghệ sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường hơn. Phát triển bền vững về môi trường phải đảm bảo không làm phương hại đến kinh tế và xã hội.

# Việt Nam tham gia các mục tiêu bền vững của Liên Hợp Quốc

* 1. **Nguyên nhân và mục đích tham gia của Việt Nam**

Có thể thấy phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại, mà không làm tổn hại đến điều kiện phát triển trong tương lai. Trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa, giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Ở Việt Nam, phát triển bền vững đảm bảo tính bền vững về ba phương diện: Kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Thứ nhất, phát triển bền vững đảm bảo tính bền vững về kinh tế. Một nền kinh tế tăng trưởng mạnh, phát triển nhanh nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn khi nó được đề ra

dưới mục đích phát triển bền vững. Một tác dụng tối ưu từ chính sách phát triển bền vững chính là tạo ra và xây dựng một nền kinh tế có sự tăng trưởng và phát triển lành mạnh, vừa có thể đáp ứng được những nhu cầu của cuộc sống, nâng cao đời sống của nhân dân lại vừa có thể tránh được sự suy thoái hay trì trệ trong tương lai đặc biệt là không để nợ nần thành di chứng về sau.

Thứ hai, phát triển bền vững đảm bảo tính bền vững về xã hội. Không chỉ đảm bảo về mặt kinh tế mà còn đảm bảo về mặt xã hội. Thể hiện rõ ở sự công bằng trong xã hội và chỉ số phát triển của con người ( FDI). Theo đó việc áp dụng phát triển bền vững giúp Việt Nam đảm bảo sức khỏe người dân, học vấn,dinh dưỡng, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội , tạo cơ hội việc làm và ổn định bình đẳng giới…Hơn nữa giúp giảm bớt nguy cơ diễn ra xung đột hay chiến tranh.

Thứ ba, phát triển bền vững đảm bảo tính bền vững về môi trường. Như mọi người đã biết vấn đề bảo vệ môi trường đang được các nước vô cùng quan tâm. Trước các hiện tượng biến đổi của khí hậu, sự gia tăng thiên tai từ nạn chặt phá rừng, môi trường cũng đang là vấn đề “ nóng” tại Việt Nam. Hơn hết chính sách phát triển bền vững giúp khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường theo hướng tích cực, đảm bảo cuộc sống”xanh-sạch-đẹp” cho mỗi người. Đảm bảo sự hòa hợp giữa con người và tự nhiên đồng thời cũng hướng đến việc phát triển trong tương lai.

# Thực trạng tham gia của Việt Nam

Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) với 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, gồm 158 chỉ tiêu trong đó:

1. 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015.
2. 103 chỉ tiêu được phát triển trên các chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu
3. 18 chỉ tiêu thống kê có lộ trình B – là những chỉ tiêu sẽ thu thập, tổng hợp từ năm 2025.

Số lượng các chỉ tiêu phân theo 17 mục tiêu chung về phát triển bền vững cụ thể như sau: Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi: 9 chỉ tiêu; Việt Nam đặt ra “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”. Việt Nam có khả năng hoàn thành mục tiêu 1 đúng hạn, thậm chí đối với một số mục tiêu cụ thể là trước thời hạn 2030. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ đặt mục tiêu giảm nghèo cho các hộ nghèo trong khi Liên Hợp Quốc hướng tới giảm nghèo theo đầu người.

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững: 7 chỉ tiêu;Việt Nam là “Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững”.Các mục tiêu toàn cầu tích hợp giới tính, nhóm dễ bị tổn thương và trẻ em nhưng các mục tiêu của Việt Nam tổng quát hơn. Đi sâu vào việc cải thiện dinh dưỡng ở trẻ em và phát triển kinh tế vùng .

Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi: 20 chỉ tiêu;Việt Nam đề ra “Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi”. Các mục tiêu quốc gia và quốc tế khá tương đồng.

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người: 14 chỉ tiêu; Việt Nam khá tương đồng: “Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”. Tuy nhiên, các kế hoạch giáo dục của Việt Nam vẫn chưa tập trung rõ vào việc tiếp cận toàn diện cho mọi đối tượng.

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái: 16 chỉ tiêu;Việt Nam khá tương đồng. Ngày 03 tháng 3 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 – 2030 với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

**Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người**: 9 chỉ tiêu;Việt Nam khá tương đồng quan tâm về: “Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người”.

# Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người: 05 chỉ tiêu;

**Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người**: 17 chỉ tiêu;Việt Nam thể hiện trong các kế hoạch của Chính phủ ở nhiều cấp độ. Tuy nhiên, cần nỗ lực nhiều hơn để đạt kết quả mong đợi.

# Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới: 9 chỉ tiêu;

**Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội: 7 chỉ tiêu;Việt Nam đề ra “Giảm bất bình đẳng trong xã hội”.** Mục tiêu quốc gia và quốc tế cơ bản tương đồng và khả thi.

**Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng**: 10 chỉ tiêu; Việt Nam đặt ra mục tiêu quốc gia và quốc tế tương đồng nhưng cần nhiều nỗ lực để đạt được; dữ liệu về một số khía cạnh của các mục tiêu này chưa được thu thập như chất lượng nhà ở, các chỉ số liên quan đến giao thông công cộng.

**Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững**: 9 chỉ tiêu;Năm 2020, Việt Nam đã ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 **Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai**: 2 chỉ tiêu; Việt Nam là quốc gia bị ảnh hưởng đáng kể bởi biến đổi khí hậu và thiên tai; hiện đã có nhiều chính sách và chiến lược quốc gia nhằm đáp ứng những thách thức này.

**Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững**: 7 chỉ tiêu; Hầu hết các mục tiêu cụ thể của mục tiêu này đều

được bao hàm trong các chính sách quốc gia của Việt Nam.Hiện tại, Việt Nam có rất ít khu bảo tồn biển (10 khu bảo tồn biển này chiếm diện tích khoảng 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam). Bộ Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến góp ý về dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó đến năm 2030 sẽ có thêm 12 khu bảo tồn biển mới.

**Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất**: 4 chỉ tiêu; Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 đặt mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định ở mức từ 42%; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; phục hồi 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ…

**Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp:** 10 chỉ tiêu; Mục tiêu đã được phản ánh tốt trong chính sách của Việt Nam, đặc biệt là Hiến pháp.

**Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững:** 3 chỉ tiêu: Việt Nam đã thúc đẩy các hệ thống thương mại đa phương và tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu với đất nước tương đối tốt.

Theo ông Jones, Báo cáo Quốc gia năm 2020 về SDG cho thấy, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện các mục tiêu trong thời gian qua và đến năm 2030, có khả năng sẽ đạt được 5 trong số 17 mục tiêu, bao gồm: Mục tiêu 1 về xóa nghèo, Mục tiêu 2 về xóa đói, Mục tiêu 4 về giáo dục có chất lượng, Mục tiêu 13 về các hành động bảo vệ khí hậu, và Mục tiêu 17 về quan hệ đối tác toàn cầu.

Có thể thấy rõ nhiều mặt kết quả trong lúc Việt Nam tham gia gần đây:

**Về kinh tế:** Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền

vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương. Nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở khai thác. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng; gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, rừng, lao động và nguồn vốn);...

**Về xã hội:** Nhà nước tập trung đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có nhà ở, có tư liệu và phương tiện để sản xuất; phát triển sản xuất hàng hóa; trợ giúp việc học chữ, học nghề. Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương…

**Về tài nguyên và môi trường:** Nhà nước tăng cường các biện pháp nhằm chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.

* 1. ***Thuận lợi trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc***

# Thuận lợi trong phát triển bền vững tại Việt Nam

Chuyển đổi phương thức phát triển để hướng tới xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững là mục tiêu quan trọng của mỗi quốc gia, phù hợp với xu thế phát triển chung của hệ thống kinh tế toàn cầu. Nhiều quốc gia lựa chọn hướng phát triển kinh tế bền vững là mô hình phát triển mới để giải quyết đồng thời những vấn nạn môi trường đang tiếp diễn phức tạp

Mô hình kinh tế mới này ghi nhận giá trị và vai trò của đầu tư vào vốn tự nhiên, tạo ra việc làm, là trụ cột để giảm nghèo. Thay vì sử dụng nhiên liệu hóa thạch, nền kinh tế phát triển bền vững sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ carbon thấp, khuyến khích sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả hơn nữa để phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, thực tiễn tại các nước cũng cho thấy, việc thúc đẩy tăng trưởng xanh hay quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát triển bền vững đã tạo ra những tín hiệu tích cực vô cùng to lớn, đối với các nước đang phát triển thì phát triển bền vững còn tạo đà cho một bước nhảy vọt để phát triển kinh tế.

Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (2004), Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (2012) và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể đặt ra cho Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững đã được Chính phủ lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch phát triển kinh tế

- xã hội giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020.

Đặc biệt, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã nhấn mạnh việc huy động hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển bền vững, trong đó đối với nguồn lực trong nước, đặc biệt là nguồn lực tài chính công đòi hỏi hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, bảo đảm tỉ lệ tích luỹ hợp lý cho đầu tư phát triển (Lê Thị Mai Liên, 2021).

Tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững cũng đã đề ra các giải pháp về tài chính để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững như: Tăng cường nguồn lực tài chính công thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống chính sách thu; tiết kiệm chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch; huy động các nguồn lực xã hội cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững...

Như vậy, phát triển bền vững là phù hợp với chiến lược dài hạn của Việt Nam, điều này cũng phù hợp với những lợi thế so sánh của Việt Nam cần phát huy trong thế giới toàn cầu hóa

Thực tế cho thấy, ở Việt Nam đang có nhiều cơ hội để tiếp tục thúc đẩy phát triển

bền vững thể hiện ở những điểm sau:

*Một là,* là quốc gia đạt được nhiều thành quả trên hành trình phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành Chương trình quốc gia về phát triển bền vững, thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Năm 2018, Việt Nam xếp thứ 69/190 về môi trường kinh doanh (đánh giá của Ngân hàng Thế giới - WB); xếp thứ 77/140 về năng lực cạnh tranh (đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF), xếp thứ 54/162 quốc gia lọt vào Top 30% quốc gia dẫn đầu về phát triển bền vững (chỉ thua Thái Lan trong ASEAN).

Theo định hướng phát triển đất nước, trong những năm tới, nước ta đã có chủ trương điều chỉnh chiến lược tăng trưởng nhằm nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu đồng thời giảm phát thải khí nhà kính để tham gia nỗ lực toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu. Vì vậy, phát triển bền vững là cơ hội phát triển phù hợp với định hướng Chiến lược.

*Hai là,* là quốc gia có nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý chính trị quan trọng, có cả vùng núi, đồng bằng và ven biển, có hệ thống hạ tầng giao thông kết nối với kinh tế của các nước trong vùng và đang trở thành một trung tâm của Đông Nam Á, với tài nguyên thiên nhiên phong phú, giàu vốn tự nhiên để phát triển.

Với việc nhận thức về phát triển bền vững, việc bảo vệ tài nguyên, môi trường đã đi vào nền nếp. Bằng những chính sách hợp lý, các giải pháp quyết liệt, vấn đề bảo vệ môi trường sống, chống ô nhiễm các nguồn nước, không khí đã được tất cả các địa phương, các ngành và các tầng lớp nhân dân đồng thuận và cùng tham gia. Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng được quan tâm hơn nên tình trạng cháy và chặt phá rừng đã giảm đi.

*Ba là,* nguồn lực lao động của Việt Nam đang ở giai đoạn dân số vàng, có truyền thống cần cù lao động, sống giản dị và hài hòa với thiên nhiên theo truyền thống văn hóa phương Đông; có khả năng tiếp thu nhanh khoa học, bí quyết công nghệ và kỹ năng quản lý để phát triển nhân lực chất lượng cao gắn với khoa học công nghệ hiện đại cũng như nguồn nhân lực.

# những thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và giải pháp hoàn thiện

Những trách thức trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trên thế giới 193 quốc gia thành viên liên hợp quốc thực hiện cám kết thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững cũng như là huy động mọi nỗ lực nhằm chấm dứt mọi hình thức nghèo đói, chống bất bình đẳng và chống biến đổi khí hậu. Nhưng trong một số báo cao mới đây thì vẫn còn tồn tại nhiều khác biệt quan trọng trong khu vực.

**- Về biến đổi khí hậu**

Đối với nhân loại song triển vọng đạt được các mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu lại vẫn rất ảm đạm. Qua các nghiên cứu cho thấy sự nóng lên toàn cầu, khí thải nhà kính, biến đổi khi hậu diễn ra một cách rỏ rệt và diễn ra với một tốc độ nhanh chóng so với các dự báo từ trước

Mục tiêu về biến đổi khí hậu đã được các nhà lãnh đạo thế giới cùng thống nhất, là giữ cho tốc độ ấm lên toàn cầu dưới ngưỡng 2°C và, nếu có thể là 1,5°C so với giai đoạn tiền công nghiệp. Nhiệt độ trung bình của hành tinh đã cao hơn 1°C so với mức của giai đoạn tiền công nghiệp, nhưng nếu chúng ta không làm đủ thì sự nóng lên toàn cầu sẽ tiếp tục ở mức không bền vững và có thể vượt quá 3°C vào cuối thế kỷ này.

Theo những nghiên cứu gần đây, các [mục tiêu khí hậu](https://baotainguyenmoitruong.vn/muc-tieu-khi-hau-ptag.html) mới được Mỹ và các quốc gia phát triển khác thông báo có thể sẽ làm tăng [nhiệt độ toàn cầu](https://baotainguyenmoitruong.vn/nhiet-do-toan-cau-ptag.html) lên 2,4 °C vào năm 2100.

Mặc dù nhiệt độ đã giảm 0,2 °C so với dự báo trước đó là 2,6 °C, nhưng vẫn cao hơn đáng kể mục tiêu của Thỏa thuận Paris. Được biết, mục tiêu này quy định nhiệt độ tăng lên không quá 2 °C và phải giảm nhiệt độ xuống còn 1,5 °C.

# Lao động và việc làm

Trên toàn cầu, năng suất lao động đã tăng lên và tỷ lệ thất nghiệp đã trở lại mức được quan sát trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhưng nền kinh tế toàn cầu đang tăng trưởng với tốc độ chậm hơn. Và những người trẻ tuổi có khả năng thất nghiệp cao gấp 3 lần so với người trưởng thành.

Các chuyên gia đồng ý rằng tăng trưởng kinh tế bao gồm tất cả các thành phần

của xã hội và bền vững có thể thúc đẩy tiến bộ và tạo ra những phương tiện để thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

Theo một bài báo quốc tế mới đây nhấn mạnh rằng “Nhiệm vụ của ILO là làm tăng cơ hội có việc làm tốt và có thu nhập cho mọi người trong điều kiện tự do, công bằng, an toàn và đảm bảo nhân quyền của người lao động”

Không chỉ có những mục tiêu trên mà những khó khăn và thách thức khác vẫn còn tồn tại ở những mục tiêu phát triển bền vũng khác vd: mục tiêu Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái; mục tiêu Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi; mục tiêu xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp bền vững;...

# Một số thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

**Về mục tiêu xóa đói giảm nghèo**

Trước tình hình quốc tế ngày càng diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu toàn cầu ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội còn cao; kết quả giảm nghèo chưa bền vững, dễ tái nghèo, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%; chuẩn thu nhập trong chuẩn nghèo đa chiều hiện nay còn thấp, bằng 45% chuẩn mức sống tối thiểu, chưa được điều chỉnh kịp thời. Một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với địa bàn nghèo, khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa hiệu quả; việc hướng dẫn và triển khai Chương trình còn chậm; một số người dân, địa bàn nghèo vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại, chưa chủ động, nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

# Về việc biến đổi khí hậu

ông Võ Tuấn Nhân phân tích: “Việt Nam phải giải quyết vấn đề gia tăng phát thải khí nhà kính do năng lượng tái tạo chưa phát triển, trong khi các loại nhiên liệu

hóa thạch như than đá, dầu khí… vẫn đang chiếm tỉ trọng lớn. BĐKH ở Việt Nam diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, diễn ra nhanh hơn so với dự báo, tác động nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BĐKH chưa đầy đủ, đồng bộ…”,

Về việc đề cập đến những thách thức đối với Việt Nam trong thực hiện SDG số 13 về ứng phó với biến đổi khí hậu, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân cho biết, Việt Nam sẽ phải thực hiện các mục tiêu giảm phát thải theo cam kết, chuyển từ phương thức thực hiện tự nguyện như từ trước đến nay sang phương thức bắt buộc thực hiện từ năm 2021.

Theo đó, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Đây cũng là một vấn đề hết sức quan trọng cần được xem xét và đưa ra giải pháp khắc phục sớm nhất

# Về mục tiêu đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi.

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, đặc biệt là dịch Covid-19 tác động toàn cầu, việc huy động nguồn lực sẽ gặp nhiều khó khăn. Đó là hiện Việt Nam phải thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong các Hiệp định thương mại tự do quốc tế; Nguồn ODA thực tế đang có xu hướng giảm rõ rệt do Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp và sẽ phải chuyển sang vay theo lãi suất thương mại; Huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân còn thấp; Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam giảm sâu…

Khó khăn trong thực hiện các mục tiêu này rõ rệt từ năm 2020, năm chứng kiến đại dịch Covid-19 và tác động toàn diện của nó trên phạm vi toàn cầu. Đại dịch Covid- 19 có nguy cơ gây ra khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển, làm tăng rủi ro không hoàn thành 17 Mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030 ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Trên đây là 3 mục tiêu mà chúng tôi cho là Việt Nam cần có những chính sách khắc phúc cũng như là xem xét lại phương án giải quyết một cách sớm nhất. Ngoài ra, cũng giống như mục 3.1 thì ngoài các mục tiêu trên thì vẫn còn một số mục tiêu còn

nhiều thách thức nhưng ưu tiên trước mắt vẫn là giải quyết khó khăn của 3 mục tiêu trên.

## Giải pháp và kiến nghị

Để thực hiện các giải pháp khắc phục đối với sự khó khăn của những mục tiêu trên thì chúng tôi có đưa ra một vài giải pháp như sau:

Thứ nhất: Cần phải thực hiện tốt các chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội bao trùm.

Thứ hai: cần phải loại bỏ những chính sách không phù hợp, không cần thiết, gây khó khăn trong việc giải quyết,..Giảm bất bình đẳng trong xã hội.

Thứ ba: nhà nước cần huy động các nguồn lực kinh tế để hỗ trợ người dân về mặt kinh tế. Nhất là trong thời kinh dịch bệnh covid-19 và tỉ lệ thất nghiệp của người lao động càng tăng cao, Nhà nước cần có chính sách phù hợp để giải quyết các trường hợp tương tự như vậy.

Thứ tư: Tăng cường thực hiện các chương trình, tuyên truyền đến cho người dân về những vấn đề cần thiết trong việc bảo đảm thực hiện 17 mục tiêu của liên hợp quốc

Thứ năm: mở rộng việc hợp tác quốc tế, đối nội đối ngoại,... huy động các nguồn lực của các tổ chức quốc tế, các đối tác đồng hành cùng chính phủ Việt Nam trong các hoạt động mục tiêu phát triển bền vững

Thứ sáu: cần phải tập trung thực hiện những giải pháp thực hiện quy định tại mục IV về kế hoạch hoạt động của Quyết định số 622/QĐ-TTg năm 2017 “VỀ VIỆC BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”

# KẾT LUẬN

Các nhiệm vụ chính của sản xuất tiêu dùng bền vững tại Việt Nam đang được triển khai dựa trên sự nhất trí cao của Chính phủ. Tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu của Việt Nam cho thấy sự chuyển đổi sang sản xuất tiêu dùng bền vững là một nhiệm vụ quan trọng với nhằm hướng tới bền vững lâu dài. Kinh tế tuần hoàn như một công cụ thiết thực sẽ giúp ích cho Việt Nam chuyển đổi kinh tế xã hội trong quá trình thực hiện sản xuất tiêu dùng bền vững.

Là một nền kinh tế mới nổi, Việt Nam cần tăng cường năng lực R&D của các doanh nghiệp để tạo điều kiện đổi mới sinh thái cho quá trình cạnh tranh toàn cầu và kết hợp sản xuất tiêu dùng bền vững vào các biện pháp thương mại xuất nhập khẩu. Hơn nữa, khi đô thị hóa đang được mở rộng tại Việt Nam, cần tập trung hơn nữa vào các mục tiêu tiêu dùng bền vững của dân cư đô thị trong suốt quá trình chuyển đổi mô hình tiêu dùng nhanh chóng. Do đó sản xuất tiêu dùng bền vững có thể được thông qua trong quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội của Việt Nam để giải quyết một cách toàn diện các cơ hội và thách thức mới nổi thông qua sự tham gia của tất cả các chủ thể trong xã hội.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “UNDP đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững” báo Thông tấn xã Việt Nam: [https://baotintuc.vn/thoi-su/undp-danh-gia-](https://baotintuc.vn/thoi-su/undp-danh-gia-cao-no-luc-cua-viet-nam-trong-thuc-hien-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-20211021211246777.htm) [cao-no-luc-cua-viet-nam-trong-thuc-hien-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-](https://baotintuc.vn/thoi-su/undp-danh-gia-cao-no-luc-cua-viet-nam-trong-thuc-hien-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-20211021211246777.htm) [20211021211246777.htm](https://baotintuc.vn/thoi-su/undp-danh-gia-cao-no-luc-cua-viet-nam-trong-thuc-hien-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-20211021211246777.htm)
2. “Thông tin hoạt động chỉ đạo điều hành.Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam” trang Cổng thông tin điện tử Sơn La: <https://sonla.gov.vn/4/469/61795/572641/thong-tin-hoat-dong-chi-dao-dieu-hanh/.htm>
3. “Quan điểm, chủ trương, chính sách lớn về phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm” tác giả PGS, TS. VŨ VĂN PHÖC: [tps://www.tapchic](http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815622/quan-diem%2C-)ongs[an.org.vn/web/guest/ki](http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815622/quan-diem%2C-)nh[-te/-/2018/815622/quan-diem%2C-](http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815622/quan-diem%2C-) chu-truong%2C-chinh-sach-lon-ve-phat-trien-ben-vung%2C-sang-tao%2C-bao- trum.aspx
4. “Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển” trang web Bộ công thương việt nam: https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/phat- trien-ben-vung-o-viet-nam-tieu-chi-danh-gia-va-dinh-huo.html

# PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ RỪNG TẠI VIỆT NAM

***Nguyễn Thị Hồng Duyên16***

***Bùi Thị Ý My17 Bùi Công Trung18***

*TÓM TẮT:* Rừng đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của nhân loại, là lá phổi của Trái đất, sự tồn tại của rừng có tầm quan trọng trong duy trì sự sống, bảo vệ, ngăn ngừa biến đổi khí hậu toàn cầu. Phát triển rừng bền vững là việc trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng nghèo và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng nhằm đáp ứng các nhu cầu của hiện tại và tương lai trên cơ sở hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Rừng trên toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng trong nhiều năm gần đây bị suy thoái nghiêm trọng, tình trạng mất rừng diễn ra ngày càng phức tạp. Chính vì vậy mà rừng luôn là vấn đề nóng, nhận được sự quan tâm của thế giới, phát triển rừng bền vững là vấn đề trọng tâm trong chiến lược phát triển toàn cầu, trở thành một trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia cần chú trọng tới phát triển bền vững về rừng, cần có những cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển rừng phù hợp với thực tiễn quốc gia cũng như pháp luật quốc tế.

# Từ khóa: Việt Nam, rừng, phát triển bền vững

1. **Đặt vấn đề**

Với những vai trò quan trọng của mình trong đời sống xã hội thì rừng luôn là vấn đề nóng được hầu hết các quốc gia trên thế giới quan tâm, đặc biệt là trong bối cảnh hiện đại khi mà các khu công nghiệp, nhà máy, các công trình xây dựng mọc lên lấn chiếm đi phần đất vốn thuộc về rừng. Đồng thời, chính vì rừng mang lại giá trị kinh tế

16 Sinh viên lớp K42C Luật Dân sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế,Email: phuonggiangduyenhuyen@gmail.com

17 Sinh viên lớp K42A Luật Dân sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: nguyenthiennghi1012@gmail.com

18 Sinh viên lớp K42A Luật Dân sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: trung18a5011828@hul.edu.com

cao nên việc khai thác quá mức, nạn phá rừng... nên tài nguyên rừng cũng đang ngày càng cạn kiệt. Hơn thế nữa, trước sự nóng lên của trái đất, hằng năm có hàng trăm hecta rừng bị cháy làm mất đi hệ sinh thái vốn có và làm cho nguồn tài nguyên rừng “nghèo” đi trông thấy. Hiểu được giá trị, vai trò và nhìn nhận được thực trạng đáng báo động đó Liên hợp quốc đã ban hành các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó bao gồm cả phát triển bền vững về rừng.

Hướng tới việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, đặc biệt là mục tiêu về quản lý bền vững tài nguyên rừng trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, tăng cường các biện pháp nhằm phục hồi, phát triển tài nguyên rừng từ đó đã tạo nên những chuyển biến tích cực. Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 40,84% năm 2015 lên 41,89% năm 2019, ước năm 2020 đạt khoảng 42%, đạt chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Đến cuối năm 2019, tổng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững toàn quốc đạt 269,1 nghìn ha trên địa bàn 24 tỉnh (trong đó, diện tích được cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng của Việt Nam là 10 nghìn ha). Diện tích được cấp mới chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong năm 2019 là gần 43 nghìn ha. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 2,0 triệu m319. Đông thời, trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy cũng đạt được những kết quả nhất định.

Tuy nhiên một thực trạng đáng báo động đó là mặc dù Nhà nước luôn tăng cường các công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhưng diện tích rừng ở nước ta vẫn ngày càng suy giảm, chất lượng rừng tự nhiên được đánh giá ở mức thấp. Nguyên nhân chủ yếu vân là do nạn chặt phá rừng trái phép và việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thác lâm sản quá mức, người dân có thói quen lên rừng chặt cây làm nhà, bán gỗ; nạn cháy rừng diễn ra ngày một phức tạp; việc quy hoạch đất rừng để xây dựng thủy điện, nhà máy, làm trang trại…20 Đồng thời, một bộ phận cán bộ quản lý thiếu trách nhiệm, thậm chí vì lợi ích riêng sẵn sàng tiếp tay cho hoạt động phá rừng, buôn lậu gỗ, lâm sản của lâm tặc.

19 Hoàng Thị Thu Thủy (2020), Thực trạng quản lý và phát triển rừng Việt Nam, [http://consosukien.vn/thu-c-tra-](http://consosukien.vn/thu-c-tra-ng-qua-n-ly-va-pha-t-trie-n-ru-ng-vie-t-nam.htm) [ng-qua-n-ly-va-pha-t-trie-n-ru-ng-vie-t-nam.htm,](http://consosukien.vn/thu-c-tra-ng-qua-n-ly-va-pha-t-trie-n-ru-ng-vie-t-nam.htm) Trang Con số sự kiện, ngày cập nhật 27/10/2020

20 Hoàng Vũ (2021), Cần những hành động quyết liệt, [https://nhandan.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-](https://nhandan.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/) [nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/,](https://nhandan.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/) báo nhân dân, ngày cập nhật 02/01/2021.

Để đảm bảo việc thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về rừng cũng như hướng tới việc nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng Nhà nước ta cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cũng như câng có thêm nhiều biện pháp, chế tài xử phạt thích đáng nhằm quản lý bền vững tài nguyên rừng.

1. **Pháp luật Việt Nam về phát triển bền vững về rừng Thứ nhất,** một số khái niệm chung

Thuật ngữ “Phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong bản “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN-International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) và cho tới hiện tại, khái niệm về phát triển bền vững đã được các tổ chức quốc tế định nghĩa như sau:

Phát triển bền vững là *“Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”* theo Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc năm 1987

*"Phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường”* Đây là khái niệm được nêu tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002.

Như vậy, phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường21.

Tại Khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định: *“Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu*

21 Lê Minh Trường, Phát triển bền vững là gì? Quy định pháp luật về phát triển bền vững, [https://luatminhkhue.vn/phat-trien-ben-vung-la-gi---quy-dinh-phap-luat-ve-phat-trien-ben-vung.aspx,](https://luatminhkhue.vn/phat-trien-ben-vung-la-gi---quy-dinh-phap-luat-ve-phat-trien-ben-vung.aspx) trang luật Minh Khuê, ngày cập nhật 14/05/2021.

*tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên”.*

Về khái niện phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp 2017 không có quy định thế nào là phát triển rừng, nhưng trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng trước đó đã quy định “*Phát triển rừng là việc trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng nghèo và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng”.*

Từ các khái niệm nói trên thì có thể định nghĩa rằng: phát triển rừng bền vững là việc trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng nghèo và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng nhằm đáp ứng các nhu cầu của hiện tại và tương lai trên cơ sở hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

**Thứ hai,** Quan điểm của Đảng và Nhà trong phát triển bền vững về rừng

Phát triển bền vững nói chung và phát triển rừng bền vững nói riêng là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương , các cơ quan, doanh nghiệp, các đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư. Đây là yêu cầu xuyên suốt đặt ra trong quá trình phát triên kinh tế- xã hội của đất nước, đảm bảo sự phối hợp liên ngành trong việc bảo đảm phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Tại quyết định số 523/ QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định: *“Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên,*

*phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng”.*

Như vậy, có thể thấy trong quan điểm chỉ đạo của Nhà nước về phát triển rừng bền vững có các quan điểm cơ bản sau:

Một là, quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng: tài nguyên rừng là loại tài nguyên có thể tái tạo được nhưng nếu không có các cơ chế quản lý, sử dụng hiệu quả thì rừng có thể bị suy thoái, mất đi các giá trị vốn có. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho ngời dân đồng thời vẫn đảm bảo được phát triển của rừng, các giá trị về đa dạng sinh học.

Hai là, hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường: để rừng được phát triển bền vững thì cần phải có các biện pháp, chính sách nhằm đảm bảo hài hòa các mục tiêu kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường. Trong việc phát triển kinh tế cần chú trọng tới việc giữ gìn, hạn chế tối đa những tổn thất gây ra cho môi trường; cần đặt các vấn đề này trong mối tương qua, so sánh để nhìn nhận sự ảnh hưởng của việc phát triển kinh tế tới môi trường rừng. Sẵn sàng đình chỉ, thu hồi đất đối với các dự án phát triển kinh tế gây ảnh hưởng xấu tới môi trường nói chung và môi trường rừng nói riêng.

Ba là, đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân: rừng có giá trị kinh tế rất lớn, chính vì vậy mà cần có cơ chế khai thác hiệu quả tài nguyên rừng, đưa ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế- kỹ thuật theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác bảo vệ cũng như khai thác nguồn lợi từ rừng, đảm bảo phát huy được các giá trị của rừng.

Bốn là, đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Trong những năm qua, nước ta chú trọng vào công tác trồng rừng, phủ xanh đồi trọ, nâng cao diện tích, tỷ lệ che phủ rừng mà chưa thực sự tập trung nâng cao chất lượng rừng. Đây là nguyên dân dẫn tới mặc dù tỷ lệ che phủ rừng ở nước ta ở mức ổn định (42%) nhưng chủ yếu vẫn là rừng nghèo. Do đó mà thời gian tới cần phải tập trung nâng cao chất lượng rừng hướng tới tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm lâm nghiệp.

Năm là, Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Nông lâm kết hợp là một biện pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm kết hợp cây thân gỗ lâu năm với cây con ngắn ngày, tạo ra nhiều sản phẩm mà vẫn giữ được độ che phủ mặt đất, chống xói mòn rửa trôi và bạc màu đất22.

**Thứ hai,** Mục tiêu phát triển bền vững về rừng

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quyết định số 622/Q Đ-TTg quyết định về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Quyết định đã nêu ra các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam trong đó có mục tiêu *“Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất”* (mục tiêu số 15). Hướng tới bảo vệ và phát triển rừng bền vững Thủ tướng đã phê duyệt các mục tiêu cụ thể sau:

Một là, Đến năm 2030, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái rừng các quy định quốc tế. Theo đó, để thực hiện được mụ tiêu này Bộ tài nguyên và môi trường phố hợp với các bộ ngành liên quan tiến hành đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia; quy hoạch quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia; đẩy mạnh nghiên cứu hệ sinh thái và

22 Anh Đào, Nông lâm kết hợp- mô hình phát triển bền vững cho người dân miền núi, [https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-](https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-mien-nui-665972/) [mien-nui-665972/,](https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-mien-nui-665972/) ngày cập nhật 21/04/2016.

dịch vụ hệ sinh thái và các chỉ tiêu đánh giá định lượng.

Hai là, đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 45% trên toàn quốc. Giao trách nhiệm cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện các công việc sau:

* Quy định chấm dứt chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt); Quản lý rừng thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định.
* Tiếp tục hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp. Ưu tiên giao, khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, tổ chức kinh tế, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã duyệt.
* Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương.
* Tăng cường năng lực và củng cố các lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng để ứng phó với những vụ việc vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng.
* Xây dựng chính sách tạo thuận lợi cho người được giao, khoán đất và rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa.
* Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi người dân về bảo vệ và phát triển rừng.
* Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ cho quản lý rừng bền vững, bao gồm cả công tác bảo tồn và tái sinh rừng; Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050 cũng nêu rõ các mục tiêu trong phát triển rừng bền vững ở nước ta. Nhìn chung, các mục tiêu trong Chiến lược này đã thể hiện rõ được các quan

điểm của Nhà nước trong phát triển rừng bền vững cũng như cụ thể hóa các mục tiêu đề ra trong kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Theo đó:

1. Về kinh tế
* Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp: 5,0% đến 5,5%/năm.
* Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 5 tỷ USD vào năm 2025, đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
* Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030.
* Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm.
* Phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bình quân 15.000 ha/năm.
* Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phấn đấu đạt 35 triệu m3 vào năm 2025, 50 triệu m3 vào năm 2030.
* Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm.
* Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 - 2025, trên 01 triệu ha giai đoạn 2026 - 2030.
* Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.
1. Về xã hội
* Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.
* Đến năm 2025 có 50% và đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.
* Đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3,0%; đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước.
1. Về môi trường
* Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.
* Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

**Thứ ba,** Các quy định pháp luật cụ thể.

Chính trong văn bản pháp lý cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩaViệt Nam đã quy định rõ *“Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”* (Khoản 1 Điều 63 Hiến pháp 2013). Thể chế hóa các quy định của Hiến Pháp năm 2013 vào các văn bản pháp luật chuyên ngành, Quốc Hội đã thông qua các văn bản pháp luật, điều chỉnh các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Trước tiên là trong Luật Lâm nghiệp 2017: Luật Lâm nghiệp 2017 đã quy định *“Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu”* là một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động lâm nghiệp. Hướng tới việc phát triển bền vững tài nguyên rừng, Luật Lâm nghiệp 2017 đã có những quy định cụ thể để điều chỉnh các hoạt động liên quan phát triển rừng như: Phát triển giống cây lâm nghiệp; Phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; Trồng cây...

Một là về phát triển giống cây lâm nghiệp: giống chính là yếu tố sinh học quyết định tới năng suất và chất lượng sản phẩm lâm nghiệp chính vì vậy trong vấn đề phát triển rừng Nhà nước đã đề ra các quy định nhằm phát triển giống cây lâm nghiệp như sau:

*“1. Thiết lập hệ thống rừng giống quốc gia để lưu giữ nguồn gen, cung ứng nguồn giống chất lượng cao bền vững*

1. *Xây dựng, nâng cấp rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng; đối với cây trồng chính, chỉ đưa vào sản xuất, kinh doanh giống, nguồn giống, vật liệu giống được công nhận.*
2. *Nâng cao phẩm chất di truyền, chọn, tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt, đáp ứng yêu cầu kinh doanh lâm sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.*
3. *Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao; tăng cường năng lực quản lý, điều hành sản xuất, cung ứng giống; nâng cao nhận thức về giống cây lâm nghiệp cho người dân và cơ quan, tổ chức.”*

Hai là phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất: luật nghiệp phân loại rừng dựa trên các tiêu chí khác nhau và quy định các chức năng của từng loại rừng. Việc phân loại trên là cơ sở để đề ra các chính sách phát triển phù hợp với từng loại rừng. Nội dung phát triển các loại rừng này được quy định tại các Điều 46, Điều 47, Điều 48 Luật Lâm nghiệp 2017, cụ thể như sau:

Trong phát triển rừng đặc dụng:

* Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh thì cần tiến hành các hoạt động: Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng, trồng loài cây bản địa trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng và phân khu dịch vụ, hành chính của rừng đặc dụng; Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài sinh vật
* Đối với khu bảo vệ cảnh quan, thực hiện các hoạt động: Duy trì diện tích rừng hiện có; Áp dụng biện pháp kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng để nâng cao chất lượng rừng
* Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học do chủ rừng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.
* Đối với rừng giống quốc gia, thực hiện hoạt động để duy trì và phát triển rừng theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
* Đối với vườn thực vật quốc gia, thực hiện hoạt động sưu tập, chọn lọc, lưu giữ, gây trồng loài cây bản địa gắn với nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, tham quan du lịch.

Trong phát triển rừng phòng hộ:

* Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, phải được xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.
* Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, thực hiện các hoạt động sau đây: Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng; Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.
* Đối với rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, thực hiện các hoạt động : Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng; Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng.

Trong phát triển rừng sản xuất:

* Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.
* Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và

kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

* Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi nó điều kiện thích hợp.

Ba là Trồng cấy thực vật rừng, gây nuôi phát triển động vật rừng*: “Tổ chức, cá nhân trồng cấy nhân tạo và gây nuôi các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; động vật rừng thông thường phải bảo đảm điều kiện về nguồn giống hợp pháp, cơ sở nuôi bảo đảm an toàn với người và động vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn quần thể loài trong môi trường tự nhiên”.*

Bốn là Trồng cây phân tán là trồng cây ngoài diện tích rừng để tăng diện tích cây xanh, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, kết hợp cung cấp gỗ, củi và dịch vụ du lịch. Góp phần phát triển rừng nói chung cũng như thực hiện tốt việc trồng cây phân tán, Nhà nước ta có các quan điểm chỉ đạo sau:

* Cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, phát động toàn dân thực hiện phong trào trồng cây phân tán; tổ chức trồng, quản lý, bảo vệ cây phân tán tại đô thị, nông thôn, khu công nghiệp.
* Nhà nước có chính sách hỗ trợ về giống, hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán.

Năm là cần xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao hiệu quả trong việc phát triển rừng bền vững, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp bao gồm:

* Hệ thống đường lâm nghiệp bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; kho, bến bãi tập kết lâm sản.
* Công trình phòng, trừ sinh vật gây hại rừng, cứu hộ, bảo vệ, phát triển động vật rừng, thực vật rừng.
* Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng bao gồm đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng.
* Trạm bảo vệ rừng; biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.
* Công trình kết cấu hạ tầng cần thiết khác phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Không chỉ quy định ở Luật Lâm nghiệp 2017 mà Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 cũng đã quy định về bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyển rừng như sau: “Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác tác động đến môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học liên quan đến rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đa dạng sinh học, về bảo vệ và phát triển rừng và quy định của pháp luật có liên quan”. Đồng thời, trong những năm qua Chính phủ đã phê duyệt việc thực hiện các chiến lược phát triển lâm nghiệp, nghị định hướng dẫn, ban hành các chính sách phát triển rừng như: Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006- 2020; Chiến lược Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính Phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp...

# 2. Thực trạng áp dụng pháp luật trong phát triển bền vững về rừng và một số giải pháp hoàn thiện

**Thứ nhất,** Những kết quả đạt được

Ở Việt Nam công tác phát triển bền vừng về rừng luôn được xem trọng vì thế để hoàn thành tốt công tác này nhà nước luôn chú trọng đến các khía cạnh khác nhau trong đó việc áp dụng pháp luật luôn được đặt lên hàng đầu. Sau một thời gian dài thực hiện, cũng như thay đổi bổ sung các quy định pháp luật về rừng nói chung và quy định pháp luật về phát triển bền vững về rừng nói riêng đã đem lại những hiệu quả nhất định.

Một là Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm quản lý tài nguyên rừng theo hướng bền vững dần dần thay thế cho phương thức quản lý rừng thiên về lợi dụng tài nguyên rừng như trước đây.

Điều này đã cụ thể hoá trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 mà Chính phủ Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 5/2/2007 và gần đây là Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030 được Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 523/2021/QĐ-TTg, ngày 01/04/2021. Cả hai chiến lược này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc và thuộc tính của phát triển bền vững. Ngoài ra, trong lĩnh vực quản lý, sử dụng rừng ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi về thực tiễn cũng như về nhận thức. Điều đó được minh chứng bởi những chính sách mới về khai thác gỗ và lâm sản được ban hành đều dựa trên nguyên tắc quản lý rừng bền vững.

Cho đến năm 2020, cả nước đã thành lập 395 khu rừng đặc dụng, phòng hộ; quản lý 6,75 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp tập trung ở khu vực có hệ sinh thái đặc trưng trên cạn, trên biển, đất ngập nước giữ vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.23

Hai là Việt Nam đã xây dựng được các chính sách pháp luật phù hợp với từng thời kỳ, từng mục đích khác nhau kịp thời điều chỉnh các vấn đề tồn tại gây ảnh hưởng tới việc chăm sóc, bảo vệ rừng. Đi cùng với đó, Đảng và Nhà nước ta thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo để xây dựng các chính sách mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản luật, các quy định không còn phù hợp trên thực tế để bảo vệ và phát triển rừng. Việt Nam luôn tạo các điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cu ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên. Chính những quy định pháp luật này là cơ sở pháp lý để cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có thể mở rộng các quan hệ hợp tác thu hút đầu tư, tiếp cận nguồn vốn trong tất cả các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực phát triễn bền vững rừng nói riêng.

Ba là phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với phát triển rừng: Đây là một trong những chiến lược quan trọng trong công tác phát triển bền vững về rừng của nước ta hiện nay. Nó được nhìn nhận và áp dụng trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau,

23 Quang Huy, Phát triển rừng bền vững gắn với bảo vệ môi trường, [https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-](https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-50158.html) [ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-50158.html,](https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-50158.html) Trang kinh tế môi trường, ngày cập nhật 06/10/2020.

không chỉ xuất hiện trong luật Lâm nghiệp 2017 mà còn được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển bền vững rừng giai đoạn 2021 – 2030 của đảng và nhà nước. Qua đó, chúng ta thấy những bước chuyển biến nhất định: “Từ quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang quản lý bằng pháp luật. Từ nền lâm nghiệp nhà nước, quốc doanh là chủ yếu sang nền lâm nghiệp xã hội, phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển từ sản xuất lâm nghiệp, lấy bảo vệ và phát triển rừng làm chính sang quản lý, kinh doanh lâm nghiệp, mở rộng thêm sử dụng rừng, chế biến, thương mại lâm sản và các giá trị dịch vụ môi trường rừng. Chuyển từ khai thác rừng tự nhiên như một phương thức truyền thống sang đóng cửa rừng tự nhiên và thực hiện bảo tồn có khai thác. Chuyển từ phát triển rừng trồng theo hướng phủ xanh sang rừng trồng kinh tế và thực hiện kinh tế vì môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” 24. Chính những thay đổi mang tính chuyển biến tích cực của pháp luật đã phần nào tác động đến nền kinh tế - xã hội, thông qua đó không những đem lại hiệu quả kinh tế cao từ rừng mà nó còn đảm bảo yếu tố phát triển bền vừng rừng đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bốn là trong công tác phát triển bền vững về rừng, Việt Nam quy định Nguyên tắc thực hiện tại khoản 1 điều 3 Luật Lâm nghiệp 2017 như sau: “Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu”. Nguyên tắc này luôn được nhà nước thực hiện một cách nghiêm túc và bước đầu thu được những kết quả nhất định.

* Về nâng cao tỷ lệ che phủ rừng: Cụ thể, hiện trạng rừng toàn quốc đến ngày 31/12/2020 như sau: Diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán là

14.677.215 ha; trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10.279.185 ha và rừng trồng là

4.398.030 ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là

24 Đỗ Hương, Đột phá cho phát triển kinh tế rừng, [http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=433670,](http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=433670) Báo chính phủ, ngày cập nhật 05/06/2021.

13.919.557 ha, tỷ lệ che phủ là 42,01%25. Kết quả này cho thấy những bước tiến triễn rõ rệt trong công cuộc phát triển bền vững về rừng của nước ta dần đáp ứng được các mục tiêu đề ra theo chiến lược phát triển bền vừng về rừng giai đoạn 2021 – 2030.

* Về bảo tồn đa dạng sinh học: Việt Nam được biết đến là một trong những quốc gia có tỉ lệ đa dạng sinh học cao với nhiều hệ sinh thái rừng khác nhau và thảm thực, động vật đa đạng từ chủng loại đến kích cỡ. Nhưng Việt Nam đang đối diện với vấn đề suy thoái môi trường trong nhiều năm qua vì thế nhờ có pháp luật đặt ra các nguyên tắc bảo vệ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức được quy định rõ ràng hơn nên trong hoạt động này nên những năm gần đây hệ đa dạng sinh học đang ngày được phục hồi và từng bước ổn định.

Năm là pháp luật cũng đang phát huy tốt vai trò của mình trong công tác giao rừng, cho thuê rừng sản xuất. Các quy định trên của pháp luật là phù hợp với mục đích, chiến lược phát triển rừng của nước ta giai đoạn này. Khi tiến hành công tác này nhà nước xác đinh người dân trở thành một trong những lực lượng thiết yếu bảo vệ, phát triển vốn rừng cả về chất và lượng. Theo đó nhà nước giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân bảo vệ, chăm sóc, nuôi trồng, khai thác và tận dụng sản phẩm của rừng, tạo điều kiện cho dân cư ở vùng có rừng, đất rừng sinh sống và làm giàu bằng kinh doanh tổng hợp các thế mạnh của rừng. Ngoài ra, pháp luật cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng khi qua đó các tổ chức kinh tế, hộ gia đình nắm rõ các quyền và nghĩa vụ của mình góp phần tạo dựng một môi trường phát triển ổn định. Nhờ vào những quy định chặt chẽ của pháp luật mà công tác này diễn ra một cách ổn định, bền vững thu được những kết quả nhất định. Tính đến năm 2017, các chủ thể ngoài nhà nước sử dụng 1/3 diện tích, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là thành phần kinh tế hộ gia đình chiếm 20% tổng diện tích rừng cả nước. Với việc triển khai chủ trương giao đất, giao rừng cho các chủ thể sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp đã phát huy được hiệu quả trong sử dụng, cải thiện năng suất rừng góp phần vào công cuộc phát triển bền vững về rừng, cụ thể: Tại các tỉnh Đông Bắc bộ, tuổi khai thác từ 5-7 năm, năng suất bình quân khoảng 17 m3/ha/năm, tăng khoảng 2 m3/ha/năm so với

25 Minh Hải, Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam đạt hơn 42% trong năm 2020, [https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-](https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-nam-2020.html) [le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-nam-2020.html,](https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-nam-2020.html) Trang Doanh nghiệp hội nhập, ngày cập nhật 16/04/2020.

năm 2013 (tăng 13%); Tại các tỉnh Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ: tuổi khai thác từ 5

- 8 năm, năng suất bình quân 25 m3/ha/năm, tăng 3 m3/ha/năm so với năm 2013 (tăng 14%); góp phần nâng cao giá trị sản xuất toàn ngành lâm nghiệp, tăng bình quân 6,57%/năm trong giai đoạn 2013-2016 so với 5,03%/năm trong giai đoạn 2010-2012; năm 2017, tăng 6,6%/năm.26

Sáu là ngoài các biện pháp trên pháp luật cũng quy định những chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi phá hoại rừng nói riêng và phá hoại sự phát triển bền vững về rừng nói chung. Nếu như so sánh với điều 189 của bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung 2009 về tội hủy hoại rừng thì tại điều 243 bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017 ta thấy cả về quy định cũng như khung hình phạt đều được điều chỉnh, các mức phạt hành chính được nâng lên đáng kể. Chế tài pháp luật nghiêm minh, thống nhất để đem lại những hiệu quả tích cực trong công tác phát triển bền vừng về rừng, trong những năm vừa qua các vụ án về hủy hoại rừng có chiều hướng giám đáng kể. Hơn thế nữa khi có các vụ án xảy ra các cấp chính quyền, cơ quan nhà nước không ngừng đấu tranh, triệt phá và thường xuyên tổ chức các buổi xét xử lưu động ở nhiều khu vực nơi mà người dân còn nhiều hạn chế trong việc tiếp thu pháp luật để mọi người có thể qua đó hiểu rõ hơn về các mức phạt tránh vì thiếu hiểu biết mà gây ra các hành vi trái pháp luật.

Bảy là không thể bỏ qua công tác tuyên truyền, phố biến pháp luật về bảo vệ rừng đi đôi với phát triển bền vừng về rừng ở Việt Nam hiện nay. Nó không phải là một chiến lược ngắn, trong một khoảng thời gian nhất định mà là một chiến lược dài hạn, xuyên suốt của nước ta trong nhiều năm qua được đề cập ở nhiều hội nghị, phiên họp cũng như trong các chiến lược phát triển bền vững về rừng trong các giai đoạn 2006 – 2020 và tiếp đến là trong giai đoạn hiện tại 2021 – 2030 của đảng và nhà nước. Công tác này cũng đang thể hiện được mặt tích cực nhất định của nó, không chỉ dừng lại ở hình thức tuyên truyền đối với người dân đang trực tiếp sản xuất, sử dụng rừng mà ở đây còn mở rộng đến những đối tượng là các em nhỏ, học sinh tiểu học, trung học cơ sở đều được tiếp cận thông qua nhiều hình thức khác nhau, để xây dựng nên

26 Trần Thị Tuyết và cộng sự, Giao đất, giao rừng: Công cụ quản lý rừng bền vững, [http://cirum.org/vn/info/tin-](http://cirum.org/vn/info/tin-tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-vung-453.html) [tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-vung-453.html,](http://cirum.org/vn/info/tin-tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-vung-453.html) Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, số 1 (24)- tháng 3/2019

một ý thức bảo vệ rừng từ những điều nhỏ nhặt nhất.

**Thứ hai,** Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi của việc áp dụng pháp luật trong phát triển bền vững rừng thì có rất nhiều khó khăn vẫn đang còn tồn đọng. Đó là một vấn thực tế không thể phủ nhận. Những khó khăn ấy xuất phát từ rất nhiều nguyên do. Song, dù xuất phát từ nguyên nhân nào, khách quan hay chủ quan, trực tiếp hay gián tiếp thì những khó khăn ấy vẫn đã, đang và sẽ mang lại những hệ lụy không hề nhỏ.

Khi nói đến những khó khăn khi áp dụng pháp luật trong phát triển bền vững về rừng thì có lẽ phải thừa nhận rằng: sự kết hợp chưa chặt chẽ hiệu quả của bảo vệ với phát triển rừng là một khó khăn đáng kể. Sự kết hợp thiếu chặt chẽ giữ bảo vệ và phát triển rừng xuất phát từ nhiều nguyên nhân mà chủ yếu, cơ bản và cốt lõi là do việc áp dụng pháp luật chưa thực sự hiệu quả. Tồn tại khó khăn này bởi:

Một là, một bộ phận người dân chưa nắm bắt rõ cũng như chưa hiểu biết về quy định của pháp luật trong bảo vệ và phát triển về vững rừng. Chính vì lẽ đó, việc phát triển bền vững rừng gặp rất nhiều khó khăn. Người dân dẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững rừng. Chưa tiếp cận và thực hiện theo chính sách, chủ trương, quy định pháp luật trong phát triển bền vững rừng. Một thực trạng mà chúng ta vẫn thường thấy là một bộ phận người dân vẫn phá rừng làm rẫy, vẫn đốn rừng bán gỗ, vẫn khai thác trái phép các tài nguyên rừng,…mặc cho pháp luật có ngăn cấm. Dù xuất phát từ nguyên nhân hay mục đích gì thì việc phá rừng, khai thác tài nguyên rừng trái phép như vậy vẫn đã và đang tạo ra những thách thức không hề nhỏ cho việc phát triển bề vững rừng. Một khi rừng không được bảo vệ thì làm sao có thể nói đến vấn đề phát triển bề vững? Vì lẽ đó việc áp dụng pháp luật trong phát triển bền vững rừng gặp khó khăn cũng xuất phát từ việc một bộ phận người dân chưa có ý thức tuân thủ pháp luật trong bảo vệ rừng

Hai là, để bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là phát triển rừng bền vững thì rất cần những lực lượng chuyên trách thì mới có thể hướng tới hiệu quả. Song thực tế cho thấy, nguồn nhân lực của ngành lâm nghiệp hiện vẫn còn rất hạn chế. Nhiều nơi, nhiều khu vực thiếu nhân lực vì nhiều nguyên nhân như áp lực công việc khiến cán bộ, công chức, viên chức xin nghỉ việc, xin chuyển công tác; hay lượng sinh viên ngành lâm

nghiệp tại các trường đại học những năm gần đây giảm sút đi;… từ những nguyên do đó mà nguồn nhân lực bị hạn chế. Chính vì sự hạn chế nguồn nhân lực mà công tác áp dụng pháp luật trong bảo vệ rừng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Công tác áp dụng pháp luật trong bảo vệ rừng trở nên khó khăn thì việc áp dụng pháp luật để phát triển rừng lại càng khó khăn gấp bội. Chưa kể mục tiêu lại còn là phát triển bền vững rừng. Áp dụng phát luật trong phát triển bền vững rừng là một công việc không hề nhẹ nhàng, không hề đơn giản mà rất khó khăn và phức tạp. Vì thế, việc có nguồn nhân lực dồi dào, chuyên nghiệp, có trình độ là điều rất cần thế. Do vậy, thiếu nhân lực cũng là một khó khăn lớn trong áp dụng pháp luật về phát triển bền vững rừng.

Ngoài những khó khăn có mối liên hệ với việc áp dụng pháp luật trong việc bảo vệ rừng. Thì ngay trong nội hàm của việc áp dụng pháp luật về phát triển rừng bền vững cũng tồn tại những hạn chế và khó khăn riêng. Đầu tiên phải kể đến là nhận thức của người dân, tiếp đến là việc phổ biến pháp luật, sau đó là việc áp dụng pháp luật chưa đồng bộ và hiệu quả,… Những khó khăn tưởng chừng như nhỏ nhưng nếu không tìm ra nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, cải thiện thì nó sẽ mang lại hậu quả không hề nhỏ và từ khó khăn nhỏ sẽ trở thành chướng ngại lớn trong công tác áp dụng pháp luật vào việc phát triển bền vững rừng. Nhìn chung, những khó khăn và nguyên nhân của mỗi khó khăn đó được nhận định như sau:

Một là, người dân chưa có ý thức cao trong việc phát triển rừng bền vững. Chưa biết đầu tư và chưa có kinh nghiệm trong trồng rừng và cải tạo rừng. Việc đưa mô hình trồng cây lâm nghiệp, trồng rừng đã được triển khai rộng song một bô phận người dân chưa tiếp cận được với kỹ thuật chăm sóc. Bên cạnh đó, việc trồng rừng, đầu tư trồng cây lâm nghiệp, quá trình chăm sóc và thu lợi từ việc trồng rừng là cả một quá trình dài nên đôi khi khiến người dân nản chí, không tích cực trong hoạt động trồng cây lâm nghiệp, gây dựng rừng trồng,… Đặc biệt, thiếu hiểu biết về pháp luật trong phát triển rừng bền vững là khó khăn lớn nhất đối với người dân. Việc thiếu hiểu biết về pháp luật dẫn đến việc người dân không thực hiện đúng hướng phát triển bền vững, có việc làm không đúng, thậm chí là vi phạm pháp luật. Đây là khó khăn cơ bản của công tác áp dụng pháp luật trong phát triển rừng bền vững.

Hai là chưa đẩy mạnh được công tác trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng

đặc dụng,… Khó khăn này xuất phát từ việc tiếp cận và thực hiện các đề án quy hoạch chưa thực sự sát xao, chưa đồng bộ.

Ba là lực lượng chuyên trách và bán chuyên trách hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp còn mỏng mà phạm vi quản lý rộng, nội dung công việc nhiều nên công tác chuyên môn cho phát triển rừng bền vững còn hạn chế. Việc quản lý các hoạt động phát triển bền vững rừng chưa thực sự đạt hiệu quả.

Bốn làpháp luật về phát triển bền vững rừng vẫn còn khá xa lạ. Sự xa lạ đó không phải vì mới, mà xuất phát từ khả năng tiếp cận của cộng đồng, của xã hội. Nhiều vấn đề chỉ đang còn nằm trên phạm trù lý luận chứ chưa đi sâu vào thực tiễn. Hiểu biết pháp luật về phát triển rừng bền vững đa phần là giới chuyên môn, giới nghiên cứu. Còn về phía người dân, việc tiếp cận với pháp luật vốn đã không cao, nay khi tiếp cận được thì cũng không phải tất cả đều hiểu. Chính vì khả năng tiếp cận thấp, sự am hiểu cũng không cao nên áp dụng không đúng. Việc áp dụng không đúng đó làm chệch hướng mục tiêu phát triển rừng. Đây cũng là một khó khăn đáng được quan tâm.

# Thứ ba, các giải pháp

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển rừng trong nhân dân vì công tác này qua nhiều năm vẫn đem lại những hiệu quả nhất định nên cần đẩy mạnh hơn nữa, tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau làm sao để mỗi một người dân có thể tiếp cận thông tin một cách tốt nhất, không nên gò bó những cách tuyên truyền quá khuôn khổ cứng nhắc mà nên áp dụng nhiều hơn các phương pháp trực quan sinh động nhất là đối với các em nhỏ học sinh tiểu học, trung học cơ sở.

Hai là trong công tác quản lý cũng như kiểm sát các hoạt động liên quan đến bảo vệ, sử dụng rừng cần được chấp hành nghiêm chỉnh hơn nữa để từ đó phát hiện ra những hành vi trái pháp luật nhanh chóng, đưa các vụ việc ra xét xử kịp thời tranh để thời gian dài gây ảnh hưởng đến chất lượng cũng như những thiệt hại không đáng có. Đây cũng là một trong những giải pháp giúp ổn định nền sản xuất lâm nghiệp, bảo vệ rừng và phát triển bền vững về rừng của Việt Nam hiện nay.

Ba là, nước ta luôn chủ trương triển khai các hoạt động trồng rừng nâng cao tỉ lệ

che phủ rừng từ đồng bằng cho tới trung du miền núi. Vì vậy việc cần thiết là pháp luật nên quy định rõ hơn trong công tác chọn lựa cây giống, các nguồn gen khỏe mạnh phù hợp với khi hậu nước ta đồng thời cũng nên xem xét đên các loại cây đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, có nhiều lợi ích trong sản xuất cung ứng mặt hàng trong nước cũng như xuất khẩu. Kinh tế phát triển đi đôi với bảo vệ rừng cũng là một biện pháp phát triển bền vững về rừng. Việc đảm bảo chất lượng cây giống còn mang một ý nghĩa quan trọng vì việc trồng rừng là một quá trình lâu dài nếu trong quy trình chọn giống không thực sự nghiêm ngặt, chặt chẽ sẽ để lại những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển trong công tác bảo vệ rừng của nước ta,

Bốn là, trong công tác phát triển bền vững rừng nhà nước cũng luôn chú trong đến việc bảo vệ đa dang sinh học, hệ sinh thái cây trồng cũng như cây rừng tự nhiên. Dù nhiều năm qua công tác bảo vệ đa dạng sinh học vẫn đã và đang đem lại hiệu quả nhưng vẫn chưa thực sự có nhiều hiệu quả cao vì thế pháp luật cũng nên chú trọng nhiều hơn đến vấn đề này, việc bảo tồn đa dạng sinh học đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, khi đứng trước nguy cơ tuyệt chủng của một số loài thực, động vật nhất định từ yếu tố tác động xấu của người dân trong sản xuất, cũng như những yếu tố tác động khách quan từ khí hậu cho đến nguồn nước, chế độ dinh dưỡng của đất thì nhà nước ta nên chú trọng hơn, công tác quán triệt cần rõ ràng để đem lại hiệu quả cao nhất có thể.

Năm là, trong công tác cho thuê rừng, giao rừng cho người dân mặc dù giải pháp này hiện nay là một trong những giải pháp tối ưu nhất nhưng cũng không tránh khỏi những thiếu sót trong công tác quản lý. Pháp luật vẫn còn ít những điều luật quy định về trách nhiệm của cơ quan tổ chức giao rừng, cho thuê rừng và cũng còn thiếu những quy định cụ thể hơn về quyền và trách nhiệm của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình được giao quyền sản xuất, sử dụng rừng điều đó dẫn đến sai sót không đáng có ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động phát triển bền vừng về rừng ở Việt Nam nên việc pháp luật cần điều chỉnh, bổ sung các điều luật này theo từng giai đoạn, mục đích, chiến lược là hoàn toàn cần thiết và đáng để cân nhắc, xem xét.

Sáu là, xây dựng các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước khi thực hiện đầu tư vào công tác bảo vệ rừng. Đồng thời

tăng cường hợp tác quốc tế để có điều kiện tiếp cận khoa học kỹ thuật, các nguồn vốn, nguồn viện trợ cho hoạt động phát triển rừng.

Bảy là tăng cường các công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế có khả năng gây ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của rừng. Thực hiện đình chỉ ngay lập tức đối với các dự án kinh tế- xã hội không tuân thủ các quy định vệ bảo vệ và phát triển rừng có nguy cơ gây ra những thiệt hại lớn về rừng.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp 2013;
2. Luật Lâm nghiệp 2017;
3. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004
4. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014
5. Quyết định số 523/ QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
6. Quyết định số 622/Q Đ-TTg quyết định về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
7. Hoàng Thị Thu Thủy (2020), Thực trạng quản lý và phát triển rừng Việt Nam, <http://consosukien.vn/thu-c-tra-ng-qua-n-ly-va-pha-t-trie-n-ru-ng-vie-t-nam.htm>, Trang Con số sự kiện, ngày cập nhật 27/10/2020
8. Hoàng Vũ (2021), Cần những hành động quyết liệt, [https://nhandan.vn/dien-](https://nhandan.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/) [dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/](https://nhandan.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/can-nhung-hanh-dong-quyet-liet-630431/), báo nhân dân, ngày cập nhật 02/01/2021.
9. Lê Minh Trường, Phát triển bền vững là gì? Quy định pháp luật về phát triển bền vững, [https://luatminhkhue.vn/phat-trien-ben-vung-la-gi---quy-dinh-phap-luat-ve-](https://luatminhkhue.vn/phat-trien-ben-vung-la-gi---quy-dinh-phap-luat-ve-phat-trien-ben-vung.aspx) [phat-trien-ben-vung.aspx](https://luatminhkhue.vn/phat-trien-ben-vung-la-gi---quy-dinh-phap-luat-ve-phat-trien-ben-vung.aspx), trang luật Minh Khuê, ngày cập nhật 14/05/2021.
10. Anh Đào, Nông lâm kết hợp- mô hình phát triển bền vững cho người dân miền núi, [https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-](https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-mien-nui-665972/) [phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-mien-nui-665972/](https://truyenhinhnghean.vn/kinh-te/201604/nong-lam-ket-hop-mo-hinh-phat-trien-ben-vung-cho-nguoi-dan-mien-nui-665972/), ngày cập nhật 21/04/2016.
11. Quang Huy, Phát triển rừng bền vững gắn với bảo vệ môi trường, [https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-](https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-50158.html) [50158.html](https://kinhtemoitruong.vn/phat-trien-rung-ben-vung-gan-voi-bao-ve-moi-truong-50158.html), Trang kinh tế môi trường, ngày cập nhật 06/10/2020.
12. Đỗ Hương, Đột phá cho phát triển kinh tế rừng, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=433670>, Báo chính phủ, ngày cập nhật 05/06/2021.
13. Minh Hải, Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam đạt hơn 42% trong năm 2020, [https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-](https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-nam-2020.html) [nam-2020.html](https://doanhnghiephoinhap.vn/ty-le-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-hon-42-trong-nam-2020.html), Trang Doanh nghiệp hội nhập, ngày cập nhật 16/04/2020.
14. Trần Thị Tuyết và cộng sự, Giao đất, giao rừng: Công cụ quản lý rừng bền vững, [http://cirum.org/vn/info/tin-tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-](http://cirum.org/vn/info/tin-tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-vung-453.html) [vung-453.html](http://cirum.org/vn/info/tin-tuc/giao-dat-giao-rung-cong-cu-quan-ly-rung-ben-vung-453.html), Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, số 1 (24)- tháng 3/2019

# QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRONG VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỒNG GIỚI TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY, THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

***Nguyễn Thị Hoài Linh27 Hoàng Thị Thanh Thủy28 Nguyễn Thành Long29***

*Tóm Tắt:*

Hiện nay, những vấn đề liên quan đến người đồng giới luôn là chủ đề được bàn tán sôi nổi và nhận được sự quan tâm đông đảo. Thế nhưng, thực tế cho thấy rằng quyền và lợi ích của chủ thể đặc biệt này chưa được chú trọng đúng mức. Khi người đồng giới tham gia vào các quan hệ kinh tế, xã hội cụ thể như tìm kiếm việc làm hay trong cách quá trình làm việc gặp rất nhiều khó khăn và không ít trường hợp bị đối xử bất công trong tiền lương, chế độ đãi ngộ. Nhận thấy được thực trạng như vậy, nhóm tác giả đã đề ra tên đề tài: “Quyền bình đẳng trong việc làm đối với người đồng giới tại Việt Nam hiện nay, thực trạng và kiến nghị giải pháp” nhằm làm rõ những thực trạng đáng báo động trong vấn đề việc làm đối với người đồng giới, đồng thời kiến nghị giải pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ thể này.

**Từ khóa:** *Người đồng giới, Việc làm, Quyền Bình đẳng.*

*.***1. Đặt vấn đề**

Tạo môi trường lao động tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm, là một trong những ưu tiên chính của Chương trình Việc làm Bền vững của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Lồng ghép các vấn đề về giới vào xúc tiến và tạo việc làm giúp nâng cao hiệu quả cho công tác tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế; phát triển nguồn nhân lực; phát triển bền vững; và giảm thiểu đói nghèo. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có các chính sách lao động cụ thể cho người đồng giới khiến việc kỳ thị người đồng giới trong việc làm diễn ra trong một thời gian dài. Chính vì vậy, cùng với tiến trình bảo vệ các quyền con người của người đồng giới nói chung, pháp luật Việt Nam cần có sự điều chỉnh nhằm bổ sung các quyền bình đẳng trong lao động cho

27 Lớp: Luật K42G, Khoa luât Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 28 Lớp: Luật K42H, Khoa luât Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế 29 Lớp: K42G; SĐT, Khoa luât Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

người đồng giới. Vì vậy, nhóm tác giả nghiên cứu đề tài “Quyền bình đẳng trong việc làm đối với người đồng giới tại Việt Nam hiện nay, thực trạng và kiến nghị giải pháp”**.**

1. **Một số vấn đề lý luận chung**
	1. **Khái niệm người đồng giới**

Giới (gender) là từ được sử dụng không chỉ với con người mà còn sử dụng cho động thực vật khác, chỉ giống đực (masculine) và giống cái (feminine). Ở con người, giới hàm nghĩa biểu hiện về mặt hình thức, thực thể xã hội của nam (male) và nữ (female).

Ngoài sự bao hàm giới còn được bổ sung về mặt tâm lý học, ý thức và ý chí tính dục (gọi chung là xu hướng tính dục). Thông thường, người ta chia giới tính ra hai đối tượng dị tính nam và nữ.

Ở thuật ngữ tiếng Anh có từ LGBT dùng để chỉ nhóm người có xu hướng tình dục thiểu số trên thế giới, bao gồm bốn nhóm người: đồng tính nữ (lesbian), đồng tính nam (gay), người chuyển giới từ nam sang nữ hoặc từ nữ sang nam (transsexual/transgender) và người song tính luyến ái (bisexual). Trong đó, Người chuyển giới có nghĩa là người có bản dạng giới khác với giới tính mà họ được chỉ định khi sinh ra (giới tính sinh học). Một người sinh ra là nữ nhưng có thể cảm thấy rằng họ thực sự là con trai và ngược lại, sinh ra là nam nhưng họ lại cảm thấy mình là một cô gái.

Những người chuyển giới được mô tả là những người khi sinh ra đã mang sẵn một giới tính sinh học (dựa vào các đặc điểm giới tính như bộ phận sinh dục, cơ quan sinh sản, nhiễm sắc thể giới tính và nội tiết tố sinh dục để xác định), nhưng tâm lý của những người này cảm nhận rằng giới của họ không trùng khớp với giới tính sinh học của họ. Không phải tất cả những người đồng giới đều muốn qua can thiệp y tế, mặc dù một số khác thì cảm thấy mong muốn điều này. Tuy nhiên, hầu hết những người chuyển giới đều mong muốn có thể hiện giới phù hợp với bản dạng giới của mình.

* 1. **Quyền Bình Đẳng Trong Việc Làm**

Quyền bình đẳng trong việc làm được hiểu đó là mọi người, cho dù đó là nam hay nữ thì đều có quyền được tiếp cận các cơ hội và nguồn lực giống nhau, không bị

phân biệt đối xử, thiên vị cũng như được nhận thù lao bằng nhau cho những công việc tương đương, không phân biệt giới tính. Quyền bình đẳng, không phân biệt giới tính cũng được thể hiện rõ tại điều 26, Hiến pháp Việt Nam 2013 “Công dân nam và nữ có quyền bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực. Nhà nước có chính sách để đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới” cho thấy được rằng từ trước cho tới nay vấn để về bình đẳng trong vấn đề việc làm luôn được quan tâm và chú trọng một cách đầy đủ. 30

Từ khái niệm về quyền bình đẳng trong việc làm nói chung ở trên để có thể rút ra được khái niệm về quyền bình đẳng trong việc làm của người đồng giới thì khái quát như sau, người đồng giới đều là con người được sinh ra và phát triển, giống với người bình thường và thậm chí họ còn mạnh mẽ hơn người bình thường khi dám công khai giới tính thật của mình, họ có quyền xứng đáng được hưởng những quyền lợi và nghĩa vụ mà con người ai cũng được hưởng. Trong đó quyền bình đẳng về việc làm đối với người đồng giới là quyền được bình đẳng về mặt tiền lương, điều kiện làm việc và công sức lao động và đều có quyền được tiếp cận công việc như nhau, nghiêm cấm các hành vi cản trở người đồng giới/đồng tính tìm kiếm việc làm cũng như gây khó khăn đối với người đồng giới trong công viêc.

* 1. **Vai trò của bình đẳng trong việc làm**

Người đồng giới trước giờ luôn phải chịu những ánh mắt kì thị, chịu sự xa lánh trong cuộc sống, và trong vấn đề công việc của họ thì người đồng giới cũng không ngoại lệ khi họ luôn phải chịu những ánh mắt khinh thường, đối xử không công bằng trong tiền lương, điều kiện và công sức công việc mà họ xứng đáng nhận được bởi vì trở ngại đó là vì giới tính thật của mình, trên cơ sở đó nhóm tác giả đã đưa ra những vai trò của việc bình đẳng trong vấn đề việc làm với chủ thể là người đồng giới để biết được nếu như vấn đề về quyền bình đẳng của người đồng giới được thực thi thì sẽ có những vai trò như thế nào:

*Thứ nhất,* giúp cho người đồng giới/đồng tính có cảm giác được hòa nhập với cộng đồng từ đó gia tăng năng suất công việc hơn. .

Người đồng giới trước giờ luôn được xem là đối tượng yếu thế trong xã hội vì vậy không quá khi nói rằng, khi họ làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan thì việc

30 Điều 26, Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

người đồng giới bị các đồng nghiệp khác đối xử phân biệt và kì thị luôn là điều không thể tránh khỏi, bởi giới tình thực sự của họ, tuy nhiên nếu quyền bình đẳng trong vấn đề việc làm đối với chủ thể là người đồng giới được công nhận thì sẽ giúp cho người đồng giới có cảm giác không bị kỳ thị, phân biệt đối xử nữa mà thay vào đó là thái độ nhã nhặn của các đồng giới khác sẽ giúp cho người đồng giới có cảm giác tự tin và từ đó năng suất công việc cũng tăng lên.

*Thứ hai,* tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội

Vai trò thứ hai tưởng như là một điều gì đó quá sức xa vời tuy nhiên số lượng người đồng tính chiếm số lượng không quá lớn trong tổng số dân số tuy nhiên về trình độ và khả năng của họ thì chưa chắc đã thua người bình thường, thậm chí về trình độ và khả năng thì có khả năng hơn người bình thường, vì vậy những người đồng giới với số lượng không nhỏ trong cộng động xã hội có thể tạo nên những giúp phát triển kinh tế xã hội

*Thứ ba,* đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người đồng giới luôn được đảm bảo như về tiền lương, điều kiện, công sức lao động.

Nếu như quyền bình đẳng của người đồng giới trong việc làm được thực thi trong thực tiễn cuộc sống thì người đồng giới sẽ được hưởng những quyền đảm bảo về quyền và lợi ích của người đồng giới luôn được đảm bảo về mặt tiền lương, điều kiện làm việc, công sức lao động. Nếu như trước đây vấn đề về tiền lương, năng suất công việc người đồng giới luôn phải chịu sự thiệt thòi hơn đối với những đồng nghiệp bình thường khác thì khi người đồng giới được đảm bảo quyền bình đẳng trong lĩnh vực việc làm thì họ sẽ được hưởng các quyền và lợi ích tương xứng với những người bình thường khác như là về tiền lương sẽ ngang bằng với nhau đều được hưởng trên năng suất làm việc, điều kiện làm việc thì cũng sẽ được đảm bảo hơn.

**nay**

1. **Thực trạng về quyền bình đẳng của người đồng giới trong việc làm hiện**
	1. **Thực trạng**

*Thứ nhất,* những kết quả đạt được trong thời gian vừa qua

Hiện nay, ILO và các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam đã hợp tác thúc đẩy tuyên

truyền bình đẳng giới giữa trong lao động. Nỗ lực đó nhằm hướng đến việc tăng cường mức độ bình đẳng giới trong pháp luật lao động như cấm phân biệt đối xử trên mọi hình thức trực tiếp hay gián tiếp, và thúc đẩy bình đẳng thu nhập, phòng chống quấy rối tình dục.

Kể từ khi Luật Hôn nhân và gia đình 2014 bỏ điều cấm kết hôn giữa những người cùng giới và Bộ luật Dân sự 2015 cho phép chuyển đổi giới tính, xã hội đã có nhiều thay đổi tích cực trong việc thảo luận và bảo vệ quyền của cộng đồng người đồng giới. Đó cũng là một cơ hội để người đồng giới được đối xử bình đẳng trong các quan hệ việc làm.

Pháp luật Việt Nam đã có một số quy định mang tính nguyên tắc trong việc chống phân biệt đối xử về việc làm. Theo quy định tại Điều 16 của Hiến pháp năm 2013, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều 26 của Hiến pháp, công dân nam và nữ có quyền bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực. Việc đảm bảo bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo quyền của mỗi người khi tham gia vào quan hệ lao động và việc làm. Trong đó, người đồng giới cũng cần được đối xử bình đẳng. Họ có quyền làm việc và tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp mong muốn. Họ cũng có thể tự do lựa chọn việc đào tạo nghề mà họ muốn tham gia và có quyền nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của họ. Nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử trên các cơ sở giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo.

Bộ luật Lao động 2019 cũng nghiêm cấm phân biệt đối xử trong lao động vì các lý do sau: chủng tộc, màu da, quốc tịch, dân tộc, giới tính, tuổi tác, mang thai, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, quan điểm, khuyết tật, trách nhiệm gia đình, nhiễm HIV.

Luật Việc làm năm 2013 đã ghi nhận các nguyên tắc: Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc; Bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập; Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động31.

Những quy định này là tiền đề, cơ sở cho việc thực hiện quyền bình đẳng cho người đồng giới trong lĩnh vực lao động và việc làm. Qua đó, nghiêm cấm các hành vi

31 Điều 4, Luật Việc làm năm 2013.

kỳ thị người đồng giới trong việc làm và tạo điều kiện cho người đồng giới được đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

*Thứ hai,* thực trạng phân biệt đối xử trong việc làm đối với người đồng giới

Tuy pháp luật hiện nay đã có quy định về những nguyên tắc cấm phân biệt đối xử trong việc làm nhưng đối với đối tượng là người đồng giới thì hầu như chưa có quy định nào bảo vệ quyền lợi của họ. Các quy định chủ yếu hướng đến bảo vệ quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật,… nhưng đối với đối tượng là người đồng giới thì không được pháp luật đề cập. Chính vì điều đó mà người đồng giới phải chịu nhiều thiệt thòi và bị kỳ thị trong lĩnh vực lao động.

Theo một Nghiên cứu được thực hiện bởi Viện iSEE vào tháng 2/2016 với gần

3.000 người là người trong Cộng đồng LGBT ở Việt Nam, có tới gần 30% người đã từng bị từ chối khi đi xin việc do là LGBT. Trong đó: 59% người là người chuyển giới, cao gấp 3 lần nhóm những người song tính và đồng tính (19,6%).

Không chỉ vậy, người trong Cộng đồng LGBT nói chung và người chuyển giới nói riêng khi đã được nhận việc thường phải đối mặt với nguy cơ bị kỳ thị, phân biệt đối xử và có phần hạn chế trong sự nghiệp thăng tiến, lương phần… Có 33 – 50% trong số họ phải chịu những lời nhận xét và những hành động tiêu cực từ sếp, đồng nghiệp, đối tác và khách hàng32.

Bên cạnh đó, Viện iSEE đã thực hiện khảo sát và thấy được rằng, chỉ có 12,66% người là người chuyển giới đi làm cho những Cơ quan Nhà nước, còn lại, phần lớn đều đang hành nghề tự do hoặc làm những công việc liên quan đến trình diễn, hát rong,…

Những con số khảo sát đã cho thấy thực trạng phân biệt đối xử và kỳ thị của người sử dụng lao động đối với người đồng giới. Trong quá trình làm việc, người đồng giới phải đối mặt với những lời nói, hành động tiêu cực từ đồng nghiệp và cấp trên. Nhiều nhà tuyển dụng thậm chí không nhận người đồng giới vào làm việc tại doanh nghiệp. Các cơ hội việc làm cũng như thăng tiến trong công việc cũng bị hạn chế hơn so với những người bình thường khác.

32 [https://transgender.com.vn/tin-tuc/cong-viec-cho-nguoi-chuyen-gioi-nhung-can-tro-thuong-gap/,](https://transgender.com.vn/tin-tuc/cong-viec-cho-nguoi-chuyen-gioi-nhung-can-tro-thuong-gap/) truy cập ngày 17/11/2021.

Theo một khảo sát của iSEE, có 8.8% người đồng giới từng bị đuổi việc, 13.8% bị trả lương kém hơn so với người cùng vị trí, năng lực, 22.6% bị hạn chế thăng tiến, 13.5% bị buộc chuyển sang vị trí công việc khác, 3.7% không được giải quyết bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội33.

Thực trạng phân biệt đối xử người đồng giới trong việc làm đã kéo dài từ rất lâu, ảnh hưởng đến cuộc sống mưu sinh của nhóm người này. Nhiều người đồng giới không có việc làm đã rơi vào tình trạng túng quẩn, thực hiện các hành vi vi phạm như trộm cắp, lừa đảo,… để tồn tại qua ngày. Do đó, cấp thiết phải có các chính sách, quy định bảo vệ quyền lợi của họ nhằm đảm bảo sự bình đẳng và cơ hội việc làm cho người đồng giới.

* 1. **Nguyên nhân khiến cho người đồng giới bị đối xử phân biệt trong việc làm và hậu quả từ vấn đề này**

*Thứ nhất,* do thiếu các quy định về bảo vệ quyền của người đồng giới. Pháp luật Việt Nam chưa có các chế định nhằm thúc đẩy sự bình đẳng trong việc làm đối với người đồng giới. Việc thiếu các quy định pháp lý khiến cho nhóm người lao động là người đồng giới không được quan tâm và các hành vi kỳ thị đối với họ cũng không bị xử lý và được xem là bình thường trong xã hội*.*

*Thứ hai,* do tâm lý của xã hội vẫn còn sự kỳ thị đối với người đồng giới. Do thiếu kiến thức về đồng giới nên những nhà tuyển dụng thường có cái nhìn không mấy thiện cảm dành cho họ, đặc biệt là với những người chuyển giới. Nhiều người cho rằng đồng giới là một loại “bệnh” nên họ không muốn tiếp xúc cũng như tiếp nhận những người đồng giới vào làm việc. Họ luôn có sự ác cảm đối với người đồng giới và đó cũng là lý do vì sao mà các hành vi chèn ép, đánh đập người đồng giới xảy ra tại các nơi làm việc.

*Thứ ba,* về sức khỏe của người đồng giới. Nhiều người cho rằng người đồng giới, đặc biệt là người chuyển giới thường xuyên gặp nhiều vấn đề về sức khỏe nhất, cả mặt thể chất lẫn tinh thần. Do đó, khó có thể đảm bảo được công việc và yêu cầu của nhà

33 Văn nghĩa, (2017), Cộng đồng LGBT giữa cuộc chiến mưu sinh, https://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:1ZeFdC8B3\_8J:https://baodansinh.vn/cong-dong-lgbt- giua-cuoc-chien-muu-sinh-52575.htm+&cd=4&hl=vi&ct=clnk&gl=vn, truy cập ngày 17/11/2021.

tuyển dụng.

Dù có nhiều nguyên nhân được đưa ra nhưng đó chỉ là sự bao biện cho việc kỳ thị dẫn đến các hành động phân biệt đối xử đối với người đồng giới trong việc làm. Khi xã hội có thái độ tích cực, thông cảm hơn với người đồng giới thì các cơ hội về việc làm cho người đồng giới sẽ rộng mở hơn.

1. **Kiến nghị giải pháp đảm bảo quyền bình đẳng của người đồng giới trong việc làm**

Người đồng giới chiếm một tỷ lệ nhỏ trong xã hội, nhưng với số dân 90 triệu người ở Việt Nam thì con số LGBT lên đến hàng triệu người. Tuy nhiên quyền lợi chính đáng của họ chưa được nhà nước xã hội quan tâm đúng mực dẫn đến nhiều người phả sống tủi nhục trong sự kỳ thị của xã hội và gia đình họ. Do đó, nhóm tác giả kiến nghị một số giải pháp sau đây:

* 1. **Giải pháp đảm bảo quyền bình đẳng của người đồng giới trong việc làm**

Hoàn thiện cơ sở pháp lý là nguyên tắc cơ bản nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người đồng giới ở ngoài xã hội và ngay ở trong việc làm.

*Một là,* Bộ luật Lao động hiện hành đã nêu rõ, nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn. Thế nhưng, đối với đối tượng là người đồng giới thì không được pháp luật đề cập. Chính vì vậy cần quy định rõ nghiêm cấm phân biệt đối xử giới tính nam, nữ và cả giới tính thứ ba. Chỉ khi quy định cụ thể thì mới phần nào ngăn chặn được phân biệt đối xử, người đồng giới cũng sẽ cảm nhận được mình được pháp luật bảo vệ, tôn trọng và sẽ lạc quan, làm việc hiệu quả hơn.

*Hai là,* bổ sung quy định về chế tài xử phạt các hành vi xâm hại đến quyền và lợi ích của người đồng giới.

Nhiều nhà tuyển dụng thậm chí không nhận người đồng giới vào làm việc tại doanh nghiệp. Các cơ hội việc làm cũng như thăng tiến trong công việc cũng bị hạn chế hơn so với những người bình thường khác. Cần ngăn chặn những tình trạng này xảy ra, xử lý nghiêm minh các trường hợp doanh nghiệp phân biệt đối xử giới tính, từ

chối nhận người đồng giới cho dù chủ thể này có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn ngang bằng với chủ thể có giới tính nam và nữ.

Bên cạnh đó, hành vi chèn ép, đánh đập người đồng giới xảy ra tại các nơi làm việc phải bị xử phạt nghiêm minh. Phải có chế tài riêng dành cho hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, tinh thần, sức khỏe, tính mạng đến nhóm chủ thể này.

*Ba là,* xây dựng chính sách pháp luật phải luôn coi trọng lồng ghép bình đẳng giới nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm khác nhau trong xã hội, hướng đến bảo đảm quyền con người trong mọi lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là đối với người đồng giới.

* 1. **Giải pháp hỗ trợ công tác đảm bảo quyền và lợi ích của người đồng giới trong việc làm**

Lao động nam và nữ được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc. Người lao động có quyền làm việc và tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp mong muốn. Họ có thể tự do lựa chọn việc đào tạo nghề mà họ muốn tham gia và có quyền nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của họ. Chủ thể là người đồng giới cũng có quyền được đối xử bình đẳng trên cơ quan, có quyền tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp phù hợp, nâng cao trình độ chuyên môn.

Vì vậy, cơ quan nhà nước cần phải chủ động liên hệ cách doanh nghiệp nơi có chủ thể đặc biệt này, quản lý, giám sát nhằm không có tình huống người đồng giới bị xâm hại nữa.

Cùng với đó tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đằng giới. Bản thân người đồng giới cần có kiến thức cũng như kỹ năng phòng tránh, tự bảo vệ mình trước khi có sự trợ giúp từ phía các đoàn thể xã hội. Trong đó, tuyên truyền và giáo dục nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới nhất thiết phải có sự phối hợp đồng bộ giữa 3 môi trường: giáo dục, nhà trường, gia đình và xã hội, những nơi mà định kiến giới đang tồn tại. Định kiến giới tác động đến mọi đối tượng, không phân biệt tuổi tác, giới tính, hoàn cảnh sống. Theo đó, muốn xóa bỏ định kiến giới phải xem giáo dục bình đẳng giới là một trong những nội dung giáo dục chính và được lồng ghép trong chương trình của các

cấp học, từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học. Cần giáo dục tuyên truyền về bình đằng giới, không phân biệt đối xử ngay từ ban đầu thì xã hội mới loại bỏ được những tư duy cổ hủ cho rằng người đồng giới không thể làm việc tối, hay người đồng giới là dị tính.

Thực tế cho thấy rằng, vẫn còn hàng ngàn môi trường làm việc, đồng thời cũng có hàng ngàn ông chủ thiếu cái nhìn thiện cảm với người LGBT. Doanh nghiệp khởi tạo cần phải có chính sách hướng tới môi trường làm việc thân thiện với những người LGBT ngay trong giai đoạn phát triển ban đầu của mình. Các tổ chức xã hội dân sự tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối những người LGBT với cộng đồng các doanh nghiệp, đồng thời cung cấp các chương trình đào tạo và huy động hỗ trợ từ phía cộng đồng.

Hiện nay, những vấn đề về kiến thức, khoa học công nghệ có thể thay đổi rất nhanh, trong khi vấn đề về nhận thức, định kiến vẫn còn tồn tại và phải mất rất nhiều thời gian mới có thể thay đổi. Vì vậy, trước mắt cần phải có dự báo về lao động mất việc, sự tác động của công nghệ đến việc làm của người lao động, để đưa ra những chính sách luật pháp căn cơ nhằm bảo vệ lao động người đồng giới. Đồng thời, cần chuẩn bị cho người lao động có khả năng học tập suốt đời, tham gia đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp một cách linh hoạt để tiếp cận thị trường lao động khi lâm vào tình huống bị mất việc. Vì so với nam giới, nữ giới thì người đồng giới đang chịu tác động tiêu cực nhiều hơn trong trong kỷ nguyên số.

Sử dụng nhiều biện pháp đa dạng như khuyến khích tổ chức các chương trình liên quan đến cộng đồng LGBT, nơi trải lòng, nói những suy nghĩ của chính mình. Giải pháp này không chỉ giúp người đồng giới tự tin hơn, lạc quan hơn, được thấu hiểu chia sẻ mà còn giúp chúng ta nhận ra rằng: “Ai cũng muốn có một cuộc sống bình thường, không bị kì thì, được sống và làm việc như người khác. Vì vậy đừng kì thị chính đồng loại của chúng ta, cần chia sẻ, cảm thông và giúp đỡ chủ thể đặc biệt này hòa đồng với xã hội, hòa đồng trong công việc để đạt được kết quả tốt nhất.

Những rào cản và thách thức trong quá trình thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và xóa bỏ định kiến giới. Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cố gắng tăng cường nhận thức về bình đẳng giới, thay đổi thái độ và tư tưởng về giới vốn là định kiến trong xã hội; thúc

đẩy hợp tác quốc tế trong việc giải quyết vấn đề bình đẳng giới, đặc biệt là ở các nhóm yếu thế và trong các lĩnh vực có tính chiến lược như giáo dục, y tế, việc làm.

1. **Kết Luận**

Người đồng giới luôn là một đối tượng yếu thế, cần được bảo vệ trong xã hội, đặc biệt vấn đề việc làm ở tất cả ngành nghề cũng cần được bảo vệ. Qua quá trình nghiên cứu và tìm hiểu thì có thể nhận thấy hiện nay vấn đề về bình đẳng trong việc làm đối với người đồng giới/đồng tính vẫn đang là một thực trạng đáng báo động đối với nhiều quốc gia không riêng ở Việt Nam. Chính vì vây, nhóm tác giả đã khái quát được những cơ sở lý luận mang tính thực tiễn và nêu lên được những thực trạng còn tồn đọng trong vấn đề về quyền bình đẳng của người đồng giới trong vấn đề việc làm. Từ những tồn đọng, vướng mắt như vậy nhóm tác giả đã đề xuất nên những giải pháp về mặt pháp luật cũng như các giải pháp thực tế mang tính khả thi.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quốc Hội, Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
2. Quốc Hội Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
3. Quốc Hội, Bộ luật Lao động năm 2019;
4. Quốc Hội, Luật Việc làm năm 2013;

5 . Văn nghĩa, (2017), Cộng đồng LGBT giữa cuộc chiến mưu sinh, https://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:1ZeFdC8B3\_8J:https://baod ansinh.vn/cong-dong-lgbt-giua-cuoc-chien-muu-sinh- 52575.htm+&cd=4&hl=vi&ct=clnk&gl=vn, truy cập ngày 17/11/2021.

6. [https://transgender.com.vn/tin-tuc/cong-viec-cho-nguoi-chuyen-gioi-nhung-](https://transgender.com.vn/tin-tuc/cong-viec-cho-nguoi-chuyen-gioi-nhung-can-tro-thuong-gap/) [can-tro-thuong-gap/](https://transgender.com.vn/tin-tuc/cong-viec-cho-nguoi-chuyen-gioi-nhung-can-tro-thuong-gap/), truy cập ngày 17/11/2021.

# BẢO VỆ, TÁI TẠO VÀ KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC HỆ SINH THÁI TRÊN CẠN, CHỐNG SA MẠC HÓA, CHỐNG XÓI MÕN ĐẤT VÀ MẤT ĐA DẠNG SINH HỌC

**Lê Thị Hà34 Ngô Diễm Quỳnh35 Nguyễn Thị Nguyệt36 Trần Lê Phương Trâm37**

*TÓM TẮT: Bài viết này sẽ tập trung làm rõ về thực trạng và sự phát triển bền vững, đa dạng sinh học phát triển dịch vụ hệ sinh thái trên cạn, chống sa mạc hóa, ngắn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất. Phân tích các quy định pháp luật của Liên hợp Quốc nói chung và các quy định pháp luật của Việt Nam nói riêng về vấn đề bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học của tài nguyên đất. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất một số giải pháp để góp phần hoàn thiện trọng việc phát triển và sử dụng bền vững các tài nguyên đất.*

***Từ khóa:*** *Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh hoạt.*

# Đặt vấn đề.

Theo báo cáo về ô nhiễm đất của Liên Hợp Quốc vừa công bố, đất cung cấp 95% lương thực nhưng bị hủy hoại do ô nhiễm công nghiệp, nông nghiệp, khai thác mỏ, đô thị và đang chịu những áp lực rất lớn. Đất là kho lưu trữ carbon hoạt động lớn nhất, sau đại dương, do đó, nó rất quan trọng trong việc chống lại cuộc khủng hoảng khí hậu. Tuy nhiên, theo báo cáo cho biết ô nhiễm công nghiệp, khai thác mỏ, canh tác và quản lý chất thải kém đang “đầu độc” đấy, trong khi thì ở nhiều quốc gia vẫn chưa có nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Báo cáo trên cho biết các chất gây ô

34leha16062001@gmail.com

35 ngodiemquynh020601@gmail.com

36Nguyenthinguyet04072001@gmail.com

37phuongtram2501@gmail.com

nhiễm làm cho thực phẩm và nước không an toàn, làm giảm năng suất của các cánh đồng và gây hại cho động vật hoang dã. Các nhà khoa học cho biết, kể từ cuộc Cách mạng công nghiệp, khoảng 135 tỷ tấn đất đã bị mất khỏi đất canh tác, tuy nhiên có một thực tế là mất 500 năm để hình thành 2cm đất nhưng chỉ cần vài năm có thể phá hủy lớp đất này nên việc bảo vệ và phục hồi khẩn cấp các loại đất rất cần thiết.

Báo cáo mới của Liên Hợp Quốc kết luận, các chất gây ô nhiễm đất có thể gây ra những hậu quả không thể khắc phục đối với sức khỏe con người và hệ sinh thái. Nguồn gây ô nhiễm đất lớn nhất không giống nhau ở từng khu vực. “Ở nhiều quốc gia, vẫn còn thiếu các bước cơ bản để xác định bên chịu trách nhiệm về ô nhiễm. Theo dự báo, ô nhiễm đất sẽ gia tăng nếu không có sự thay đổi nhanh chóng trong mô hình sản xuất và tiêu dùng và cam kết chính trị hướng tới một nền quản lý thực sự bền vững, nơi thiên nhiên được tôn trọng hoàn toàn”, báo cáo chỉ rõ. Qua đó thì vấn đề “bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học” đang là một vấn đề hết sức đáng quan tâm và đây cũng là vấn đề này cũng được Liên Hợp Quốc chú trọng và được xem là một trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

# Mục tiêu Phát triển Bền vững đa dạng sinh học phát triển dịch vụ hệ sinh thái trên cạn, ngăn chặn suy thoái xói mòn đất và phục hồi tài nguyên đất, chống sa mạc hóa.

* 1. **Khái quát chung các hệ sinh thái trên cạn, sa mạc hóa, xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.**

Những năm qua có thể thấy tình trạng suy thoái đất đai, hạn hán, biến đổi khí hậu đang dần dẫn tới đất đai. Điều đó đã ảnh hưởng khá nghiệm trọng đến các lĩnh vực như kinh tế, xã hội và môi trường, làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân Việt Nam nói riêng và của người dân trên thế giới nói chung gây những thiệt hại vô cùng nghiêm trọng.

# Khái niệm các hệ sinh thái trên cạn, sa mạc hóa, xói mòn đất và mất đa dạng sinh học

* + - 1. **Hệ sinh thái trên cạn.**

Hệ sinh thái là hệ thống các quần thể sinh vật sống chung với nhau và phát triển trong cùng một môi trường nhất định, các quần thể sinh vật sống chung trong môi trường đó sẽ có quan hệ tương tác với nhau và cả với môi trường mà chúng sống trong đó.

 Các hệ sinh thái trên cạn là một trong những loại của hệ sinh thái. Chất nền chính nơi sự sống phát triển là vùng đất trồi lên. Đặc điểm chính của môi trường phải được phát triển là đất như một vật chất hỗ trợ. Đây là thức ăn và môi trường sống mà các loài sinh vật cần để tồn tại và phát sinh chuỗi thức ăn. Các hệ sinh thái trên cạn chủ yếu gồm hệ sinh thái rừng nhiệt đới, sa mạc, hoang mạc, sa van đồng cỏ, rừng lá rộng ôn đới, rừng thông phương bắc và đồng rêu hàn đới

# Sa mạc hóa

Vấn đề sa mạc hóa đất đai là một trong những vấn đề được Việt Nam và Liên hợp quốc vô cùng quan tâm và đang được chú trọng đến quá trình bảo vệ, tải tạo và khuyến kích sử dụng hệ sinh thái một cách bền vững chống sa mạc hóa đất đai. Việt Nam đã gia nhập “Công ước viên chống sa mạc hóa của liên hợp quốc, 1992 hội nghị thượng đỉnh của liên hợp quốc về môi trường và phát triển Rio De Janeiro, 1992”.

Theo Công ước liên hợp quốc về chống sa mạc hóa năm 1994 trong điều 1 có quy định như sau: ““sa mạc hoá" có nghĩa là sự suy thoái của đất đai tại các vùng khô hạn, bán khô hạn, vùng ẩm nửa khô hạn, do các nguyên nhân khác nhau như thay đổi khí hậu, kể cả hoạt động của con người gây ra”.

 Có thể hiểu rằng sa mạc hóa là một hiện tượng suy thoái đất đai ở những vùng khô cằn mất đi các tác nhân bảo vệ từ các thành phần tự nhiên gây ra bởi sinh hoạt con người và biến đổi khí hậu". Sa mạc hóa không phải là một quá trình tự nhiên mà phần lớn là do tác động của con người, cho đến ngày nay đến 1/3 đất trên thế giới bị sa mạc hóa.

# Xói mòn đất và mất đa dạng sinh học

Xói mòn đất từ lâu được coi là nguyên nhân gây thoái hóa tài nguyên đất nghiêm trọng ở các vùng đồi núi, và có nhiều cách hiểu về xói mòn đất khác nhau. Xói mòn đất là một hiện tượng tự nhiên nhưng do các hoạt động của con người đã làm cho hiện

tượng này diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Xói mòn đất là một quá trình tự nhiên khi lớp mặt hoặc tầng trên cùng của mặt đất bị di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Quá trình làm mất lớp đất trên mặt và phá hủy các tầng đất bên dưới do tác động của nước mưa, băng tuyết tan hoặc do gió

Đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên. Bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.38

# Liên Hợp Quốc xây dựng hướng đến mục tiêu về sự phát triển bền vững, đa dạng sinh học phát triển dịch vụ hệ sinh thái trên cạn, ngăn chặn suy thoái xói mòn đất và phục hồi tài nguyên đất, chống sa mạc hóa.

* + 1. **Liên Hợp Quốc xây dựng hướng đến mục tiêu về sự phát triển bền vững, đa dạng sinh học phát triển dịch vụ hệ sinh thái trên cạn**

Ở Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg đã xác định được mục tiêu ngay từ đầu năm 2010: Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học trên cạn: Củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống rừng đặc dụng (góp phần đạt tỷ lệ che phủ rừng 42 - 43%);Phục hồi 50% diện tích rừng đầu nguồn đã bị suy thoái; Bảo vệ có hiệu quả các loài động vật, thực vật quý, hiếm, nguy cấp có nguy cơ bị tuyệt chủng; Ba khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận là khu di sản thiên nhiên thế giới hoặc khu dự trữ sinh quyển thế giới và năm khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận là di sản ASEAN. Quyết định 79/2007 đã giúp cho Đảng và nhà nước ta đã xác định được những nhiệm vụ chủ yếu để bảo tồn và phát triển đa dạng hệ sinh thái nói chung và hệ sinh thái trên cạn nói riêng.

# Liên Hợp Quốc xây dựng hướng đến mục tiêu về sự phát triển bền vững, đa dạng sinh học phát triển dịch vụ chống sa mạc hóa.

Năm 1998 Việt Nam đã gia nhập Công ước liên hợp quốc về chống sa mạc hóa và đây được coi là công ước đưa ra rất nhiều giải pháp cho toàn thế giới là thành viên

38 Điều 3 luật đa dạng sinh học năm 2018

thứ 134 của Công ước. Năm 1994, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố lấy ngày 17/6 hằng năm để kỷ niệm Ngày thế giới chống sa mạc hóa và hạn hán, đánh dấu ngày thông qua Công ước chống sa mạc hóa. Công ước Liên Hợp Quốc năm 1994 về chống sa mạc hóa (UNCCD) là hiệp định đa phương có tính ràng buộc pháp lý duy nhất gắn kết môi trường và phát triển với quản lý đất bền vững. Công ước có tầm bao quát gần như toàn cầu. Sa mạc hoá cùng với biến đổi khí hậu và mất đa dạng sinh học được nhận định là những thách thức lớn nhất đối với phát triển bền vững trong Hội nghị Rio 1992. Công ước nhằm vào các mục tiêu cụ thể: xây dựng các chương trình quốc gia, tiểu vùng và vùng để phòng chống khô hạn và sa mạc hoá; kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ tài chính cho việc chống sa mạc hóa; trao đổi thông tin, kỹ thuật và đào tạo về chống sa mạc hóa; ngăn chặn hậu quả sa mạc hóa dẫn đến di cư ồ ạt, các loài động thực vật bị tiệt chủng, khí hậu thay đổi.

Theo Công ước Liên Hợp Quốc năm 1994 về chống sa mạc hóa có thể thấy Liên hợp quốc luôn chú trọng mục tiêu về chống sa mạc hóa của các nước thành viên trong đó có Việt Nam và được quy định tại Điều 2 phần I 39. Công ước yêu cầu các Thành viên bị ảnh hưởng phải dành sự ưu tiên thích hợp để chống sa mạc hóa, vạch ra các chiến lược trong khuôn khổ các kế hoạch phát triển bền vững, xử lý những nguyên nhân chính của sa mạc hoá, thúc đẩy nhận thức về các vấn đề và tăng cường các quy định pháp luật có liên quan (Điều 5 phần II UNCCD).

# Liên Hợp Quốc xây dựng hướng đến mục tiêu về sự phát triển bền vững, đa dạng sinh học phát triển dịch vụ hệ sinh thái trên cạn, ngăn chặn suy thoái xói mòn đất và phục hồi tài nguyên đất

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã phê chuẩn, ký kết, tham gia nhiều điều ước quốc tế về đa dạng sinh học**.** Xu thế toàn cầu hoá đã đặt ra cho các quốc gia yêu cầu cấp thiết là phải hợp tác, phối hợp cùng bảo vệ môi trường. Bởi vì, các thành tố của môi trường như nước ngọt, biển, không khí... đều không có biên giới. Ví dụ như vấn đề sa mạc hoá, sự suy giảm tầng ôzôn, cháy rừng... Để đạt được sự hợp tác, phối hợp đó phải trên cơ sở pháp lý nhất định, đó là các điều ước quốc tế về bảo

39 Công ước Liên Hợp Quốc năm 1994 về chống sa mạc hóa

vệ môi trường. Trong lĩnh vực bảo vệ đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên đến nay đã có điều ước được cộng đồng quốc tế thông qua, trong đó có 5 công ước chính sau: Công ước về đa dạng sinh học; Công ước Ramsar; Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã bị nguy cấp; Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (Công ước di sản văn hoá thế giới hay còn gọi là Công ước Paris); Công ước Bonn 1979 về bảo tồn di cư của những loài động vật hoang dã.

Công ước Rio 1992 được điều hành bởi Ban Thư ký đặt tại Montreal do UNEP cung cấp. Ban Thư ký là một cơ quan thường trực, trợ giúp hành chính cho các Bên tham gia Công ước, chuẩn bị cho các kỳ họp Hội nghị các Bên và hoàn thành các nhiệm vụ do Công ước và Hội nghị các Bên giao phó. Hội nghị các Bên cũng lập ra các Nhóm làm việc để xử lý các vấn đề cụ thể phát sinh. Để Phù hợp với pháp luật quốc tế, Việt Nam đã có những quy định pháp luật nhằm bảo vệ đa dạng sinh học được quy định ở Luật Đa dạng sinh học 2018 và tại Điều 3 Luật bảo vệ môi trường năm 2005 và bảo tồn đa dạng sinh học được quy định tại Điều 5 Luật bảo vệ môi trường 2014 (sửa đổi 2020). Một số công ước về Đa dạng sinh học: Công ước về đa dạng sinh học là một hiệp ước khung được thông qua tại Rio de Janero, Brazin trong khuôn khổ Hội nghị thượng định về môi trường và phát triển bền vững và có hiệu lực từ ngày 29/12/1993.

Việt Nam và các nước thành viên cần tuân thủ những nghĩa vụ gì khi tham gia vào công ước rio?

*Các mục tiêu đa dạng sinh học Aichi:*

Trong năm 2010, và với nỗ lực kết hợp các công ước có liên quan đến đa dạng sinh học, Hội nghị các Bên đã thông qua Kế hoạch chiến lược về đa dạng sinh học 2011-2020, được biết đến với tên gọi 20 mục tiêu đa dạng sinh học Aichi được xếp vào 5 nhóm mục tiêu lớn. Bộ phận pháp lý của Chương trình Môi trường và Phát triển Liên Hợp Quốc đã gợi ý các biện pháp pháp lý nhằm tuân thủ Các mục tiêu đa dạng sinh học Aichi bảo đảm sự thống nhất giữa các lĩnh vực.

Việt Nam đã và đang từng bước thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học”. Xây dựng những Quy

định chung về việc hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án, đề án theo Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31/5/2007; Quyết định số 102/2007/QĐ-TTg ngày 10/7/2007. Thông tư của bộ Tài chính số 01/2008/TT-BTC ngày 03 tháng 01 năm 2008. Thông tư này hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án, đề án theo Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31/5/2007; Quyết định số 102/2007/QĐ-TTg ngày 10/7/2007 .

Từ đó có thể kết luận: thông qua việc pháp điển đề mục Đa dạng sinh học đã xác định được toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật quy định về Đa dạng sinh học được thống kê, tập hợp, sắp xếp giúp các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân dễ dàng tìm kiếm, tra cứu cũng như bảo đảm tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật và góp phần nâng cao sự tin tưởng của người dân vào hệ thống pháp luật. Qua đó có thể thấy hệ thống pháp luật về Đa dạng sinh học đã và đang từng bước được hoàn thiện và ổn định.

# Thực trạng các hệ sinh thái trên cạn, sa mạc hóa, xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.

* + 1. **Hệ sinh thái trên cạn.**

Hệ sinh thái trên cạn có vai trò gì trong cuộc sống của con người?

Hệ sinh thái trên cạn là sự thiết yếu cho cuộc sống tốt đẹp của chúng ta, cung cấp lương thực, thực phẩm, năng lượng, dược phẩm và các tài nguyên gen cùng nhiều vật liệu thiết yếu khác cho phúc lợi và việc duy trì văn hóa của con người. Hiện nay đất của chúng ta đang bị suy thoái điều này đã dẫn đến giảm năng suất của các vùng đất trên cạn. Bên cạnh đó hoạt động của con người đe dọa đến nhiều loài, với sự tuyển chủng toàn cầu hơn bao giờ hết nạn săn bắn diễn ra rất phổ biến ở nhiều nơi, tại nhiều hệ sinh thái khác nhau Trung bình khoảng 25% các loài động thực vật được đánh giá là đang bị đe dọa cho thấy khoảng 1 triệu loài đã đối mặt với tuyệt chủng, trong đó rất nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng trong vài thập kỉ tới 40 nếu không có biện pháp kịp thời thì tốc độ này sẽ còn tang nhanh hơn nữa. Tác động có thể là tích cực hoặc tiêu cực đối với ĐDSH và các hệ sinh thái, song nó có thể tạo nên sự không chắc chắn về

40 Báo cáo đánh giá toàn cầu về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

tính bền vững của các loài, chức năng của hệ sinh thái và việc cung cấp những đóng góp của thiên nhiên cho con người. Theo “báo cáo đánh giá toàn cầu về đa dạnh sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái” ước tính con người đã gây ra hiện tượng ấm lên khoảng 1°C vào năm 2017 so với mức thời kỳ tiền công nghiệp, với nhiệt độ trung bình trong 30 năm qua tăng 0,2°C mỗi thập kỷ.

LHQ cảnh báo tốc độ suy thoái đa dạng sinh học đang diễn ra là chưa từng có trong lịch sử, với một triệu loài động, thực vật trong tổng số 8 triệu loài trên Trái Đất đứng bên bờ vực tuyệt chủng. Một số nhà khoa học cho rằng đợt tuyệt chủng hàng loạt lần thứ sáu trên Trái Đất đang bắt đầu và sẽ kéo theo những hậu quả nghiêm trọng đối với thực phẩm, nước sạch và không khí. Đại dịch COVID-19 do virus SARS-CoV-2 được cho là lây từ động vật hoang dã, được xem là hậu quả nhãn tiền mà con người phải hứng chịu do những hành động thiếu "tôn trọng" và lạm dụng hệ sinh thái. Ngày 1/3/2021, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã ra tuyên bố giai đoạn 2021 - 2030 là “Thập kỷ về phục hồi Hệ sinh thái” nhằm nhân rộng trên quy mô lớn việc phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái và bị phá hủy để chống lại cuộc khủng hoảng khí hậu, tăng cường an ninh lương thực, nguồn nước và đa dạng sinh học.

Dự báo các diễn tiến tiêu cực đối với các hệ sinh thái và đa dạng sinh học sẽ làm suy yếu tới 80% tiến trình thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc liên quan đến nghèo đói, y tế, tiêu dùng, sản xuất bền vững, nước, đô thị, khí hậu, đại dương và đất đai. Trong tình hình dịch COVID-19 đang diễn ra đây là một đại dịch lớn chúng mang đến những mất mát về con người cũng như sự trì trệ của nền kinh tế nhưng nó cũng mang đến những tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường sống của chúng ta, đại dịch đã giúp là giảm hiệu ứng nhà kính một cách mạng mẽ, tuy nhiên ở mặt tiêu cực, do dịch bệnh khiến lượng rác thải và chất thải tăng lên, làm ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Ở Việt Nam tuy chưa có một quy định pháp luật cụ thể nào về bảo vệ và phát triển hệ sinh thái trên cạn nhưng cả LHQ và Việt Nam đều đang dần hoàn thiện các quy định liên quan đến bảo vệ, tái tạo, khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn.

# Sa mạc hóa

Tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng trong thời gian vừa qua ngày càng cho

thấy mức độ nguy hại của hạn hán, dẫn tới sa mạc hóa trong nhiều khu vực trên Trái Đất. Sa mạc hóa đe dọa đến sức khỏe và cuộc sống con người thuộc các quốc gia trên thế giới, đây là vấn đề của toàn cầu. Mỗi năm trên thế giới có tới 12 triệu ha đất bị mất do suy thoái đất và ở Việt Nam chúng ta cũng đang phải đối, suy thoái đất gây sa mạc hóa cuộc sống của mỗi gia đình đều bị tác động. Rõ nét nhất không chỉ là mất sinh kế của người dân mà còn tác động trực tiếp đến chuỗi cung ứng lương thực khi năng suất và sản lượng lương thực bị giảm, đất đai suy thoái sa mạc hóa.

Theo báo cáo được Cơ quan Theo dõi biến đổi khí hậu của Liên minh châu Âu (EU-C3S) công bố ngày 8/1/2021 cho thấy đến năm 2030, ngành công nghiệp thời trang dự kiến sẽ sử dụng thêm 35% đất đai, phần lớn là để trồng nguyên liệu cho thời trang giá rẻ. Số thực phẩm mà chúng ta làm mất hoặc lãng phí hằng năm tương đương sức sản xuất từ 1,4 tỷ ha đất sản xuất. Và với sức tiêu thụ hiện nay, vào năm 2030, chúng ta sẽ cần thêm 300 triệu ha đất để sản xuất lương thực mới có thể đảm bảo an ninh lương thực cho cư dân toàn cầu. Mỗi năm, hơn 12 triệu ha đất bị mất do suy thoái đất, sa mạc hóa và hạn hán tái diễn. Đây là quá trình đất đai vốn màu mỡ, bị suy thoái do hạn hán, phá rừng hoặc bị canh tác quá mức, hoặc bởi biến đổi khí hậu. Riêng trong năm 2020 nhiệt độ trung bình toàn cầu cao hơn 1,25 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Trên thế giới, diện tích các hoang mạc chiếm khoảng 1/3 diện tích đất liền của Trái Đất, chỉ tính riêng 10 khu vực hoang mạc hóa lớn nhất thế giới đã có diện tích lên đến 43.967 triệu km2. Tại Việt Nam diện tích sa mạc tự nhiên khoảng 400.000 ha.41

Thực tế hiện nay cho thấy tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng trong thời gian vừa qua càng ngày càng cho thấy mức độ nguy hại của hạn hán, dẫn tới sa mạc hóa trong nhiều khu vực trên Trái Đất. Từ lâu, cộng đồng quốc tế đã nhận thấy hạn hán và sa mạc hóa là vấn đề rất rộng, liên quan tới cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường của nhiều quốc gia trên thế giới.

# Xói mòn đất và mất đa dạng sinh học

Hiện tượng mất đất do xói mòn mạnh hơn rất nhiều so với sự tạo thành đất

41 Báo cáo Cơ quan Theo dõi biến đổi khí hậu của Liên minh châu Âu (EU - C3S) công bố ngày 08/01/2021

trong quá trình tự nhiên, một vài cm đất có thể bị mất đi chỉ trong một vài trận mưa, giông hoặc gió lốc trong khi đó để có được vài cm đất đó cần phải có thời gian hàng trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm mới tạo ra được. Sự xói mòn đất cũng xảy ra ở đất rừng nhưng ít nghiêm trọng hơn đất canh tác nông nghiệp. Mặc dù vậy nhưng việc quản lý, bảo vệ chống lại sự xói mòn đất rừng cũng là điều hết sức được quan tâm vì tỉ lệ tái tạo đất rừng thấp hơn 2-3 lần đất canh tác. Sự suy giảm nhanh chóng ở quá khứ cũng như hiện tại của ĐDSH đã làm cho các mục tiêu quốc tế và các chương trình phát triển bền vững không thể đạt được theo quỹ đạo hiện nay, những suy giảm trên đã kéo theo sự suy yếu của các mục tiêu khác. Tốc độ tuyệt chủng của các loài trên toàn cầu đã tăng lên ít nhất hàng chục đến hàng trăm lần so với tốc độ trung bình trong 10 triệu năm qua và vẫn đang tăng nhanh chóng Theo nhận định của Ủy ban Liên chính phủ Liên Hợp Quốc tại Báo cáo Đánh giá toàn cầu về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái năm 2019: Báo cáo IPBES cho thấy, 1 triệu loài động vật và thực vật trong tổng số 8 triệu loài trên Trái Đất đứng bên bờ vực tuyệt chủng. Từ năm 1990 đến nay đã có khoảng 420 triệu ha rừng đã bị mất do chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác

Tình trạng này đe doạ đến tiến trình phát triển bền vững của nhân loại. Chính vì thế, Liên hợp quốc kêu gọi áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên nhằm thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học, sống hài hoà với thiên nhiên nhằm đóng góp chung vào nỗ lực toàn cầu trong bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Hệ sinh thái có một vai trò quan trọng trong cuộc sống tự nhiên. Không chỉ vậy, con người sẽ phải đối mặt với nhiều hiểm họa hơn trong cuộc sống như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh… xảy ra ngày càng nhiều. Nhiều giả thiết cho rằng, nguồn gốc của virus gây ra đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ các loài động vật hoang dã. Như vậy, chúng ta cần phải có những biện pháp để bảo vệ cân bằng hệ sinh thái. Đồng thời, việc bảo vệ rừng là vô cùng cần thiết, vì đó là lá phổi xanh của thế giới - có vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng hệ sinh thái. Con người hãy cùng nhau bảo vệ cuộc sống của chính mình.

Theo Báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (IPCC) năm 2004 đã trình bày những kết quả nghiên cứu tại sao nhiệt độ trái đất thay đổi đã ảnh hưởng đến khí hậu, các đặc điểm vật lý và diễn thế các đặc điểm đó của trái

đất, đến nơi sống của các loài sinh vật và đến sự phát triển kinh tế. Báo cáo cũng đã đưa ra kết luận là nhiệt độ trái đất trong thế kỷ XX đã tăng lên trung bình 0,6oC làm cho nhiều vùng băng hà, diện tích phủ tuyết, vùng băng vĩnh cửu đã bị tan chảy, dẫn đến mực nước biển dâng lên. Năm 2008 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008. Theo đó, Nhà nước cần sớm tổ chức một cơ quan chuyên trách có đủ năng lực để nghiên cứu về biến đổi khí hậu toàn cầu và phát triển bền vững, sớm đề xuất những ý kiến xác đáng, khả thi về phát triển kinh tế và xã hội nước ta một cách lâu dài trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu mới. Trong đó cần lưu ý đúng mức đến vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học, vốn tài nguyên quý giá của đất nước, cơ sở của sự phát trển bền vững của đất nước.

# Giải pháp góp phần cải thiện các hệ sinh thái trên cạn, sa mạc hóa, xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.

* + 1. **Giải pháp đối với hệ sinh thái trên cạn**

Thứ nhất: Củng cố và hoàn thiệp pháp luật về bảo vệ hệ sinh thái cũng như đa dạng sinh học. Chúng ta đã tham gia vào liên hợp quốc đã kí kết các hiệp ước thì việc hoàn thiện pháp luật được xem như là một vấn đề cấp thiết được đề ra. Các mục tiêu phát triển bền vững của LHQ trong đó có vấn đề về bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn.

Thứ hai: Chống những tác động khách quan đến hệ sinh thái trên cạn một cách triệt để. Phải bảo vệ các loại gen quý, những loài đang gần cạn kiệt. những loại hiếm đang ở những vùng có khi hậu khắc nghiệt thì chưng cất kịp thời đến các địa điểm khác an toàn hơn.

Thứ ba: tổ chức các chương trình quốc gia về nghiên cứu, Xây dựng Chiến lược và Quy hoạch quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học, tiếp tục hợp tác quốc tế.

# Giải pháp hữu hiệu chống sa mạc hóa

Thứ nhất là tổ chức tham giá công ước của liên hợp quốc về chống sa mạc hóa trung tâm phát triển nông thôn bền vững cùng những tổ chức khác đang nổ lực góp phần phần nâng cao bảo vệ và phát triển rừng một cách bền vững, sử dụng đất một

cách hiệu quả hợp lí hơn.

Thứ hai là kết hợp quản lý quy hoạch đất đai cũng như quản lý quy hoạch canh tác và kèm theo đó là ứng dụng khoa học công nghệ để mà vừa tạo được hiệu quả kinh tế của đất vừa bồi bổ cho đất.

Thứ ba là để giảm thiểu quá trình sa mạc hóa nhanh hơn cần đưa ra các cách thức quản lý cũng như phù hợp với hoàn cảnh, ngăn chặn các tác nhân gây hại khai thác chặt phá rừng, chỉ ra các nguy cơ mà sa mạc hóa mang lại từ đó giúp con người hiểu rõ giảm quá trình chăn nuôi thả động vật quá mức làm phá hủy thảm thực vật.

# Giải pháp chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học

Thứ nhất: Vì khí hậu ngày càng biến đổi khác thường kèm theo đó là sự tàn phá rừng của con người đang dần ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên. Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi đất dốc chiếm đến 75% diện tích, với độ dốc lớn như thế này khi đó trồng cây theo đường đồng mức là phương pháp thích hợp làm giảm dòng chảy của nước và hạn chế quá trình xói mòn đất vào mùa mưa.

Thứ hai: Trong các vùng nhiệt đới biện pháp công trình (thiết kế đồi ruộng, xây dựng ruộng bậc thang nắn dòng chảy…) là rất cần thiết trong việc canh tác và bảo vệ đất dốc.

Thứ ba: Để chống tình trạng thoái hoá đất mất cân bằng đa dạng sinh học, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất cần thực hiện một số giải pháp sau: cải thiện về chính sách pháp luật, phát triển về kinh tế, nâng cao về kỹ thuật.

**Kết luận**

Qua các phân tích trên đã cho thấy tầm quan trọng của việc “Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh trái trên cạn, sa mạc hóa, chống sói mòn và mất đa dạng sinh học”. Để bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững các hệ sinh thái, thì ở Liên Hợp Quốc nói chung hay Việt Nam nói riêng còn rất nhiều điều phải làm. Con người cần phải chú trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về các vấn đề quản lý cũng như nâng cao hiệu quả kiểm soát về đa dạng sinh học, khuyến khích mọi người tham gia bảo vệ môi trường, và hiệu biết sâu hơn về những tác hại mà con người đã gây ra cho hệ sinh thái. Đặc biệt chú trọng, lập báo cáo quy

hoạch quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ nhằm thực hiện mục tiêu của Liên Hợp Quốc; tăng cường giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu. Thông qua những giải pháp dựa vào thiên nhiên, phát huy tri thức bản địa để giảm nhẹ tác động tới các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường quản lý, bảo tồn các hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái; thực hiện kế hoạch về bảo tồn loài nguy cấp; quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen. Cần có định hướng cụ thể về chiến lược bảo tồn, khuyến khích và phát triển đa dạng sinh học. Tích cực tham gia cũng như tuân thủ một cách nghiêm chỉnh về các công ước đã được Liên Hợp Quốc thông qua. Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học trong các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch của các ngành kinh tế có tác động nhiều đến hệ sinh thái, như: Nông lâm ngư nghiệp, du lịch, giao thông, năng lượng, sử dụng đất. Nhất là các khu vực bảo tồn cần được ưu tiên trong các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Đa dạng sinh học đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Nếu chúng ta biết quản lý, giám sát, bảo vệ, bảo tồn và khuyến khích để sử dụng một cách hợp lý và hiệu quả thì đây chính là cơ sở bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm; giúp phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, du lịch bền vững; cân bằng hệ sinh thái, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu... phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật đa dạng sinh học 2018;
2. Luật đa dạng sinh học 2008;
3. Luật bảo vệ môi trường 2005;
4. Luật bảo vệ môi trường 2014 (sửa đổi bổ sung 2020);
5. Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học";
6. Quyết định số 102/2007/QĐ-TTg ngày 10/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án tổng thể tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hoá có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen từ nay đến năm 2010 thực hiện Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học”;
7. Thông tư của Bộ Tài Chính số 01/2008/TT-BTC ngày 03/01/2008;
8. Liên Hợp Quốc (1994), công ước viên về chống sa mạc hóa;
9. Liên Hợp Quốc (1992), Công ước về đa dạng sinh học (gọi tắt là Công ước CBD);
10. Liên Hợp Quốc (1971), Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của loài chim nước (gọi tắt là Công ước Ramsar);
11. Liên Hợp Quốc (1972), Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (Công ước di sản văn hoá thế giới hay còn gọi là Công ước Paris);
12. Liên Hợp Quốc (1973), Công ước Bonn 1979 về bảo tồn di cư của những loài động vật hoang dã (gọi tắt là Công ước Bonn hay còn gọi tắt là CMS);
13. Báo cáo Cơ quan Theo dõi biến đổi khí hậu của Liên minh châu Âu (EU - C3S) công bố ngày 8/1/2021;
14. Báo cáo đánh giá toàn cầu về Đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái 2019, truy cập 18/11/2021 từ: [https://ipbes.net/sites/default/files/2021-](https://ipbes.net/sites/default/files/2021-04/ipbes_global_assessment_report_summary_for_policymakers_vi.pdf.pdf)

[04/ipbes\_global\_assessment\_report\_summary\_for\_policymakers\_vi.pdf.pdf](https://ipbes.net/sites/default/files/2021-04/ipbes_global_assessment_report_summary_for_policymakers_vi.pdf.pdf);

1. Công ước Liên Hợp Quốc năm 1994 về chống sa mạc hoá ở những quốc gia đang chịu hạn hán và/hoặc sa mạc hoá nghiêm trọng, đặc biệt là ở Châu Phi, (21/06/2019), từ [http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/gioi-thieu-cac-dieu-uoc-](http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/gioi-thieu-cac-dieu-uoc-quoc-te-tn-mt/cong-uoc-lien-hop-quoc-nam-1994-ve-chong-sa-mac-hoa-o-nhung-.html) [quoc-te-tn-mt/cong-uoc-lien-hop-quoc-nam-1994-ve-chong-sa-mac-hoa-o-nhung-](http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/gioi-thieu-cac-dieu-uoc-quoc-te-tn-mt/cong-uoc-lien-hop-quoc-nam-1994-ve-chong-sa-mac-hoa-o-nhung-.html)

[.html](http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/gioi-thieu-cac-dieu-uoc-quoc-te-tn-mt/cong-uoc-lien-hop-quoc-nam-1994-ve-chong-sa-mac-hoa-o-nhung-.html) ;

1. Liên Hợp Quốc kêu gọi thế giới đồng thuận ngăn chặn khủng hoảng hệ sinh thái, (14/10/2021), Tổng cục môi trường trung tâm thông tin và dữ liệu môi trường. truy cập ngày 17/11/2021 từ: [http://ceid.gov.vn/lhq-keu-goi-the-gioi-dong-thuan-ngan-](http://ceid.gov.vn/lhq-keu-goi-the-gioi-dong-thuan-ngan-chan-khung-hoang-he-sinh-thai/?fbclid=IwAR0FD_B-7pd9e0US-scmqUliCc-NbljqgNql2wt8w2wfS7KVtGA8A82MUOw) [chan-khung-hoang-he-sinh-thai/?fbclid=IwAR0FD\_B-7pd9e0US-scmqUliCc-](http://ceid.gov.vn/lhq-keu-goi-the-gioi-dong-thuan-ngan-chan-khung-hoang-he-sinh-thai/?fbclid=IwAR0FD_B-7pd9e0US-scmqUliCc-NbljqgNql2wt8w2wfS7KVtGA8A82MUOw) [NbljqgNql2wt8w2wfS7KVtGA8A82MUOw](http://ceid.gov.vn/lhq-keu-goi-the-gioi-dong-thuan-ngan-chan-khung-hoang-he-sinh-thai/?fbclid=IwAR0FD_B-7pd9e0US-scmqUliCc-NbljqgNql2wt8w2wfS7KVtGA8A82MUOw) ;
2. Vũ Thị Hạnh (15/07/2020), Đất trồng bị thoái hóa: thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, truy cập ngày 17/11/2020, từ [https://biowish.vn/dat-trong-bi-thoai-hoa-](https://biowish.vn/dat-trong-bi-thoai-hoa-thuc-trang-nguyen-nhan-va-giai-phap/) [thuc-trang-nguyen-nhan-va-giai-phap/](https://biowish.vn/dat-trong-bi-thoai-hoa-thuc-trang-nguyen-nhan-va-giai-phap/) ;
3. Nổi lo sa mạc hóa, Theo Báo TN&MT truy cập ngày 17/11/2021, từ: <http://kttvqg.gov.vn/tin-tuc-bdkh-112/noi-lo-sa-mac-hoa-6739.html>;
4. Phạm Thị Ngọc Loan, Phân tích đa dạng sinh học và việc bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam, truy cập ngày 16/11/2021, từ: [https://luatminhkhue.vn/phan-tich-](https://luatminhkhue.vn/phan-tich-hien-trang-da-dang-sinh-hoc-va-viec-bao-ve-da-dang-sinh-hoc--.aspx) [hien-trang-da-dang-sinh-hoc-va-viec-bao-ve-da-dang-sinh-hoc--.aspx](https://luatminhkhue.vn/phan-tich-hien-trang-da-dang-sinh-hoc-va-viec-bao-ve-da-dang-sinh-hoc--.aspx) ;

# NHẬN THỨC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC LUẬT - ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2021

**Hoàng Thị Thảo Nguyên42**

# Tóm tắt:

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của con người trên mọi lĩnh vực, cả về môi trường và kinh tế - xã hội. Biến đổi khí hậu kéo theo thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan đã làm tăng tần suất và cường độ bão, nhiệt độ trái đất ấm dần lên và nước biển dâng, ngập lụt, hạn hán, mưa lớn và sạt lở đất… Trong đó, khi xác định tỷ lệ nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe ở sinh viên Đại học Luật - Đại học Huế, nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 150 sinh viên. Kết quả cho thấy, tỷ lệ sinh viên có nhận thức đúng về BĐKH là 70%, trong đó 80,5% sinh viên nhận thức được BĐKH là xấu, rất xấu nhưng chỉ có 56% sinh viên cho biết BĐKH có thể kiểm soát. Tỷ lệ sinh viên có nhận thức đúng về tác động của BĐKH đến sức khỏe là 40%. Hầu hết sinh viên đều biết BĐKH gây ra các bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí (95%) nhưng chưa đến một nửa số sinh viên biết BĐKH gây ra các bệnh liên quan đến sức khỏe tâm thần (43,3%). Tỷ lệ sinh viên có nhận thức đúng về tác động của BĐKH đến sức khỏe vẫn còn khá thấp nên việc nâng cao kiến thức của sinh viên về vấn đề này là cần thiết.

*Từ khóa*: Nhận thức, biến đổi khí hậu, sức khỏe, phát triển, sinh viên Đại học Luật – Đại học Huế

# Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng là một vấn đề thách thức lớn đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng mạnh mẽ đến tài nguyên nước, năng lượng, nông nghiệp, an ninh lương thực, sức khỏe con người,..ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Chính vì thế, sự biên đổi khí hậu không còn đơn thuần là vấn đề về môi trường nữa mà nó đã trở thành vấn đề gắn liền với sự phát triển, là yếu tố quan trọng có tác động toàn diện đến sự phát triển bền vững của cả thế giới. Biến đổi khí hậu với những hậu quả về các hiện tượng khí hậu

42 sinh viên lớp Luật K43G, Trường Đại học Luật – Đại học Huế

cực đoan…là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với cuộc sống con người. Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng nhất của BĐKH. WHO ước tính tới năm 2030 BĐKH có thể gây tử vong cho 38000 người cao tuổi do nhiệt, 48114 ca tử vong do tiêu chảy ở trẻ em và thêm 336 triệu người có nguy cơ mắc sốt rét43. Trong đó, tỷ lệ giới trẻ, đặc biệt là sinh viên nói chung và sinh viên Đại học Luật – Đại học Huế nói riêng sẽ chiếm một tỷ lệ nhất định vì bị ảnh hưởng về sức khỏe do biến đổi khí hậu gây nên. Do đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu để góp phần ổn định và phát triển sức khỏe sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Đại học Luật – Đại học Huế nói riêng trong thời gian tới.

# Nguyên nhân dẫn tới Biến đổi khí hậu

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu xuất phát từ 2 nhóm là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, những tác động của con người vào môi trường tự nhiên chính là nguyên do gây nên biến đổi khí hậu. Theo đó, việc gia tăng khí CO2 do hoạt động sản xuất công nghiệp, phá rừng, sử dụng nguồn nước cũng như các loại khí độc hại khác là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên.

Bên cạnh đó, các yếu tố khách quan trong đó có sự thay đổi trong chính nội tại của tự nhiên bao gồm sự thay đổi trong hoạt động mặt trời, của quỹ đạo trái đất, sự dịch chuyển của các châu lục… cũng tác động không nhỏ gây nên tình trạng này.

# Một số tác động của Biến đổi khí hậu

*Thứ nhất,* mực nước biển đang dâng lên

Nhiệt độ ngày càng cao trên trái đất khiến mực nước biển đang dần dâng lên. Nhiệt độ tăng làm các sông băng, biển băng hay lục địa băng trên trái đất tan chảy và làm tăng lượng nước đổ vào các biển và đại dương.

Các núi băng và sông băng đang co lại. Những lãnh nguyên bao la từng được bao phủ bởi một lớp băng vĩnh cữu rất dày giờ đây được cây cối bao phủ. Lấy một ví dụ, các núi băng ở dãy Hy Mã Lạp Sơn cung cấp nước ngọt cho sông Hằng – nguồn nước uống và canh tác của khoảng 500 triệu người – đang co lại khoảng 37m mỗi

43 https://soyt.langson.gov.vn/vi/node/5362#

năm.

Các bờ biển đang biến mất. Bãi biển ở Miami nằm trong số rất nhiều những khu

vực khác trên thế giới đang bị đe dọa bởi nước biển dâng ngày càng cao.

Các nhà khoa học đã tiến hành quan sát, đo đạc và nhận thấy rằng băng ở đảo băng Greenland đã mất đi một số lượng lớn, gây ảnh hưởng trực tiếp đến các đảo quốc hay các quốc gia nằm ven biển. Theo ước tính, nếu băng tiếp tục tan thì nước biển sẽ dâng thêm ít nhất 6m nữa vào năm 2100. Với mức này, phần lớn các đảo của Indonesia, và nhiều thành phố ven biển khác sẽ hoàn toàn biến mất.

*Thứ hai,* các hệ sinh thái bị phá hủy

Những thay đổi trong điều kiện khí hậu và lượng khí carbon dioxide tăng nhanh chóng đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới hệ sinh thái, nguồn cung cấp nước ngọt, không khí, nhiên liệu, năng lượng sạch, thực phẩm và sức khỏe.

Dưới tác động của nhiệt độ, không khí và băng tan, số lượng các rạn san hô ngày càng có xu hướng giảm. Điều đó cho thấy, cả hệ sinh thái trên cạn và dưới nước đều đang phải hứng chịu những tác động từ lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, cũng như hiện tượng axit hóa đại dương.

*Thứ ba,* mất đa dạng sinh học

Nhiệt độ trái đất hiện nay đang làm cho các loài sinh vật biến mất hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Khoảng 50% các loài động thực vật sẽ đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng vào năm 2050 nếu nhiệt độ trái đất tăng thêm từ 1,1 đến 6,4 độ C nữa. Sự mất mát này là do mất môi trường sống vì đất bị hoang hóa, do nạn phá rừng và do nước biển ấm lên. Các nhà sinh vật học nhận thấy đã có một số loài động vật di cư đến vùng cực để tìm môi trường sống có nhiệt độ phù hợp. Ví dụ như là loài cáo đỏ, trước đây chúng thường sống ở Bắc Mỹ thì nay đã chuyển lên vùng Bắc cực.

Con người cũng không nằm ngoài tầm ảnh hưởng. Tình trạng đất hoang hóa và mực nước biển đang dâng lên cũng đe dọa đến nơi cư trú của chúng ta. Và khi cây cỏ và động vật bị mất đi cũng đồng nghĩa với việc nguồn lương thực, nhiên liệu và thu nhập của chúng ta cũng mất đi.

*Thứ tư,* chiến tranh và xung đột

Lương thực và nước ngọt ngày càng khan hiếm, đất đai dần biến mất nhưng dân số cứ tiếp tục tăng; đây là những yếu tố gây xung đột và chiến tranh giữa các nước và vùng lãnh thổ.

Do nhiệt độ trái đất nóng lên và biến đổi khí hậu theo chiều hướng xấu đã dần làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một cuộc xung đột điển hình do biến đổi khí hậu là ở Darfur. Xung đột ở đây nổ ra trong thời gian một đợt hạn hán kéo dài, suốt 20 năm vùng này chỉ có một lượng mưa nhỏ giọt và thậm chí nhiều năm không có mưa, làm nhiệt độ vì thế càng tăng cao.

Theo phân tích của các chuyên gia, các quốc gia thường xuyên bị khan hiếm nước và mùa màng thất bát thường rất bất ổn về an ninh.

Xung đột ở Darfur (Sudan) xảy ra một phần là do các căng thẳng của biến đổi khí hậu.

*Thứ năm,* dịch bệnh

Nhiệt độ ngày càng tăng kết hợp với lũ lụt và hạn hán đang trở thành mối đe dọa với sức khỏe dân số toàn cầu. Bởi đây là môi trường sống lý tưởng cho các loài muỗi, những loài ký sinh, chuột và nhiều sinh vật mang bệnh khác phát triển mạnh.

Tổ chức WHO đưa ra báo cáo rằng các dịch bệnh nguy hiểm đang lan tràn ở nhiều nơi trên thế giới hơn bao giờ hết. Những vùng trước kia có khí hậu lạnh giờ đây cũng xuất hiện các loại bệnh nhiệt đới.

Hàng năm có khoảng 150 ngàn người chết do các bệnh có liên quan đến biến đổi khí hậu, từ bệnh tim do nhiệt độ tăng quá cao, đến các vấn đề hô hấp và tiêu chảy.

*Thứ sáu,* hạn hán

Trong khi một số nơi trên thế giới chìm ngập trong lũ lụt triền miên thì một số nơi khác lại hứng chịu những đợt hạn hán khốc liệt kéo dài. Hạn hán làm cạn kiệt nguồn nước sinh hoạt và tưới tiêu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền nông nghiệp của nhiều nước. Hậu quả là sản lượng và nguồn cung cấp lương thực bị đe dọa, một lượng lớn dân số trên trái đất đang và sẽ chịu cảnh đói khát.

Hiện tại, các vùng như Ấn Độ, Pakistan, và Châu Phi đang hứng chịu những đợt

hạn hán, lượng mưa ở các khu vực này ngày càng thấp, và tình trạng này còn tiếp tục kéo dài trong vài thập kỷ tới. Theo ước tính, đến năm 2020, sẽ có khoảng 75 triệu đến 250 triệu người dân châu Phi thiếu nguồn nước sinh hoạt và canh tác, dẫn đến sản lượng nông nghiệp của lục địa này sẽ giảm khoảng 50%.

Các đợt nắng nóng khủng khiếp đang diễn ra thường xuyên hơn gấp khoảng 4 lần so với trước đây, và dự đoán trong vòng 40 năm tới, mức độ thường xuyên của chúng sẽ gấp 100 lần so với hiện nay.

Hậu quả của các đợt nóng này là nguy cơ cháy rừng, các bệnh tật do nhiệt độ cao gây ra, và tất nhiên là đóng góp vào việc làm tăng nhiệt độ trung bình của trái đất.

*Thứ bảy,* bão lụt

Số liệu thống kê cho thấy, chỉ trong vòng 30 năm gần đây, những cơn bão mạnh cấp 4 và cấp 5 đã tăng lên gấp đôi.

Những vùng nước ấm đã làm tăng sức mạnh cho các cơn bão. Chính mức nhiệt cao trên đại dương và trong khí quyển, đẩy tốc độ cơn bão đạt mức kinh hoàng.

Nhiệt độ nước ở các biển và đại dương ấm lên là nhân tố tiếp thêm sức mạnh cho các cơn bão. Những cơn bão khốc liệt đang ngày một nhiều hơn. Trong vòng chỉ 30 năm qua, số lượng những cơn giông bão cấp độ mạnh đã tăng gần gấp đôi.

*Thứ tám,* thiệt hại đến kinh tế

Các thiệt hại về kinh tế do biến đổi khí hậu gây ra cũng ngày càng tăng theo nhiệt độ trái đất. Các cơn bão lớn làm mùa màng thất bát, tiêu phí nhiều tỉ đô la; ngoài ra, để khống chế dịch bệnh phát tán sau mỗi cơn bão lũ cũng cần một số tiền khổng lồ. Khí hậu càng khắc nghiệt càng làm thâm hụt các nền kinh tế.

# Nhận thức của sinh viên hiểu biết về Biển đổi khí hậu

* 1. **Hiểu biết – nhận thức về kiến thức Biến đổi khí hậu**

Có thể thấy, nhận thức của sinh viên về biến đổi khí hậu vẫn còn khá thấp và chưa được bản thân mỗi sinh viên hiểu biết một cách bao quát nhất.

Thực chất, hiện tượng biến đổi khí hậu rất phức tạp. Nó không chỉ đơn thuần là doanh nghiệp này xả thải gây ra biến đổi khí hậu, doanh nghiệp kia khai thác quá mức

gây ra biến đổi khí hậu... mà nó là hệ quả tổng hợp một chuỗi tương quan đa tác nhân, cả về lý do tự nhiên và lý do nhân tạo. Các hoạt động sinh hoạt bình thường của con người cũng là 1 trong những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp làm nặng thêm tình trạng biến đổi khí hậu như sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, rác thải, sử dụng phương tiện giao thông, chặt cây... Do vậy, nếu con người nói chung và đặc biệt là sinh viên nói riêng không có một lối sinh hoạt lành mạnh, biết cách bảo vệ môi trường thì mỗi hoạt động của chúng ta đều có thể là tác nhân làm trầm trọng thêm tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Ở nghiên cứu này, người viết phân chia bộ câu hỏi nhận thức – hiểu biết thành 02 nhóm câu hỏi: 05 câu hỏi liên quan đến nhận thức về các khái niệm của các vấn đề xoay quanh BĐKH và 10 câu hỏi liên quan đến biểu hiện – tác động của BĐKH được thể hiện ở Bảng 1.

***Bảng 1. Câu hỏi liên quan đến hiểu biết – nhận thức của sinh viên***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Câu hỏi liên quan đến hiểu biết – nhận thức của sinh viên** | **Số người trả lời đúng** |
| 1 | Biến đổi khí hậu là gì? | 70 |
| 2 | Sự ấm lên toàn cầu là gì? | 76 |
| 3 | Thế nào là nước biển dâng? | 98 |
| 4 | Thuật ngữ “Ứng phó” với BĐKH là gì? | 105 |
| 5 | Thuật ngữ “Thích ứng” với BĐKH là gì? | 95 |
| **STT** | **Câu hỏi liên quan đến Biểu hiện – tác động** |  |
| 1 | Theo bạn BĐKH hiện nay diễn ra như thế nào? | 106 |
| 2 | Tại sao khí hậu lại biến đổi? | 50 |
| 3 | Những hiện tượng gì xảy ra khi Trái đất ấm lên? | 100 |
| 4 | Biểu hiện của BĐKH là gì? | 98 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5 | Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến tự nhiên và xã hội? | 115 |
| 6 | Sự gia tăng dân số có ảnh hưởng gì đến BĐKH? | 107 |
| 7 | BĐKH đã tác động đến Việt Nam như thế nào? | 93 |
| 8 | Những loại thiên tai nào xuất hiện ở Việt Nam? | 83 |
| 9 | Khả năng bị tổn thương do BĐKH là gì? | 101 |
| 10 | Cây xanh/rừng có liên quan gì đến BĐKH? | 91 |

# Thái độ của sinh viên của Trường Đại học Luật – Đại học Huế đối với các vấn đề liên quan đến Biến đổi khí hậu

## Mức độ quan tâm đến vấn đề BĐKH

Qua khảo sát cho thấy mức độ quan tâm đến các vấn đề của BĐKH trong sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế là không giống nhau.

Đối với sinh viên Trường Đại học Luật - Đại học Huế hầu hết chỉ thể hiện thái độ quan tâm ít hoặc thỉnh thoảng quan tâm đến. Có 87 sinh viên (58%) trả lời là quan tâm ít hoặc 60 sinh viên (40%) thỉnh thoảng quan tâm và có 1 trường hợp (2%) không quan tâm không có bất kỳ trường hợp nào có thái độ rất quan tâm.

Qua đó cho thấy sinh viên quan tâm đến các vấn đề của BĐKH vẫn còn thấp và thờ ơ là phần chính.

## Mức độ trách nhiệm đối với các hoạt động ứng phó BĐKH

Khảo sát thái độ của bản thân sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế trong việc chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan đến BĐKH thể hiện ở hiện qua các con số cụ thể. Sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế có 23 câu trả lời là không có trách nhiệm, 23 câu trả lời là có trách nhiệm ít, 28 câu trả lời là có trách nhiệm một phần, 33 câu trả lời là có phần lớn trách nhiệm và 43 câu trả lời là hoàn toàn trách nhiệm. Đa phần các sinh viên cảm thấy có trách nhiệm một phần, phần lớn trách nhiệm và hoàn toàn trách nhiệm đối với các hoạt động liên quan BĐKH được khảo sát. Bên cạnh là một số trường hợp chủ quan nên không có trách nhiệm hoặc trách nhiệm ít.

# hậu

1. **Một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về Biến đổi khí**

*Thứ nhất,* mỗi bản thân sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế phải tự

mình nhận thức được tầm quan trọng của BĐKH, thay đổi các hành vi gây ảnh hưởng đến môi trường đồng thời phải hành động ngay lập tức để bảo vệ môi trường.

*Thứ hai,* môi trường đại học cần có thêm các hoạt động về BĐKH nhằm tuyên truyền và đưa các thông tin một cách chính xác nhất để sinh viên tiếp cận nhanh chóng hơn và nâng cao sự quan tâm của mình đến BĐKH.

*Thứ ba,* tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu. Phổ biến nội dung các văn bản: Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường,…

*Thứ tư,* nhà trường tuyên truyền nâng cao nhận thức của sinh viên về xu thế biến đổi khí hậu, diễn biến tình hình thiên tai trên thế giới và Việt Nam; các nguy cơ, tác động và thách thức của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường; các giải pháp, kỹ năng ứng phó trước các tình huống của thiên tai, biến đổi khí hậu; vai trò, trách nhiệm của người dân trong phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn; chủ động phối hợp với chính quyền về công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

*Thứ năm,* nhà trường cần hướng dẫn, khuyến khích sinh viên sử dụng, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng trong quá trình hoạt động, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, sử dụng các vật liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường, không sử dụng túi nilon và sản phẩm nhựa dùng một lần.

*Thứ sáu,* cần giới thiệu các mô hình hay, cách làm tốt và biểu dương các tập thể, cá nhân sinh viên có thành tích, sáng kiến trong phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

# KẾT LUẬN

Từ kết quả phỏng vấn 150 sinh viên của Trường Đại Luật – Đại học Huế cho thấy, tất cả các sinh viên tham gia khảo sát có nhận thức về BĐKH, biểu hiện của BĐKH và tác động của BĐKH tới đời sống hằng ngày tương đối cao. Đa số sinh viên đều có thái độ quan tâm, lo lắng với sự nghiêm trọng của BĐKH gây ra và thể hiện trách nhiệm bản thân đồng thời mong muốn thực hiện các hoạt động ứng phó với BĐKH. Sinh viên được phỏng vấn đều cho biết sẽ thay đổi hành vi trong thói quen sinh hoạt, thói quen sử dụng các năng lượng, bên cạnh đó là sự thay đổi trong tham gia truyền thông nâng cao nhận thức trong sinh viên và cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin ban đầu về hiểu biết, thái độ và nhận thức của sinh viên đối với BĐKH, làm cơ sở để nhà trường tổ chức những hoạt động, chương trình, ngoại khóa,… lồng ghép giáo dục về BĐKH vào chương trình học tập của sinh viên để nâng cao hiểu biết, thái độ, và có hành vi ứng xử đúng trong chiến lược giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của Việt Nam.

# THỰC THI CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI – ĐẨY MẠNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC THÔNG QUA CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ TẠI VIỆT NAM

**Tóm tắt:**

## Lê Thị Thanh Phúc44

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Việt Nam đã có cam kết mạnh mẽ về bình đẳng giới, thực hiện các quy định pháp luật và thực hành lồng ghép giới nhằm hạn chế bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực kinh tế. Trong bối cảnh này, tác giả tập trung phân tích quy định pháp luật cam kết quốc tế về bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế, qua đó tìm hiểu sự tác động của chính sách thuế đối với thực thi cam kết quốc tế về bình đẳng giới của Việt Nam. Từ đó, cần phải có một số giải pháp nhằm thúc đẩy mục tiên phát triển bền vững của Liên hợp quốc thông qua các chính sách thuế tại Việt Nam.

Từ khóa: Bình đẳng giới, chính sách thuế, Liên hợp quốc

# 1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc khi cam kết quốc tế giữa các quốc gia để đảm bảo về quyền con người, trong có Việt Nam là thành viên. Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ về bình đẳng giới, thực hiện các quy định pháp luật và thực hành lồng ghép giới nhằm hạn chế bất bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực đời sống nói chung và lĩnh vực kinh tế nói riêng. Với xu thuế toàn cầu hóa hiện nay, mặc dù phụ nữ ngày được tiến bộ dần, tuy nhiên những thay đổi về các ưu tiên kinh tế và chính sách thuế đã dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng giới trong mối liên hệ với thu nhập và các lĩnh vực liên quan. Đồng thời, với mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đã thực thi những cam kết mới về bình đẳng giới sau khi rà soát 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ đã làm rõ nghĩa vụ của Nhà nước đối với phụ nữ - trong đó có liên quan đến các chính sách thuế. Do đó, trong giai

44 Lớp Luật học – K42H Trường Đại học Luật, Đại học Huế

đoạn hiện nay nhằm đẩy mạnh mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc thông qua các chính sách thuế, Việt Nam cần phải có những giải pháp phù hợp với thực tiễn về bình đẳng giới thông qua các chính sách, nghị quyết, các văn bản luật thuế qua các cam kết quốc tế.

# Quy định pháp luật của cam kết quốc tế về bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế

Bình đẳng giới có thể hiểu là sự đối xử công bằng như nhau giữa nam giới và phụ nữ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Bình đẳng giới không có nghĩa phụ nữ và nam giới trở thành như nhau, nhưng các quyền, trách nhiệm và các cơ hội của họ sẽ không phụ thuộc vào họ sinh ra là nam giới hay phụ nữ

Do đó, thông qua khái niệm trên có thể đưa ra khái niệm cam kết quốc tế về bình đẳng giới như sau: Cam kết quốc tế về bình đẳng giới là các quốc gia khi đã tham gia vào cam kết quốc tế phải chính thức cam đoan làm đúng những gì đã cam kết. Cạm kết quốc tế về bình đẳng giới được lập thành văn bản từ một điều ước quốc tế, công ước quốc tế phù hợp với các quy định pháp luật bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, bình đẳng giới vừa là mục tiêu độc lập, và cũng là một ưu tiên xuyên suốt trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Bình đẳng giới được thể hiện thông qua trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó hiện nay bình đẳng giới thông qsua các chính sách rất ít được quan tâm. Vậy nên, mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc thông qua các chính sách thuế là mục tiêu xuyên suốt mang đến nhiều cơ hội để biến đổi cuộc sống giữa phụ nữ và nam giới trên các quốc gia và đẩy nhanh tiến độ nhằm đạt được sự phát triển liên quan về lĩnh vực kinh tế. Như vậy, từ những phân tích trên có thể hiểu thực thi cam kết quốc tế về bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế tại Việt Nam là các cam kết của Chính phủ Việt Nam về việc đảm bảo bình đẳng giới thông qua các địa vị, quyền và cơ hội giữa nam giới và phụ nữ được thể hiện trong các Hiến pháp, các quy định của pháp luật và cũng như trong các điều ước quốc tế và công ước về quyền con người, cụ thể liên quan đến bình đẳng kinh tế của phụ nữ về các chính sách thuế.

Theo quy định pháp luật quốc tế về bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế như sau: Việt Nam ký kết Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân

biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và Cương lĩnh Bắc Kinh, là nước cam kết trong khuôn khổ Hiến pháp, luật pháp và chính sách của các quốc gia phù hợp với quy định về bình đẳng giới và cơ chế thực thi luật pháp quốc tế. ***,*** Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh đưa ra kế hoạch hành động chi tiết về cách thức lồng ghép giới trong xây dựng và thực thi luật pháp nhằm thực hiện các quy định của CEDAW. Các điều khoản trong Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh chỉ ra cách thức các nguyên tắc bình đẳng giới của CEDAW được áp dụng trong lĩnh vực kinh tế, trong đó có công cụ tài khóa, thông qua lập ngân sách có trách nhiệm giới (GRB). Đây là cách phân tích dựa trên cơ sở giới khá cụ thể được áp dụng trong ngân sách và các vấn đề tài khóa nói chung.45

Các quốc gia khi cam kết thực hiện Cương lĩnh phải thực hiện phân tích giới đối với tất cả các biện pháp tài khóa và tác động của nó tới phụ nữ. Bên cạnh đó, Chương trình Hành động Addis Ababa khẳng định bình đẳng giới trao quyền cho phụ nữ trong nền kinh tế là yếu tố quan trọng nhất, cam kết thúc đẩy và thực thi luật pháp không phân biệt đối xử, các chính sách bên vững cũng như cho phép sự tham gia bình đẳng và đầy đủ của phụ nữ vào nền kinh tế. Ngoài ra, tăng cường tính minh bạch và sự tham gia bình đẳng vào quá trình lập ngân sách, và thúc đẩy việc lập ngân sách và theo dõi đáp ứng giới.46

Ngoài ra, theo quy định pháp luật Việt Nam, bình đẳng giới đã được Hiến pháp Việt Nam ghi nhận giữa nam giới và phụ nữ có quyền bình đẳng như nhau. Thông qua, Hiến pháp năm 1959 quy định nguyên tắc bình đẳng giới bằng một điều khoản riêng47. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1980 đã kế thừa và phát huy của Hiến pháp năm 1959, tuy nhiên Hiến pháp năm 1980 đã bổ sung quy định về chống phân biệt giới vào Hiến

45 Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ, *Báo cáo tham luận bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam các vấn đề đặt ra và khuyến nghị,* [https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf) [08/gender\_and\_tax FINAL\_\_print\_VN.pdf,](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf) truy cập ngày 17/11/2021.

46 Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ, *Báo cáo tham luận bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam các vấn đề đặt ra và khuyến nghị,* [https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf) [08/gender\_and\_tax FINAL\_\_print\_VN.pdf,](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf) truy cập ngày 17/11/2021.

47 Xem tại Điều 24 Hiến pháp 1959

pháp48 và Việt Nam trở thành một trong số những nước đầu tiên ký và phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc (LHQ) về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Bên cạnh đó, quy định pháp luật không chỉ ghi nhận trong các văn bản Hiến pháp mà còn được quy định tại Luật Bình đẳng giới năm 2006 về việc lồng ghép giới trong tất cả các luật, chính sách, pháp lệnh, nghị quyết và cũng như trong phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước cho các hoạt động bình đẳng giới. Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung và quy định nam giới và phụ nữ bình đẳng như nhau trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, Nhà nước cần phải có nghĩa vụ thực hiện các chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới49. Theo đó, Luật Ngân sách nhà nước cũng đã được ban hành quy định Đảng, Nhà nước cần phải ưu tiên thực hiện ngân sách chủ trương trong từng thời kì về kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, chính sách dân tộc để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Bên cạnh đó, Luật Ngân sách nhà nước hiện hành cũng đã quy định bình đẳng giới là một trong các căn cứ lập dự toán ngân sách hằng nằm.50

Về nguyên tắc, hệ thống thuế trong cam kết quốc tế về bình đẳng giới được xây dựng trên ba tiêu chí là công bằng, hiệu quả và tính đầy đủ các khoản thu. Việc thực hiện các nguyên tắc này được trở nên phổ biến khi các nước trong Yoor chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) bắt đầu thực hiện giám sát cơ cấu tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên hằng năm và tăng cường áp dụng ở khắp các khu vực. Thực hiện nguyên tắc đánh thuế trên Thuế thu nhập cá nhân hay Thuế Thu nhập doanh nghiệp để xây dựng mục tiêu phát triển bình đẳng giới và xóa đói giảm nghèo được bổ sung vào danh sách các tiêu chí của chính sách. Nguyên tắc đánh thuế cho tăng trưởng kinh tế đảm bảo sự công bằng, người nộp thuế có khả năng đóng, nộp các khoản thuế như nhau, bên cạnh đó nếu người nộp thuế có khả năng đóng thuế cao hơn sẽ phải trả thuế lũy tiến lớn hơn và ngược lại những người không có khả năng hoặc hạn chế về khả năng nộp thuế sẽ không phải đóng hoặc đóng một khoản thuế rất thấp. Tuy nhiên, để áp dụng nguyên tắc đánh thuế cho tăng trưởng kinh tế vào bình đẳng giới cần phải phụ thuộc vào các yếu tố như cơ cấu thuế, tác động của ngành trong cơ cấu thuế, và gánh nặng thuế phát sinh dựa trên đặc điểm như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, vị trí trong gia đình và khu vực địa lý. Song, trên thực tế để đánh giá tác động giới của hệ thống thuế được phù hợp nhất thì phải dựa vào khoảng cách về giới và tình trạng nghèo đói

48 Xem tại Điều 52, 54, 64 Hiến pháp 1980

49 Xem tại Điều 26 Hiến pháp 2013

50 Xem tại Điều 8, Điều 41 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015

theo các công việc được trả lương, thu nhập. Bởi nếu trong trường hợp đối tượng không có khả năng chi trả thuế thì dễ tác động đến giới như tạo sự áp lực dẫn đến sức khỏe giảm sút hay khả năng không tham gia vào nền kinh tế do thu nhập thấp.

Về chính sách về bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế. Theo quy định của pháp luật về các chính sách thuế được xây dựng từ các nguồn thuế khác nhau như Thuế thu nhập cá nhân, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế giá trị gia tăng. Các nguồn thuế nói trên thường chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước. Ngoài ra, còn có một số loại thuế chiếm tỷ trọng thấp như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài,…Có thể thấy, mỗi loại thuế đều có sự tác động đến vấn đề về giới, chẳng hạn đối với phụ nữ thường có khả năng thu nhập thấp hơn nam giới nên việc giảm thuế suất chung đối với Thuế thu nhập cá nhân và Thuế thu nhập doanh nghiệp dễ gây ra tác động tiêu cực khi người có thu nhập cao nộp thuế theo tỷ lệ thấp hơn những người có thu nhập thấp. Đồng thời, thuế trực thu bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có sự tác động về giới. Bởi phụ nữ họ là những người cung cấp lao động không được trả lương hay không được trả một cách tương xứng trong các hộ gia đinh hay trong cộng đồng, từ đó khả năng thu nhập của phụ nữ sẽ thấp hơn nam giới. Mặt khác, trong trường hợp phụ nữ tham gia vào các công việc được trả lương cũng ảnh hưởng đến số tiền thuế mà họ phải nộp, mức lợi ích mà họ được hưởng từ chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công. Do đó, để cải thiện tác động giới của hệ thống thuế là xây dựng các chính sách cơ cấu hệ thống thuế theo hướng tăng tỷ trọng thu từ các thuế thu nhập và thuế tài sản có thuế suất theo tỷ lệ, đồng thời giảm tỷ trọng thu từ thuế tiêu dùng và thuế an sinh xã hội có thuế suất đồng nhất. Như vậy, tạo điều cho phụ nữ tham gia vào công việc được trả lương hay tham gia vào công việc trong gia đình không được trả lương nhằm hạn chế gánh nặng của phụ nữ khi thực hiện nghĩa vụ đóng thuế. Đồng thời, cơ cấu thuế là một trong những vấn đề quan trọng trong sự tác động đến bình đẳng giới và hệ thống thuế, nếu có sự phân biệt đối xử về giới dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá tác động giới của toàn bộ hệ thống thuế.

# Thực thi cam kết quốc tế bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế tại Việt Nam

**Thứ nhất,** Ngân sách có trách nhiệm giới (GRB) là một công cụ có trách nhiệm giới được sử dụng để tác động giới của toàn bộ Ngân sách nhà nước và xác định kế

hoạch tiếp theo liên quan đến bình đẳng giới. Thông thường, ngân sách có trách nhiệm giới được sử dụng để xây dựng luật, hoạch định các chương trình tài trợ thông qua ngân sách nhà nước góp phần thức đẩy bình đẳng giới trên mọi khía cạnh. Ngân sách có trách nhiệm giới có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm tra, xem xét tính đầy đủ và tác động giới của chi tiêu ngân sách. Tuy nhiên, hiện nay các công cụ GRB thường được sử dụng để kiểm tra, xem xét tính đầy đủ và tác động giới của chi tiêu ngân sách. Thực tế cho thấy, các học giả và các nhà hoạch định chính sách hiện nay rất ít quan tâm đến thuế và khoản thu ngân sách. Nguyên nhân là do thiếu nguồn lực tài trợ cho công việc về thuế các khoản thu ngân sác, mặt khác thiếu các kỹ năng chuyên môn và dữ liệu cần thiết để thực hiện các phân tích về tài khóa. Ghi nhận tầm quan trọng của phân tích giới trong các luật thuế đã được xem xét trong khuôn khổ Tài chính cho phát triển, Chương trình nghị sự sau năm 2015, và nhu cầu tăng cường huy động nguồn lực tài chính trong nước như là một nguồn lực dài hạn và cần thiết cho phát triển bền vững. Hiện nay, bất bình đẳng về kinh tế giữa nam giới và phụ nữ, cho thấy phụ nữ ở Việt Nam bất bình đẳng về nguồn thu nhập, nguồn lực chăm sóc, giáo dục đào tạo,…điều này dẫn đến việc phụ nữ và nam giới bị ảnh hưởng khác nhau bởi các loại hình, vị trí địa lý và cơ hội liên quan đến tăng trưởng kinh tế.

***Thứ hai,*** theo Chính phủ Việt Nam duy trì từ nhiều loại thuế khác nhau bao gồm như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng chiếm tỷ lệ lớn trong việc đánh thuế. Từ đó, gây khó khăn cho người có thu nhập trung bình thấp bởi thu ngân sách từ đối tượng có thu nhập cao trở nên thấp hơn do mức thuế suất biên thấp hơn. Sự tác động thuế trực thu đến phụ nữ và nam giới khác nhau, bởi phụ nữ thường có thu nhập ít hơn nam giới, đồng thời họ là người cung cấp lao động không được trả công hay không được trả một cách tương xứng trong các hộ gia đình kinh doanh và trong cộng đồng. Điều này cũng tác động đến sự tham gia của phụ nữ đối với các công việc được trả lương. Mặt khác, khi phụ nữ tham gia vào công việc được trả lương thì cũng phải chịu số tiền thuế họ phải nộp, mức lợi ích mà họ được hưởng từ chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công.

Chẳng hạn, thuế thu nhập cá nhân có quy định về giảm trừ gia cảnh cho các đối tượng, cụ thể như trẻ em, người già trong gia đình, vợ/chồng phụ thuộc về tài chính và

cá nhân đủ điều kiện khác. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra khi cả hai vợ chồng đủ khả năng thực hiện các công việc được trả lương, việc phân bổ khoản giảm trừ thuế có thể gây ra tác động tiêu cực đến giới. Bởi người chồng thường có thu nhập cao hơn và được ủy quyền khoản giảm trừ gia cảnh, sau đó khoản tiền này có thể được trả cho những người phụ nữ kết hôn, chỉ làm việc tại nhà, kinh doanh hộ gia đình, thực hiện các công việc không được trả lương và tiết kiệm chi phí do không phải trả cho bên thứ ba cho các dịch vụ tương tự.

***Thứ ba,*** theo quy định pháp luật Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp thì chỉ áp dụng đối với hình thức cho các doanh nghiệp có đăng ký, tuy nhiên dù là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hay doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân; doanh nghiệp nhỏ trong nông nghiệp, doanh nghiệp không có đăng ký kinh doanh;…Vì vậy, dù kinh doanh ở hình thức nào cũng bị đánh thuế thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân được thực hiện kê khai bởi các chủ sở hữu doanh nghiệp.

Phần lớn phụ nữ chiếm đa số doanh nghiệp nhỏ không có tư cách pháp nhân hoặc chiếm tỷ lệ rất ít đối với phụ nữ có tư cách pháp nhân. Thông thường, ở các doanh nghiệp nhỏ không có tư cách pháp nhân phụ nữ sở hữu và quản lý doanh nghiệp cao hơn ở các doanh nghiệp lớn có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, trên thực tế ở các doanh nghiệp lớn thường tuyển dụng nhiều nữ hơn. Tuy vậy, hiện nay vẫn chưa có thông tin thu nhập của người lao động theo giới tính và quy mô doanh nghiệp. Việc phụ nữ lựa chọn các hình thức kinh doanh khác nhau vô tình tạo sự khoảng cách giới về lợi nhuận ở trong các khu vực nông thôn hay thành thị. Bởi vì, phụ nữ sẽ không được trả lương, thực hiện các thủ thục bao gồm chi phí thành lập, hay thiếu vốn, thiếu tài sản thế chấp, định kiến giới, phân biệt đối xử với các doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ và mạng lưới kinh doanh sẽ không được phát triển nhanh chóng. Bên cạnh đó, việc áp dụng hoạt động kinh doanh doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ không có tư cách pháp nhân và hoạt động kinh doanh doanh nghiệp do nam giới làm chủ có tư cách pháp nhân tạo ra sự khác biệt giữa mức thuế suất thu nhập cá nhân và thuế suất doanh nghiệp. Bởi mức thuế suất thu nhập cá nhân cao nhất đối với doanh nghiệp do phụ nữ tự làm chủ là 35%, còn mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp do nam giới làm chủ có tư cách pháp nhân chiếm tỷ lệ 20%.

Như vây, đây là rào cản tạo sự khác biệt về mức thuế suất giữa phụ nữ và nam giới. Trong khi đó, phụ nữ đang phải đối mặt rào cản về giới để thành lập doanh nghiệp có tư cách pháp nhân thì họ vẫn phải chịu mức thuế thu nhập cá nhân cao hơn so với nam giới.

***Thứ tư,*** sự tác động thuế giá trị gia tăng và giới ở Việt Nam. Theo Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2013, quy định với các mức thuế suất khác nhau: 0%, 5%, 10%. Bên cạnh đó, có 25 đối tượng hàng hóa, dịch vụ được miễn thuế giá trị tăng51.

Nhận thấy, tác động giới của thuế giá trị gia tăng được thể hiện ở bản chất của thuế tiêu thụ. Cụ thể, tác động lên các chi phí tiêu dùng thiết yếu cho những người có thu nhập thấp, nghèo đói; tác động đến thuế giá trị gia tăng ảnh hưởng đến tiết kiệm tài chính và tích lũy ở mức vốn thu nhập cao; tác động đến các doanh nghiệp nhỏ trong các lĩnh vực. Đối với trường hợp phụ nữ và những người không có khả năng thu nhập hoặc rất ít không có khả năng chi trả cho nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của họ, do đó, dẫn đến sự áp lực về thuế giá trị gia tăng ở phụ nữ và những người nghèo đói. Nguyên nhân là do có sự gia tăng khoảng cách thu nhập về giới, phân biệt nghề nghiệp theo giới tính. Bên cạnh đó, phụ nữ và trẻ em là những đối tượng dễ bị tổn thương đối với các tác động của đói nghèo hơn nam giới. Đồng thời, thuế giá trị gia tăng quy định áp dụng với mức thuế 5% đối với các mặt hàng hàng hóa, dịch vụ52. Tuy nhiên, trên thực tế phụ nữ và trẻ em gái là đối tượng chính sử dụng quản lý nước thường xuyên sinh hoạt trong các hộ gia đình, và họ cũng cần vệ sinh, chuẩn bị các bữa ăn, hỗ trợ các công việc chăm sóc khác trong gia đình. Do đó, việc tăng mức thuế suất tạo sự áp lực và dễ bị tổn thương hơn đối với phụ nữ và trẻ em.

# Giải pháp nhằm đẩy mạnh mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc thông qua chính sách thuế.

Thứ nhất, đối với bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế trong thuế thu nhập doanh nghiệp. Trước hết, cần phải tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ được đào tạo về kinh doanh, tài chính và thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thuế thu nhập

51 Xem tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2013.

52 Xem tại Khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2013.

doanh nghiệp cẫn phải có những ưu đãi đối với phụ nữ, tạo sự cân bằng giữa phụ nữ làm chủ doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân và nam giới làm chủ có tư cách pháp nhân. Bởi vì, lợi nhuận sau thuế được giữ lại trong doanh nghiệp tăng do cắt giảm thuế suất thuế TNDN nên khoảng cách thu nhập sau thuế giữa chủ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân cũng tăng lên. Đồng thời, tăng cường chuyên môn về giới để thực hiện phân tích tác động giới của hệ thống thuế TNDN một cách đầy đủ.

Thứ hai, cần phải tăng cường các khoản bảo trợ xã hội để bù đắp các chi phí thuế GTGT đối với các nhu cầu thiết yếu không được miễn thuế. Bên cạnh đó, các nhà làm luật nghiên cứu chuyên sâu về thuế giá gia tăng liên quan đến giảm nghèo và bình đẳng giới để giảm chi phí thuế giá trị gia tăng đối với phụ nữ hay những người không có khả năng thu nhập hoặc có rất ít khả năng thu nhập, cụ thể loại bỏ thuế giá trị gia tăng cho các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống và tiếp cận cơ hội như loại bỏ hoặc giảm mức thuế suất 5% đối với các loại hàng hóa dịch vụ.

Thứ ba, nâng cao năng lực thể chế đối với bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc cần phải nâng cao chuyên môn đa ngành về giới, các văn bản luật thuế, các chính sách liên quan đến bình đẳng giới. Đồng thời, học hỏi kinh nghiệm của các nước trên thế giới để từ đó áp dụng vào Việt Nam phù hợp với thực tiễn, ví dụ như có thể học hỏi đối với những nước có trình độ phát triển về phân tích chính sách thường tập trung vào phân tích giới của thuế như mối quan hệ với chính sách lao động, hoặc lương hưu, hoặc giáo dục.

# KẾT LUẬN

Có thể nói, mối quan hệ giữa bình đẳng giới và thuế cho thấy chính sách thuế tương tác với thực tế về cuộc sống kinh tế xã hội của người phụ nữ càng làm sâu sắc thêm bất bình đẳng giới về kinh tế đang tồn tại hiện nay. Do đó, bình đẳng giới thông qua các chính sách thuế tuy không còn mới mẻ đối với sự phát triển về kinh tế của mỗi quốc gia, song vẫn còn một số hạn chế nhất qua các quy định pháp luật về thuế, vì thế đồi hỏi Việt Nam cần phải có tầm nhìn chiến lược để đưa ra những chính sách hữu hiệu về thực tiễn để giải quyết một cách triệt để về vấn đề trên, đồng thời tạo sự cân bằng giữa phụ nữ và nam giới khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, đánh thuế thu nhập,

giảm mức thuế,…

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (1959), Hiến pháp Việt Nam năm 1959, Hà Nội.
2. Quốc hội (1980), Hiến pháp Việt Nam năm 1980, Hà Nội.
3. Quốc hội (2013), Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Hà Nội.
4. Quốc hội (2006), Luật Bình đẳng giới năm 2006, Hà Nội
5. Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Hà Nội.
6. Quốc hội Việt Nam (2013), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2013, Hà Nội.
7. Quốc hội Việt Nam (2013), Luật Thuế giá trị gia tăng 2013, Hà Nội.
8. Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc. 2015. *Đánh giá và thẩm định việc thực hiện Cương lĩnh Bắc Kinh, Ủy ban địa vị phụ nữ*, Mục 59, E / CN.6 / 2015/3.
9. Đại Hội đồng Liên hợp quốc. 1979. *Công ước Liên hợp quốc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ*. UN GA 34/180.
10. Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ, *Báo cáo tham luận bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam các vấn đề đặt ra và khuyến nghị,* [https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf)

[08/gender\_and\_tax FINAL print\_VN.pdf](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/gender_and_tax__FINAL__print_VN.pdf), truy cập ngày 17/11/2021.

1. Quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ 7 và thứ 8 của Việt Nam, CEDAW/C/VNM/ CO/7-8, 29/7/2015.

# VIỆT NAM THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG TÌNH HÌNH TOÀN CẦU HOÁ

**Nguyễn Văn Tài53**

*TÓM TẮT****:*** *Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu và của những thành phần liên quan gồm đại dương, đất đai, bề mặt Trái đất, và băng quyển như tăng nhiệt độ, băng tan, và nước biển dâng. Đó là một trong những vấn đề mà chính phủ các nước đang lo ngại trước sự diễn biến phức tạp bên cạnh việc dịch bệnh CoVid-19 đang tác động lớn đến con người. Tại vấn đề này Liên Hợp Quốc đã nâng mức báo động “đỏ” khi nhiệt độ toàn cầu tiếp tục gia tăng so với thời kỳ tiền công nghiệp, nó “sẽ nằm ngoài tầm với” trong hai thập kỷ tới nếu không cắt giảm phát thải khí nhà kính “ngay lập tức, nhanh chóng và quy mô lớn”54. Điều đó, đã đặt ra thách thức lớn cho các quốc gia trong đó có Việt Nam phải thay đổi linh hoạt phù hợp với thực tiễn nhằm thích ứng có hiệu quả khi mà đã và đang phải gánh chịu những hậu quả rất lớn từ việc biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan gây ra cho con người, nền công nghiệp. Từ đó, liên minh quốc tế nhằm đẩy lùi rút ngắn khoảng cách và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững, thực hiện những cam kết quốc tế nhằm hoàn thiện nền pháp lý quốc gia, phát triển con người, ổn định và khẳng định vị thế là một trong những yếu tố mà Việt Nam cần phải có để thích ứng trong giai đoạn toàn cầu hoá quốc tế hiện nay.*

# Từ khoá: Việt Nam, biến đổi khí hậu, thích ứng.

1. **Đặt vấn đề**

Trong tiến trình lịch sử nhân loại, con người đã trải qua rất nhiều giai đoạn và tiến trình khác nhau được tạo ra từ nhiên nhiên, Trái đất, điều đó cũng không tránh khỏi được quá trình “biến đổi khí hậu”. Đúng như vậy, biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề mà không chỉ con người mà toàn nhân loại đang quan tâm vì nó tác động không hề nhỏ tới sự sống của con người. Hiện nay,vấn đề biến đổi khí hậu đã được các tổ chức quốc tế đặt ra như một yếu tố ràng buộc khi tham gia các Công ước quốc tế,

53 Sinh viên K42B Luật Dân sự, Trường Đại Luật, Đại học Huế; Email: macongtu832@gmail.com

**54** Báo công an nhân dân, Ngày 9/8/2021, Liên Hợp Quốc đưa ra “báo động đỏ” cho nhân loại về biến đổi khí hậu, link [https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-](https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-hau-i623614/) [hau-i623614/](https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-hau-i623614/) , cập nhật ngày 9/11/2021

trong số đó là Liên Hợp Quốc – một tổ chức có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền văn minh của con người, chỉ ra rằng trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững55 bao gồm cả biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường không riêng tại Việt Nam mà còn dành cho tất cả các quốc gia trên thế giới trong quá trình mở rộng quan hệ quốc tế hoá khu vực phát triển đất nước. Biến đổi khí hậu đã và đang là một thảm hoạ mang tính toàn cầu, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trên thế giới gây ra hàng loạt những tác động cho con người như: bão, lũ, hạn hán, xâm ngập mặn, cháy rừng, ô nhiễm đến nguồn nước, không khí. Mặt khác, Việt Nam là một đất nước thuần nông với nền văn minh lúa nước bao đời với vị trí địa lý cộng với nguồn tài nguyên dồi dào khiến Việt Nam trở thành một dải đất đầy tiềm năng để phát triển và hơn hết điều kiện về khí hậu, môi trường góp phần to lớn đến công cuộc phát triển xã hội hoá hiện nay.

Nhìn nhận vấn đề trên không chỉ riêng Việt Nam mà tất cả những quốc gia khác đang nỗ lực không ngừng vào công cuộc biến đổi khí hậu song hành với mục tiêu phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội trong tình hình dịch bệnh như hiện nay. Về vấn đề này, đưa Việt Nam đối mặt với những thách thức của thời đại là làm sao để giảm thiểu sự biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và thích ứng một cách phù hợp và tối ưu hoá trong mục tiêu phát triển bền vững đúng như mục tiêu mà Liên Hợp Quốc đã và đang đặt ra không chỉ dành riêng cho Việt Nam mà cho cả thế giới hiện nay.

# Lý luận chung về biến đổi khí hậu từ cuối thế kỷ XX cho đến giai đoạn hiện nay

Tại cục diện thế giới**,** ngày nay bên cạnh các vấn đề về chính trị, xã hội như chiến tranh, xung đột, dịch bệnh, … thì nhân loại quan tâm một cách mạnh mẽ về vấn đề biến đổi khí hậu như mưa axit, hiện tượng nhiệt độ tăng cao, sự dịch chuyển của hệ thống sinh quyển,…đe doạ nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt của con người và sinh vật. Thế giới giai đoạn cuối thế kỳ XX đã dần thừa nhận biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường là một nguy hại đến toàn nhân loại, việc đó được cụ thể hoá lần đầu tiên tại “Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu năm 1992”. Tại đây Công ước ghi nhận những tác nhân gây nên sự biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến môi trường

55 Liên Hợp Quốc Việt Nam, link [https://vietnam.un.org/vi/sdgs,](https://vietnam.un.org/vi/sdgs) truy cập ngày 30/10/2021

sống của nhân loại.

Tiếp đó, để hoàn thiện cơ chế sự ràng buộc và sự thực thi của các quốc gia thì Nghị định thư Kyoto đã được ký kết tạo ra những nghĩa vụ ràng buộc pháp lý cho các quốc gia phát triển nhằm cắt giảm khí thải nhà kính của họ. Ngoài ra còn có Thoả thuận chung Paris, các Hội nghị COP bên lề trong khuôn khổ Hội nghị của Liên Hợp Quốc liên quan tới vấn đề biến đổi khí hậu. Về cơ bản các Hội nghị đều đưa ra một mục tiêu chung cho từng giai đoạn mà con người và thế giới cần phải loại bỏ, giảm thiểu để hướng tới chống biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu. Bên cạnh đó, ngoài việc các Công ước ràng buộc nghĩa vụ pháp lý của mỗi quốc gia thì việc các nước phải xây dựng cơ chế nào trong quá trình chống lại các tiêu cực từ khí hậu cũng như việc bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay bằng cách hiện thực hoá các vấn đề pháp lý quốc tế vào pháp luật của quốc gia đó. Và làm tiền đề nội luật hoá qua những công cụ mang tính giá trị thực tiễn cuộc sống, áp dụng vào xã hội, kinh tế, mục tiêu phát triển thì khi đó thước đo chống lại sự biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường được rút ngắn phần nào đối với toàn nhân loại. Song song với việc chống biến đổi khí hậu thì việc phục hồi, cải tạo là một trong những nhiệm vụ cấp thiết đặt ra rằng là bảo vệ môi trường. Pháp luật quốc tế ngày càng được hoàn thiện một cách có xác định, có mục tiêu dựa trên những vấn đề trên toàn thế giới đang gặp phải. Dựa trên Công ước khung của Liên Hợp Quốc thì lần lượt các Công ước về vấn đề bảo vệ môi trường cũng được thiết lập ký kết nhằm tao ra một nghĩa vụ khép kín buộc các quốc gia vừa có nhiệm vụ chống biến đổi khí hậu vừa có nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong khuôn khổ chung. Tiêu biểu cho vấn đề này như: Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS), 1982; Công ước về bảo vệ tầng ôzôn, 1985; Công ước về Đa dạng sinh học, 1992; Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; Tuyên bố của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển.

Tại Việt Nam, dưới góc độ là một quốc gia đang trong quá trình thâm nhập vào môi trường quốc tế hoá qua con đường công nghiệp hoá hiện đại hoá của đất nước và lối đi chung của nhân loại là toàn cầu hoá mọi mặt. Do đó vấn đề biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường là một trong những “hòn đá” cản đường trong mục tiêu phát triển bền vững không chỉ riêng các quốc gia mà trong đó có Việt Nam. Tính đến thời điểm

hiện tại Việt Nam tham gia rất nhiều Điều ước quốc tế, trong số đó có khoảng gần năm mươi Công ước quốc tế liên quan tới việc biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, trong đó với những Công ước trụ cột như: Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (*United Nations Framework Convention on Climate Change*, UNFCCC hoặc FCCC; Nghị định thư Kyōto năm 1997; Thỏa thuận chung Paris năm 2015 với sự tham gia khoảng 192 các quốc gia và vùng lãnh thổ. Dựa trên những pháp lý quốc tế để xây dựng và củng cố pháp luật quốc gia thì cho đến nay Việt Nam đã có những văn bản pháp luật để điều chỉnh tích hợp với sự biến đổi khí hậu và nhằm cải thiện bảo vệ môi trường như : Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2020; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2019, Luật Lâm Nghiệp (2017);… về cơ bản Việt Nam ngày càng tiếp thu học hỏi những giá trị tốt đẹp từ các quốc gia phát triển mạnh về mặt lập pháp nhằm đưa nền khoa học pháp lý đất nước có vị thế trong khu vực và quốc tế. Mặt khác, ngoài việc tiếp thu giá trị từ ngành khoa học pháp lý thì Việt Nam ngày càng mở rộng mối quan hệ song phương và đa phương hợp tác toàn diện bên cạnh việc thích ứng với biến đổi khí hậu trên toàn thế giới, chung tay bảo vệ môi trường làm tiền đề cho công cuộc phát triển sau này, đồng thời thực hiện đẩy mạnh những mục tiêu mà Liên Hợp Quốc hỗ trợ cho Việt Nam nhằm đẩy mạnh những mục tiêu phát triển bền vững. Trước tình hình phức tạp của đại dịch CoVid-19 với nhiều biến chủng được phát hiện mới gây ra sự mất cân bằng xã hội, kinh tế dậm chân từng bước nhưng khoa học, nhu cầu con người vẫn phát triển, điều này đã đặt ra một thách thức lớn cho quốc gia Việt Nam là phải làm sao để vừa đảm bảo an toàn dịch bệnh vừa phát triển kinh tế bên cạnh việc thực hiện đẩy mạnh các mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn thị trường quốc tế ngày càng hội nhập.

# Cơ sở để Việt Nam thích ứng với biến đổi khí hậu song hành với việc bảo vệ môi trường trong chương trình phát triển bền vững

Trên thế giới, một số khu vực đã ghi nhận mức nhiệt độ lên tới 40 -42 độ C, không những thế tại các quốc gia như Canada mức nắng nóng lên tới 49,5 độ C, khiến cho hàng tram người tử vong56. Nắng nóng kỷ lục đã thiêu đốt các quốc gia trên thế giới từ châu Âu, châu Phi và cả châu Á gây ra hàng nghìn vụ cháy rừng, tàn phá nhà

56 Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam, 7/9/2021, Khi biến đổi khí hậu gõ cửa khắp hành tinh, link [https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/khi-bien-doi-khi-hau-go-cua-khap-hanh-tinh-590266.html,](https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/khi-bien-doi-khi-hau-go-cua-khap-hanh-tinh-590266.html) truy cập ngày 15/11/2021.

cửa và cướp đi nhiều sinh mạng trên trái đất, có thể nói năm 2021 được coi là năm nóng nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Nhiệt độ Trái đất tăng cũng là một phần nguyên nhân hình thành nhiều cơn bão bất thường, hạn hán trầm trọng, hơi nước bốc lên do nhiệt độ tăng cũng làm đẩy nhanh quá trình hạn hán tại một số khu vực. Theo một số nhận định cơ bản của một số nhà khoa học từ Mỹ thì việc biến đổi khí hậu chính là nguyên nhân cho việc xảy ra các hiện tượng thời tiết khí hậu cực đoan, môi trường biến đổi một cách nhanh chóng ở nhiều nơi trên thế giới và nó trở thành nguyên nhân chính gây ra các thách thức an ninh khí hậu, các vấn đề về kinh tế - xã hội do sự gia tăng hiện tượng người di cư, dịch bệnh kéo theo nguy cơ tiềm ẩn đối với sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi quốc gia.

Tại Việt Nam, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu do có bờ biển dài. Tác động của biến đổi khí hậu đến Việt Nam rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu đối với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn… đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết. Nhiệt độ nhanh chóng thay đổi dẫn đến các vùng hạ lưu các con sông, kênh rạch bị hạn hán; thiếu nước sinh hoạt cho con người. Nắng nóng xảy ra cục bộ với chỉ số lên tới 42 đến 43 độ C tại các vùng Miền Trung - Tây Nguyên. Đặc biệt, Việt Nam với tỷ lệ trồng rừng tương đối cao nhưng khi gặp những vấn đề về thời tiết thì nạn cháy rừng xảy ra là điều không thể tránh khỏi, mặt khác dưới sự tác động của thời tiết cực đoan mưa lũ đến dồn dập kéo dài nhiều ngày gây thiệt hại lớn về người và tài sản cho các vùng miền của Việt Nam.

Nhìn nhận dưới góc độ trên thì Việt Nam cần có những bài toán chiều sâu nào đối với những thách thức mà không chỉ riêng Việt Nam mà cả thế giới đang phải đối mặt trước tình trạng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường gay ra những tác động tiêu cực đến sự hình thành và phát triển của mỗi quốc gia và khu vực. Đó chính là “hòn đá tảng” ngang đường trong công cuộc các nước trên thế giới đặt mục tiêu phát triển bền vững một cách toàn diện và làm cho Việt Nam chậm một nhịp trong chiến đặt mục tiêu phát triển bền vững ở những giai đoạn hiện nay.

# Sự thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Trước tình hình diễn biến ngày càng thay đổi theo chiều hướng tiêu cực thì Việt Nam đã và đang dần chuyển đổi hệ thống khoa học pháp lý quốc gia dựa trên những cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu, thích ứng linh hoạt nhằm bảo vệ môi trường. Điều đó được hiện thực hoá tại các văn bản pháp lý vững chắc: Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi bổ sung năm 2020; Luật Lâm nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2017; Văn bản hợp nhất Luật đa dạng sinh học năm 2018; …quy định rõ ràng cơ chế hoạt động cũng như các biện pháp tăng cường ngoài thực tiễn nhằm bảo vệ môi trường. Ngoài ra, nhằm khắc phục những hậu quả khó lường từ việc biến đổi khí hậu, Chính phủ đã từng bước hỗ trợ cho từng địa phương nhằm khắc phục hậu quả từ khí hậu, xâm ngập mặn đồng thời thích nghi dần thiên tai đang xảy ra57. Việc xây dựng các chính sách xây dựng nguồn năng lượng xanh là vô cùng thiết yếu khi tận dụng tốt những nguồn tài nguyên sẵn có như: pin năng lượng mặt trời, sức gió khi mà nguồn năng lượng này giúp cho người dân giảm bớt gánh nặng thuế và phí, mặt khác giúp cho giảm tải được công suất điện quốc gia và góp phần bảo vệ môi trường chống biến đổi khí hậu.

Trải qua nhiều giai đoạn khác nhau với việc chịu tác động nặng nề Việt Nam thực hiện các cam kết về rừng một cách có mục tiêu theo từng giai đoạn phát triển xã hội. Với phương hướng “trồng cây gây rừng” để tạo ra “lá phổi xanh” cho quốc gia và cho cả thế giới. Nhưng thực tế cho thấy việc thích ứng với biến đổi khí hậu đó chưa đạt hiệu quả khi mà mỗi năm Việt Nam mất hơn 2.500 ha rừng58, điều đó lý giải một bài toán khó đặt ra khi mà thực hiện trồng bao nhiêu thì lại mất đi bấy nhiêu có thể là nhiều hơn thế khi mà số diện tích từng ngày càng gia tăng, số diện tích phục hồi lại quá thấp.

Nhưng thực tế cho thấy Việt Nam đang thực hiện và áp dụng một số các cam kết quốc tế chưa thực sự hiệu quả sau bao nhiêu năm là thành viên của một tổ chức quốc tế. Cụ thể: trên cơ sở các chỉ số đánh giá về tình hình ở Việt Nam (chỉ số về lượng phát thải khí CO2, mức nhiệt độ ở các khu vực, lượng mưa, mực nước biển, xoáy thuận

57 Báo công an nhân dân, 4/6/2020, link [https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-](https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/) [phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/,](https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/) truy cập ngày 1/11/2021

58 Báo Thanh niên, 21/10/2020, Mỗi năm Việt Nam vẫn mất hơn 2.500 ha rừng; link [https://thanhnien.vn/moi-](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m) [nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m) [post1004839.html#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m)

[%202019,b%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m)., truy cập ngày 12/11/2021.

nhiệt đới, mức độ hạn hán và lũ lụt, ...) dự báo trong những năm tới (từ nay đến năm 2030), biến đổi khí hậu ở Việt Nam sẽ diễn ra ngày càng nhanh, phức tạp, khó lường và có những tác động mạnh hơn đối với nước ta so với trước đây. Xu hướng nhiệt độ trung bình ngày càng tăng, nước biển ngày càng dâng cao và hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện nhiều hơn và với cường độ cũng mạnh hơn. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Biến đổi khí hậu cũng làm cho các các nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn.

Từ đó, Việt Nam xác định ba nhóm giải pháp cần ưu tiên hàng đầu để ứng phó với biến đổi khí hậu là: Nâng cao năng lực dự báo, giám sát khí hậu; giảm thiểu thiệt hại thiên tai và cắt giảm phát thải khí nhà kính59. Việt Nam đã ban hành nhiều kế hoạch, chương trình hành động trọng tâm ứng phó với BĐKH như: Quyết định số 2139/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về BĐKH, Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020; kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu; đề án quản lý phát thải khí nhà kính; Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng luật hóa mở rộng các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu như: Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Bảo vệ Môi trường và phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái, dựa vào cộng đồng và dựa vào tự nhiên. Ngoài ra trước tình trạng biến đổi khí hậu đe doạ một cách nghiêm trọng đến an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, sự phát triển bền vững, sự tồn vong của nhân loại không chỉ Việt Nam mà bao gồm các quốc gia khác. Do đó cần phải có sự chung tay, hành động tập thể, có trách nhiệm để có một cách tiếp cận toàn cầu của từng quốc gia, từng khu vực quốc tế.

Tại Hội nghị COP26 Việt Nam với cương vị là nước đang có những chính sách thích ứng một cách tạm thời linh hoạt trong tình cảnh dịch CoVid-19 và là quốc gia chịu nhiều tác động từ việc biến đổi khí hậu đã cam kết giảm phát thải khí nhà kính

59 Cổng thông tin điện tử Sở TN & MT tỉnh Hà Nam, 15/9/2020, Ba giải pháp ưu tiên trong ứng phó với biến đổi khí hậu, link [https://stnmt.hanam.gov.vn/Pages/ba-giai-phap-uu-tien-trong-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.aspx,](https://stnmt.hanam.gov.vn/Pages/ba-giai-phap-uu-tien-trong-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.aspx) truy cập ngày 15/11/2021

mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ về tài chính và chuyển giao công nghệ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 205060”. Bên cạnh những cam kết về chống biến đổi khí hậu nói chung thì vấn đề bảo vệ môi trường cũng được Việt Nam đưa ra các giải pháp rằng sẽ chấm dứt hoạt động chặt phá rừng, ngừng sử dụng than vì (Năm 2019) than đá vẫn chiếm đến 37% lượng điện sản xuất trên thế giới, trong khi đây lại là chất đốt gây ô nhiễm nhất và thải nhiều khí gây hiệu ứng nhà kính nhất. Tuy nhiên, đối với những nước phụ thuộc vào nguồn nhiệt điện, như Nam Phi, Ba Lan, Ấn Độ hay Việt Nam, than đá cũng là chất đốt giá rẻ và khai thác được ở địa phương. Do đó, cần phải có những hành động chấm dứt triệt để để góp phần vào công cuộc chống biến đổi khí hậu cho toàn nhân loại không chỉ riêng Việt Nam, mặt khác để Việt Nam thích ứng một cách linh hoạt có hiệu quả trong bối cảnh dịch bệnh CoVid-19 phức tạp cùng với sự biến đối khí hậu gây ra cho con người và thiên nhiên.

# Một số giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện cơ chế thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường tại Việt Nam trong xu thế hiện nay

Dựa trên những cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên bên cạnh việc nội luật hoá khoa học khung pháp lý khi thực thi ngoài thực tiễn thì trong quá trình phát triển kinh tế xanh bền vững thì cần nỗ lực hơn nữa với những định hướng chung sau:

***Một là,*** tiếp tục tăng cường việc hoàn thiện công cụ pháp lý áp dụng một cách có hiệu quả ngoài thực tiễn một cách đồng bộ và nhất quán trên cơ sở những cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia; đẩy mạnh việc thực thi và giám sát trực tiếp đến cơ sở địa phương có nguy cơ hoặc chịu ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu để đưa ra phương án khắc phục hiệu quả. Đồng thời bên cạnh đó duy trì công tác bảo vệ môi trường để giảm tải những gánh nặng từ tiêu cực khí hậu, vừa đưa ra chế tài hữu hiệu, tăng cường năng lực quản lý và lãnh đạo trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, cần lồng ghép mục tiêu trung hòa khí thải carbon vào các chính sách và quyết định phát triển để có thể thực sự chuyển đổi sản xuất sạch, xanh trong các lĩnh vực công nghiệp, nông

60 Thông tấn xã Việt Nam, 3/11/2021, “Cam kết của Việt Nam tại COP26 được quốc tế đánh giá cao”, link [https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-](https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-20211103071705164.htm) [20211103071705164.htm,](https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-20211103071705164.htm) truy cập ngày 30/10/2021.

nghiệp, vận tải và năng lượng...

***Hai là,*** về vấn đề tài chính, tại COP26 các quốc gia đã kêu gọi các nước phát triển ủng hộ cho sự nghiệp chống biến đổi với quốc gia đang phát triển là 100 USD/năm. Điều đó dường như là không thể, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia gặp nhiều thách thức khi đặt ra vấn đề tài chính nhằm chống biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Cần phải thúc đẩy những hành động toàn cầu mạnh mẽ và quyết liệt hơn, những cam kết cần đi cùng với các biện pháp cụ thể và công cụ đa dạng; cần tiếp tục tiên phong thực hiện cam kết về giảm phát thải, đồng thời kêu gọi hỗ trợ về tài chính, công nghệ và thể chế từ các nước phát triển và hỗ trợ các nước bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu; liên minh các quốc gia đang phát triển cũng cần tham gia để vượt qua thách thức của cuộc khủng hoảng biến đổi khí hậu.

***Ba là,*** việc các quốc gia trong đó có Việt Nam cam kết sẽ dừng việc sử dụng than đá, trong khi đó lại là nguồn nhiên liệu chủ lực của ngành công nghiệp như Việt Nam, Trung Quốc, Mỹ, …. thì bên cạnh xây dựng kế hoạch phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 hướng đến đa dạng hóa nền kinh tế, phục hồi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các dự án “xanh” cần được thúc đẩy mạnh mẽ nhằm tăng cường năng lượng tái tạo, tạo ra nhiều việc làm, mang lại lợi nhuận ngắn hạn cao hơn và tăng tiết kiệm chi phí dài hạn. Theo đó, các nước công nghiệp cần tập trung ủng hộ các dự án “kết cấu hạ tầng sạch”, như các trang trại năng lượng gió và mặt trời, nâng cấp lưới điện, tăng cường sử dụng hydrogen,... Đối với các nước thu nhập thấp và trung bình, người nông dân cần được hỗ trợ đầu tư vào các mô hình nông nghiệp thân thiện với môi trường61...

***Năm là,*** đây cũng là một vấn đề mà tại COP26 Việt Nam và các nước đã không nhắc đến. Đó chính là môi trường nước, các cam kết chỉ tập trung vào nhiệt độ, môi trường không khí, rừng mà không đưa ra các giải pháp cho việc bảo vệ môi trường nước trong khi hàng năm các quốc gia ven biển chịu ảnh lũ lụt, nước biển dâng, triều cường một cách bất thường từ việc băng tan, môi trường sinh vật trong tình trạng tuyệt chủng. Do đó, các nước cần tăng cường năng lực phân tích, đánh giá các nguy cơ an ninh tiềm tàng do tình trạng biến đổi khí hậu cùng với các nguy cơ xung đột về kinh tế,

61Ban thời sự, Đài truyền hình Việt Nam, 30/10/2021, Việt Nam chủ động thực hiện cam kết chống biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, link [https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-](https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-doi-khi-hau-va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm) [doi-khi-hau-va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm,](https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-doi-khi-hau-va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm) truy cập ngày 31/10/2021.

xã hội, xung đột giữa các cộng đồng dân cư; thiết lập cơ chế an ninh khí hậu nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu từ nhiều chiều; tăng cường hòa giải các xung đột liên quan đến khí hậu và phối hợp chặt chẽ với cộng đồng dân cư địa phương trong kiến tạo hòa bình.

***Sáu là*,** kiên trì đặt con người làm trung tâm, dịch CoVid-19 không chỉ đe doạ mạng sống con người mà còn quyết định số phận một quốc gia trở về “con số 0” so với các quốc gia khác. Ngoài những cam kết chung trong khuôn khổ của Liên Hợp Quốc và Tuyên bố Glasgow tại COP26, Việt Nam cần chú trọng đầu tư phát triển con người bên cạnh sự nghiệp phát triển về vững vì con người là tiền đề cho sự phát triển của thế giới.

***Bảy là***, đối với trách nhiệm thường trực của Liên hợp quốc - tổ chức đa phương chủ chốt trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu toàn cầu - cần tăng cường nhận thức về các nguy cơ do biến đổi khí hậu trong các phái bộ của tổ chức. Đưa vấn đề thích ứng và giảm thiểu tác động của tình trạng biến đổi khí hậu vào các kế hoạch, chiến lược ngăn ngừa xung đột, xây dựng hòa bình và có biện pháp giảm thiểu lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính từ hoạt động của các cơ quan Liên hợp quốc và các phái bộ. Tăng cường cơ chế thông tin cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và an ninh. Tăng cường sự chuẩn bị sẵn sàng của Liên hợp quốc ứng phó với nguy cơ biến đổi khí hậu, cũng như hỗ trợ năng lực cho các nước dễ bị tổn thương.

# Kết luận

Nhìn nhận thực tế cho thấy, thế giới ngày càng chịu tác động to lớn từ việc biến đổi khí hậu, đại dịch CoVi-19 đã tạo tiền đề cho công cuộc khôi phục khí hậu, bảo vệ môi trường khi nhiệt độ Trái đất từ khi dịch bùng phát giảm 1,5 độ C nhưng khi nhân loại đã chấp nhận sống chung với dịch bệnh và hoạt động sản xuất trở lại. Điều này đã đặt ra một thách thức lớn không chỉ Việt Nam và thế giới rằng liệu bài toán về khắc phục biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường có được giải quyết một cách triệt để khi các cơ chế, chính sách đưa gia chỉ mang tính tạm thời, với tương lại khó thành hiện thực khi mà những yếu tố cần và đủ chưa đáp ứng được. Do đó, vấn đề biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường luôn được đặt lên hàng đầu trong quá trình phát triển bền vững, nó đặt ra một rào cản lớn khi mà con người đang thích ứng một cách cầm chừng trong

sự phát triển của kinh tế xã hội trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập hoá hiện nay.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu năm 1992;
2. Thoả thuận Paris 2015;
3. Nghị định thư Kyoto 1997;
4. Công ước về bảo vệ tầng ôzôn, 1985;
5. Công ước về Đa dạng sinh học, 1992;
6. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học;
7. Tuyên bố của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển
8. Luật Lâm nghiệp 2017;
9. Quốc hội (2020), Luật Bảo vệ môi trường 2020 ;
10. Báo công an nhân dân, Ngày 9/8/2021, Liên Hợp Quốc đưa ra “báo động đỏ” cho nhân loại về biến đổi khí hậu, link [https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-](https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-hau-i623614/) [quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-hau-i623614/](https://cand.com.vn/the-gioi-24h/lien-hop-quoc-dua-ra-bao-dong-do-cho-nhan-loai-ve-bien-doi-khi-hau-i623614/) , cập nhật ngày 9/11/2021;
11. Liên Hợp Quốc Việt Nam, link <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>, truy cập ngày 30/10/2021;
12. Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam, 7/9/2021, Khi biến đổi khí hậu gõ cửa khắp hành tinh, link [https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/khi-bien-doi-khi-hau-go-](https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/khi-bien-doi-khi-hau-go-cua-khap-hanh-tinh-590266.html) [cua-khap-hanh-tinh-590266.html](https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/khi-bien-doi-khi-hau-go-cua-khap-hanh-tinh-590266.html), truy cập ngày 15/11/2021;
13. Báo công an nhân dân, 4/6/2020, link [https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-](https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/) [thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/](https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/De-xuat-ho-tro-cac-dia-phuong-phong-chong-han-man-thieu-nuoc-i568163/), truy cập ngày 1/11/2021;
14. Báo Thanh niên, 21/10/2020, Mỗi năm Việt Nam vẫn mất hơn 2.500 ha rừng; link [https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m) [post1004839.html#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%B](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m) [A%BFn%20n%C4%83m%202019,b%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20h](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m)

[a%2Fn%C4%83m](https://thanhnien.vn/moi-nam-viet-nam-van-mat-hon-2500-ha-rung-post1004839.html#%3A~%3Atext%3DTh%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202019%2Cb%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20226.700%20ha%2Fn%C4%83m)., truy cập ngày 12/11/2021.

1. Cổng thông tin điện tử Sở TN & MT tỉnh Hà Nam, 15/9/2020, Ba giải pháp ưu tiên trong ứng phó với biến đổi khí hậu, link [https://stnmt.hanam.gov.vn/Pages/ba-](https://stnmt.hanam.gov.vn/Pages/ba-giai-phap-uu-tien-trong-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.aspx)

[giai-phap-uu-tien-trong-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.aspx](https://stnmt.hanam.gov.vn/Pages/ba-giai-phap-uu-tien-trong-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.aspx), truy cập ngày 15/11/2021; 16.Thông tấn xã Việt Nam, 3/11/2021, “Cam kết của Việt Nam tại COP26 được

quốc tế đánh giá cao”, link [https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-](https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-20211103071705164.htm) [nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-20211103071705164.htm](https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/cam-ket-cua-viet-nam-tai-cop26-duoc-quoc-te-danh-gia-cao-20211103071705164.htm), truy cập ngày 30/10/2021;

17.Ban thời sự, Đài truyền hình Việt Nam, 30/10/2021, Việt Nam chủ động thực hiện cam kết chống biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, link [https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-doi-khi-hau-](https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-doi-khi-hau-va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm) [va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm](https://vtv.vn/chinh-tri/viet-nam-chu-dong-thuc-hien-cam-ket-chong-bien-doi-khi-hau-va-phat-trien-kinh-te-xanh-20211030200407839.htm), truy cập ngày 31/10/2021.

# VIỆT NAM VỚI VIỆC THAM GIA VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC VIÊN 1961 VỀ BẢO HỘ CÔNG DÂN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

**Lê Văn Tài62 Lê Thị Diễm Thúy63**

# Trần Hoàng Giang Nam64

**TÓM TẮT**

Bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài trong bối cảnh đại dịch Covid-19 là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại. Với việc tham gia Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, đây là cơ sở để Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình để bảo hô công dân. Với vai trò quan trong đó, nhóm tác giả đã nghiên cứu đề tài “Việt Nam với việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về bảo hộ công dân trong bối cảnh đại dịch Covid-19”. Bài viết tập trung phân tích và đánh giá việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ Ngoại giao của Việt Nam để thực hiện hoạt động bảo hộ công dân trước và trong bối cảnh đại dịch Covid- 19 và từ đó đề xuất một số kiến nghị về việc thực thi hiệu quả Công ước Viên về quan hệ Ngoại giao trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

# Từ khóa: Công ước Viên 1961, ngoại giao, bảo hộ công dân, đại dịch Covid-19.

1. **Dẫn nhập**

Trong những năm gần đây, bảo hộ công dân luôn là một trong những nhiệm vụ hàng đầu mà Nhà nước ta giao cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài mà cụ thể là Đại sứ quán Việt Nam tại nước sở tại để thực hiện nhiệm vụ này. Với việc gia nhập Công ước Viên về quan hệ Ngoại giao vào năm 1980, Việt Nam đã nỗ lực không ngừng hoàn thành các nhiệm vụ ngoại giao. Trên tinh thần thiện chí giữa các bên về quan hệ ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài mà cụ thể là Đại sứ quán là cơ quan đại diện ngoại giao cao nhất của Việt Nam tại nước sở tại

62 Sinh lớp k42G, Khoa luật Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

63 Sinh lớp k42G, Khoa luật Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

64 Sinh lớp k42G, Khoa luật Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

đã thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao cần thiết để bảo đảm quyền lợi cho công dân Việt Nam tại nước sở tại. Thông qua Công ước Viên 1961, căn cứ trên chức năng và thẩm quyền, Đại sứ quán Việt Nam tại nước sở tại tiến hành hoạt động bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài. Tuy nhiên, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn biến hết sức phức tạp hiện nay, việc bảo hộ công dân trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 là việc làm hết sức cần thiết để việc bảo hộ không chỉ bảo vệ về quyền lợi mà còn bảo vệ cả tính mạng, sức khỏe của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Qua đó, việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ Ngoại giao là một trong những việc làm hết sức quan trong để đảm bảo cho việc bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài diễn ra hiệu quả trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp hiện nay.

# Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam khi tiến hành hoạt động bảo hộ

Theo nguyên tắc chung, thẩm quyền bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài thuộc về cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước nhận đại diên. Việc bảo hộ công dân do các cơ quan đại diên thực hiện được ghi nhận trong các Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao. Theo đó, khi tiến hành các hoạt động bảo hộ công dân, các cơ quan chức năng có thẩm quyền phải dựa trên cơ sở các quy định của Công ước Viên 1961 về chức năng của cơ quan ngoại đại diện ngoại giao trong việc bảo vệ quyền lợi của của công dân Việt Nam tại nước sở tại trong phạm vi cho phép của luật quốc tế. Thông qua việc thể thực hiện bảo hộ bằng các cách thức khác nhau từ đơn giản như cấp hộ chiếu, visa xuất cảnh cho tới các cách thức bảo hộ phức tạp và có ảnh hưởng tới quan hệ ngoại giao giữa các nước hữu quan như đưa vụ việc ra toàn án quốc tế…Việc lựa chọn cách thức bảo hộ ở mức độ nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quyền lợi nào bị vi phạm mức độ vi phạm, thái độ của nước sở tại.

Như vậy, khi tiến hành hoạt động bảo hộ công dân tại nước sở tại, Đại sứ quán Việt Nam được tiến hành bảo hộ trong phạm theo quy định của pháp luật quốc tế về bảo hộ công dân, qua đó, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam tại nước sở tại.

# Việt Nam với việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ Ngoại giao

## Việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ Ngoại giao

***trước đại dịch Covid-19 của Việt Nam***

Trong bối cảnh nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới cùng với tình hình khu vực và thế giới ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hiện nay. Trung bình hằng năm có hàng triệu lượt công dân Việt Nam ra nước ngoài với nhiều mục đích khác nhau như: Đi lao động, du học, kết hôn, du lịch nước ngoài... Họ có thể gặp những tình huống cấp bách như: thiên tai, khủng bố, tranh chấp pháp lý, bị mất visa, mất hộ chiếu, bị lừa đảo, bị bắt giữ… do vậy nhu cầu bảo hộ công dân ngày càng lớn. Để bảo vệ quyền lợi của mình, việc tìm hiểu về chính sách bảo hộ công dân để yêu cầu sự giúp đỡ kịp thời là việc cần thiết đối với mỗi công dân khi ra nước ngoài cần được nắm rõ. Tuy nhiên, để hiểu rõ các chính sách của Nhà nước về bảo hộ công dân, công dân phải nắm rõ các cơ chế pháp lý về bảo hộ công dân, việc quy định cơ chế pháp lý như vậy là hành lang pháp lý hiệu quả đảm bảo quyền và lợi ích của công dân. Qua đó, trước hết giúp công dân tự bảo vệ quyền lợi của mình.

Công tác bảo hộ công dân của các nước trên thế giới về nguyên tắc phải dựa trên Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao và Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự; Các điều ước quốc tế quốc gia tham gia hoặc ký kết; Các hiệp định song phương về lãnh sự, lao động... và luật pháp sở tại. Trên cơ sở đó, các quốc gia sẽ nội luật hoá, có những quy định cụ thể về công tác bảo hộ công dân. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong công tác bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài, Nhà nước ta đã ký kết và tham gia nhiều điều ước quốc tế, đáng chú ý là Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự và các điều ước quốc tế khác về bảo hộ công dân.

“Cùng với quá trình hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế của đất nước, công tác lãnh sự đã và đang có những bước chuyển tích cực, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân và pháp nhân Việt Nam ra nước ngoài và cho công dân nước ngoài vào Việt Nam. Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã khẳng định rõ: Việc bảo hộ những quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài là hết sức cần thiết, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân, góp phần nâng cao vị thế chính trị, uy tín của Nhà nước ta đối

với thế giới cũng như trong con mắt người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần khuyến khích, động viên ngày càng nhiều hơn sự đóng góp của bà con vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”65

Bên cạnh đó, khi tham gia vào công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình. Việt Nam luôn tuân thủ các cam kết về ngoại giao theo quy định của Công ước Viên 1961. Theo đó, Việt Nam luôn tuân thủ các quy định của Công ước Viên về quyền miễn trừ ngoại giao, việc tuân thủ các quy định này được nội lưc hóa trong pháp luật hình sự. Tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật hình sự hiện hành quy định các đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao theo quy định mà phạm tội theo quy định của Bô luật hình sự thì sẽ được miễn trừ trách nhiệm hình sự. Như vậy, với quy đinh trên cho thấy Việt Nam đã thực thi hiệu quả các quy định của Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

Mặt khác, Việt Nam luôn có trách nhiệm khi thực hiện mọi biện pháp cần thiết phù hợp với pháp luật sở tại, luật pháp và thông lệ quốc tế, pháp luật Việt Nam để bảo hộ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, việc thi hành mọi biện pháp để bảo hộ nhằm đảm bảo công dân được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích theo pháp luật nước tiếp nhận, theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó ký kết, tham gia hoặc theo tập quán quốc tế. Khi các quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam bị xâm phạm, cơ quan đại diện có nghĩa vụ thi hành mọi biện pháp để khôi phục những quyền và lợi ích chính đáng đó.

## Việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ Ngoại giao trong đại dịch Covid-19 của Việt Nam

65 Vũ Lê Hà, *Bảo hộ công dân và pháp nhân ở nước ngoài: Quán triệt phương châm chủ động, kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả*,

[https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng,-k%E1%BB%8Bp-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [th%E1%BB%9Di,-nhanh-ch%C3%B3ng,-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA)

[.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA.](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) Truy cập ngày 28/10/2021.

Đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng sâu rộng đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và toàn cầu. Trong năm 2020, dưới tác động của Covid-19, Việt Nam đã dẫn dắt ASEAN vượt qua những thách thức để không những duy trì sự gắn kết mà còn đạt được những phát triển mới cả về hợp tác trong khối và quan hệ đối ngoại của khối với các đối tác bên ngoài. Trước những biến động phức tạp và đa chiều của tình hình thế giới, khu vực năm 2020 đã và đang tác động sâu sắc đến môi trường hòa bình, an ninh, phát triển của nước ta, đặt ra những thách thức, cơ hội đan xen. Quan hệ hợp tác của ta với các nước nhất là đối với các nước Lào và Campuchia, các đối tác quan trọng tiếp tục được củng cố, thúc đẩy. Việt Nam cũng đã phát huy tinh thần đoàn kết và hợp tác quốc tế, hỗ trợ khẩu trang, vật tư y tế, tài chính cho các quốc gia và tổ chức quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương, tổ chức hữu nghị của Việt Nam đều tích cực tham gia hỗ trợ các quốc gia, đối tác gặp khó khăn; nước ta cũng tranh thủ được sự hỗ trợ về tài chính và trang thiết bị y tế từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế phục vụ kiểm soát dịch bệnh trong nước. Mô hình chống dịch hiệu quả, cùng với tinh thần trách nhiệm và nghĩa cử cao đẹp của Việt Nam trong hợp tác quốc tế vè phòng chống dịch đã được bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân Việt Nam đã được triển khai kịp thời, hỗ trợ hiệu quả công dân Việt Nam ở nước ngoài vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19. Dù khó khăn do đại dịch nhưng công dân Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về đất nước, đóng góp xây dựng quê hương bằng nhiều hình thức phong phú. Nước ta đã triển khai công tác bảo hộ công dân trên phạm vi rộng chưa từng có, tổ chức hơn 280 chuyến bay đưa gần 80.000 công dân từ hơn 59 quốc gia và vùng lãnh thổ về nước an toàn, đồng thời tiếp tục tiến hành công tác bảo hộ đối với ngư dân và tàu cá của ta ở nước ngoài66.

Khi tham gia vào công ước Viên 1961 về ngoại giao, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua các Cơ quan đại diện ngoại giao thi hành mọi biện pháp bảo hộ để công dân Việt Nam

66 [https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-](https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee_VChnHZ1ss4-E-fOq_rvUis) [1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee\_VChnHZ1ss4-E-fOq\_rvUis.](https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee_VChnHZ1ss4-E-fOq_rvUis) truy cập ngày 03/11/2021.

được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích theo pháp luật nước tiếp nhận, điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế. Khi các quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam bị xâm phạm, cơ quan đại diện có nghĩa vụ thi hành mọi biện pháp để khôi phục những quyền và lợi ích chính đáng đó. Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thường xuyên trao đổi, thúc đẩy, hợp tác chặt chẽ với phía nước ngoài, các cơ quan chức năng sở tại nhằm bảo đảm điều kiện sinh hoạt, chăm sóc y tế, học tập, làm việc… tốt nhất cho công dân. Cụ thể, đề nghị phía nước ngoài tiếp tục gia hạn lưu trú đối với các trường hợp công dân hết hạn lưu trú, sớm bố trí lại việc làm cho người lao động mất việc, từng bước duy trì bình thường trở lại việc học tập cho các học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam ở nước ngoài và tiến hành các biện pháp bảo hộ tốt nhất đối với công dân ta một cách kịp thời, hiệu quả.

Đặc biệt, trong đại dịch Covid-19, Việt Nam đã hỗ trợ và phối hợp với các cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam tổ chức một số chuyến bay để đưa công dân một số quốc gia trên thế giới về nước. “Với tinh thần như Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc từng nói “không để ai bị bỏ lại phía sau”, các cơ quan chức năng Việt Nam, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã và đang phối hợp chặt chẽ với các hãng hàng không trong, ngoài nước để tổ chức các chuyến bay đưa công dân Việt Nam về nước một cách an toàn, phù hợp với năng lực cách ly trong nước”67. Những chuyến bay này ngoài việc đưa công dân Việt Nam có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu cấp thiết về nước còn mang nặng nghĩa đồng bào giữa lúc Covid-19 hoành hành khắp nơi trên thế giới đã điều này cho thấy Nhà nước ta luôn quan tâm đến cuộc sống cũng như quyền lợi của nhân dân.

Bên cạnh đó, trên tinh thần nhân đạo, Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm, hỗ trợ để người nước ngoài đang sinh sống, học tập và làm việc tại Việt Nam được đảm bảo sinh hoạt bình thường, an toàn và được giám sát, chăm sóc y tế, điều trị tích cực trong trường hợp cần thiết. Việt Nam không phân biệt đối xử trong quá trình chăm sóc sức khỏe cũng như tiêm chủng giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài đang sinh

67 [https://baotintuc.vn/thoi-su/bao-ho-cong-dan-trong-boi-canh-dai-dich-covid19-20210205112034430.htm.](https://baotintuc.vn/thoi-su/bao-ho-cong-dan-trong-boi-canh-dai-dich-covid19-20210205112034430.htm) Truy cập ngày 03/11/2021.

sống, học tập và làm việc tại Việt Nam. Công dân nước ngoài sẽ được tạo điều kiện tiêm chủng khi Việt Nam tiếp nhận thêm vaccine phòng Covid-19, hướng tới mục tiêu tạo miễn dịch cộng đồng, đẩy lùi dịch bệnh và Việt Nam sẽ tiếp tục tạo điều kiện để người nước ngoài về nước phù hợp với các quy định của Việt Nam, đảm bảo các yêu cầu y tế phòng dịch. Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm hỗ trợ để người nước ngoài đang sinh sống, học tập, làm việc tại Việt Nam được đảm bảo sinh hoạt bình thường, an toàn và được chăm sóc y tế, điều trị tích cực trong trường hợp mắc bệnh. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Chính phủ Việt Nam coi việc tiêm vaccine cho người nước ngoài ở Việt Nam là một phần trong tiến trình đạt được miễn dịch cộng đồng.

Qua đó, có thể nói khi tham gia vào công ước Viên về ngoại giao, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm quốc tế của mình cũng như việc bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài. Việt Nam với việc tham gia đã thực thi hiệu quả Công ước Viên về ngoại giao chô thấy Việt Nam luôn tuân thủ các quy định của Công ước Viên 1961 để thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam tại nước sở tại trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Thông qua các biện pháp, cách thức bảo hộ, Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại cụ thể là Đại sứ quán tiến hành hoạt động bảo hộ công dân. Khi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, Cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta luôn phối hợp với cơ quan chức năng nước sở tại và luôn theo dõi diễn biến của tình hình dịch bệnh, từ đó đề ra những phương án phù hợp để bảo vệ quyền lợi cho công dân Việt Nam cũng như thiết lập các phương án để đưa công dân có nhu cầu trở về nước trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp. Cùng với đó, Việt Nam luôn thể hiện trách nhiệm quốc tế của mình trong quan hệ ngoại giao. Điển hình là việc Việt Nam đã điều trị cho phi công người Anh nhiễm Covid-19. Có thể nói, với việc điều trị cho bênh nhân phi công người Anh, Việt Nam không chỉ thể hiện được những điểm sáng trong công tác ngoại giao mà đó cũng chính là khẳng định Việt Nam luôn là một nước giàu lòng nhân ái và luôn tuân thủ quy đinh của pháp luật quốc tế. Với việc giành lại sự sống cho bệnh nhân phi công người Anh, các bác sĩ, nhân viên y tế của Việt Nam đã cố gắng không ngừng nghĩ để đem lại một kết quả tốt nhất, đây chính là một nghĩa cử cao đẹp, một hành động mang tính nhân đạo mà con người Việt Nam ai cũng có. Do đó, với việc tham gia và thực thi hiệu

quả công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.

# Một số kiến nghị về việc thực thi hiệu quả Công ước Viên về quan hệ Ngoại giao trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Để tăng cường, hoàn thiện thiết chế, cơ chế bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế, cần phải:

*Thứ nhất*, tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài trong việc tiếp cận và hỗ trợ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

*Thứ hai*, số lượng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng gia tăng ở các quốc gia khác nhau, do đó, cần tiếp tục tăng cường số lượng các cơ quan đại diện, hạn chế cơ quan đại diện kiêm nhiệm, đặc biệt là các địa bàn có đông công dân Việt Nam sinh sống và làm việc. Bên cạnh đó, cần tăng cường biên chế cán bộ cho các bộ phận lãnh sự tại các cơ quan đại diện. Trong trường hợp cần thiết, cần nghiên cứu lập các văn phòng lưu động để giải quyết các công việc lãnh sự tại các nước lân cận thuộc khu vực lãnh sự, kịp thời hỗ trợ công dân khi cần thiết. Bên cạnh đó, chú trọng nâng cao trình độ, năng lực, chất lượng cán bộ làm công tác lãnh sự ở nước ngoài.

*Thứ ba*, tiếp tục tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài. Do tính chất phức tạp và đa dạng của công tác bảo hộ công dân nên việc phối hợp giữa những cơ quan trực tiếp thực hiện công tác này với các cơ quan hữu quan khác là một việc làm rất cần thiết, quyết định đến hiệu quả của công tác bảo hộ công dân.

*Thứ tư*, xây dựng cơ sở dữ liệu về di cư, triển khai hoạt động đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài. Thực tế cho thấy, cơ sở dữ liệu về công dân Việt Nam ở nước ngoài chưa được cập nhật thường xuyên và chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất. Do đó, nếu có cơ sở dữ liệu chính xác về xuất nhập cảnh hoặc cơ sở dữ liệu về đăng ký công dân ở nước ngoài thì các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể nắm chắc được số lượng người Việt Nam cư trú trên địa bàn mình quản lý và có các thông tin chi tiết về nhân thân của những người này để có thể tiến hành các biện pháp bảo hộ kịp

thời khi cần thiết. Để triển khai thực hiện công việc này, trước mắt, cần tiến hành tổng kết, đánh giá công tác đăng ký công dân trong thời gian qua để có thể làm rõ những hạn chế, bất cập trong công tác này và có phương hướng khắc phục; tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về tầm quan trọng, tác dụng của hoạt động đăng ký công dân; thủ tục đăng ký công dân cho công dân Việt Nam ở nước ngoài; nâng cao nghiệp vụ, nhận thức của cán bộ làm công tác lãnh sự đối với hoạt động đăng ký công dân ở nước ngoài. Về lâu dài, các cơ quan Nhà nước cần tích cực phối hợp chặt xây dựng một văn bản quy phạm pháp luật quy định về hoạt động đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xác minh quốc tịch của người Việt Nam ở nước ngoài khi xảy ra các tình huống cần bảo hộ. Đồng thời, thường xuyên cập nhập dữ liệu trên website để cơ quan chức năng nắm bắt kịp thời, qua đó có những chỉ đạo kịp thời, hiệu quả về bảo hộ công dân.

*Thứ năm*, tăng cường cơ chế phối hợp với quốc gia tiếp nhận về việc bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao mà Việt Nam đã ký kết và tham gia. Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế cần chú trọng mối quan hệ phối hợp giữa nước ta với quốc gia tiếp nhận ngoại giao thông qua các hiệp định song phương, đa phương về ngoại giao và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ công dân ở nước ngoài khi gặp khó khăn.

# Kết luận

Thông qua việc gia nhập Công ước Viên 1961 Về quan hệ ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài mà cụ thể là Đại sự quán đã thực thi hiệu quả các quy đinh của Công ước Viên 1961. Công tác bảo hộ công dân thời gian qua đạt được những kết quả tích cực, bên cạnh sự nỗ lực của các cơ quan chức năng Việt Nam ở ngoài nước còn có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng của nước sở tại. Hầu hết các nước có công dân Việt Nam sinh sống và làm việc đều được tạo điều kiện tối đa cho công tác bảo hộ công dân. Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã góp phần giải quyết nhiều vụ việc được thân nhân, gia đình công dân Việt Nam gặp khó khăn, hoạn nạn ở nước ngoài ghi nhận và đánh giá cao. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì cơ chế phối hợp với các quốc gia sở tại vẫn đang là

một khâu yếu trong công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp.

Hiện nay, nước ta vẫn chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ, quy định trách nhiệm giữa cơ quan chức năng trong nước với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Trong trường hợp phải giải quyết tình huống khủng hoảng, nhanh và gấp thì chưa tạo được tính nhất quán, hiệu quả. Điều đó phần nào làm giảm hiệu quả của công tác bảo hộ công dân. Một điểm bất lợi khác là, tại các nước chưa ký hiệp định tương trợ tư pháp với nước ta, công dân Việt Nam sẽ phải làm thủ tục hợp pháp hóa nếu muốn sử dụng các giấy tờ do các cơ quan của Việt Nam cấp; bản án, quyết định của tòa án nước ngoài không được công nhận, thi hành tại Việt Nam… Có thể nói, việc tham gia và thực thi Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao của Việt Nam là những bước tiến trên con đường hội nhập, thúc đẩy sự hợp tác, phối hợp giữa các nước về ngoại giao cũng như thúc đẩy các quan hệ hợp tác quốc tế khác góp phần xây dựng nên kinh tế Việt Nam phát triển, thinh vượng.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Viên năm 1961 Về quan hệ ngoại giao.
2. Vũ Lê Hà, *Bảo hộ công dân và pháp nhân ở nước ngoài: Quán triệt phương châm chủ động, kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả*, [https://vnembassy-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [warsaw.mofa.gov.vn/vi-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA)

[%C4%91%E1%BB%99ng,-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di,-nhanh-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [ch%C3%B3ng,-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA)

[.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZs](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA) [wvU82bVUhIA](https://vnembassy-warsaw.mofa.gov.vn/vi-vn/Consular%20Services/Protection%20of%20Citizens/News/Trang/Qu%C3%A1n-tri%E1%BB%87t-ph%C6%B0%C6%A1ng-ch%C3%A2m-ch%E1%BB%A7-%C4%91%E1%BB%99ng%2C-k%E1%BB%8Bp-th%E1%BB%9Di%2C-nhanh-ch%C3%B3ng%2C-hi%E1%BB%87u-qu%E1%BA%A3-.aspx?fbclid=IwAR0TaPp00t3xYNbAGNgwJlpVx8dAOWa3w7QCOP2YiEBMBOZswvU82bVUhIA). Truy cập ngày 28/10/2021.

1. Phạm Bình Minh (2021), *Đối ngoại Việt Nam 2020: Bản lĩnh và tâm thế mới*, [https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-](https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee_VChnHZ1ss4-E-fOq_rvUis) [moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-](https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee_VChnHZ1ss4-E-fOq_rvUis) [U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee\_VChnHZ1ss4-E-fOq\_rvUis](https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-1491873250?fbclid=IwAR1rz-U1D6VCTx1h6nZB5hOipbSzIZsHMGee_VChnHZ1ss4-E-fOq_rvUis). truy cập ngày 03/11/2021.
2. Bảo hộ công dân trong bối cảnh đại dịch Covid-19, [https://baotintuc.vn/thoi-](https://baotintuc.vn/thoi-su/bao-ho-cong-dan-trong-boi-canh-dai-dich-covid19-20210205112034430.htm) [su/bao-ho-cong-dan-trong-boi-canh-dai-dich-covid19-20210205112034430.htm](https://baotintuc.vn/thoi-su/bao-ho-cong-dan-trong-boi-canh-dai-dich-covid19-20210205112034430.htm). Truy cập ngày 03/11/2021.
3. Bện nhân phi công người Anh: Như một kỳ tích trong y khoa, [https://vncdc.gov.vn/benh-nhan-phi-cong-nguoi-anh-nhu-mot-ky-tich-trong-y-khoa-](https://vncdc.gov.vn/benh-nhan-phi-cong-nguoi-anh-nhu-mot-ky-tich-trong-y-khoa-nd15775.html) [nd15775.html](https://vncdc.gov.vn/benh-nhan-phi-cong-nguoi-anh-nhu-mot-ky-tich-trong-y-khoa-nd15775.html). Truy cập ngày 04/11/2021.

# CÔNG BẰNG TRONG ĐÁNH THUẾ THU NHẬP- MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HỢP QUỐC THÔNG QUA PHÁP LUẬT THUẾ VIỆT NAM

## Phùng Thị Huyền Trang68 Trần Thị Kin Thoa69 Lê Thị Thanh Phúc70

Tóm tắt

Công bằng trong huy động và sử dụng nguồn lực từ thuế là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Đó cũng là một trong những nội dung quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững mà Liên hợp quốc hướng đến: giảm bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia. Có thể nói, mục tiêu giảm bất bình đẳng thu nhập được khái quát trong chính sách thuế của Việt Nam, hướng đến đảm bảo công bằng trong đánh thuế thu nhập, giảm bất bình đẳng xã hội. Xuất phát từ những vấn đề trên, nhóm tác giả chọn đề tài “*Công bằng trong đánh thuế thu nhập - mục tiêu phát triển của liên hợp quốc thông qua pháp luật thuế Việt Nam”* nhằm mục tiêu góp phần phổ cập tri thức cho cộng đồng về các vấn đề thuế tại Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích bao quát chung về hệ thống thuế của Việt Nam, cũng như đánh giá chính sách thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở tình hình thực tiễn, đề tài hy vọng sẽ cung cấp một nền tảng vững chắc cho các chiến dịch vận động nhằm thúc đẩy một hệ thống thuế công bằng và minh bạch hơn, tính công bằng trong ưu đãi thuế, hành chính thuế, công bằng trong chi tiêu thuế. Trên cơ sở đó, đóng góp vào việc vận động chính sách phát triển bền vững của Liên hợp quốc trên quy mô toàn cầu về thuế với mục tiêu tăng tính công bằng và phát triển ổn định.***Từ khóa:*** *Liên Hợp Quốc, phát triển bền vững, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật thuế Việt Nam, công bằng trong đánh thuế.*

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Công bằng trong đánh thuế thu nhập là bài toán xã hội bức thiết của Việt Nam

68 Phùng Thị Huyền Trang

Email: phungtrang.521@gmail.com

69 Trần Thị Kim Thoa

Email: thoagt174@gmail.com

70 Lê Thị Thanh phúc

trong thời kỳ hậu Covid. Bất bình đẳng thu nhập sẽ dẫn đến bất bình đẳng xã hội, gây ra các vấn đề như tỷ lệ thất nghiệp tăng, tỷ lệ tội phạm tăng, năng suất lao động bình quân giảm,.. Do đó, đây là vấn đề cần giải quyết của nhiều quốc gia. Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đóng vai trò là nội dung chiến lược trong định hướng phát triển của Việt Nam. Chính vì vậy, pháp luật thuế Việt Nam được xem là công cụ hữu hiệu của nhà nước trong việc điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng trong đánh thuế thu nhập, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội.

Hiện nay, nền kinh tế - xã hội đang không ngừng vận động và phát triển, vấn đề thu nhập đang ngày càng trở nên phức tạp. Bên cạnh đó, quy định về chính sách thuế và quản lý thuế khi áp dụng vào thực tiễn còn chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế xã hội, thực tế lại phát sinh nhiều vấn đề đa dạng chưa được giải quyết.

Vậy để đảm bảo công bằng trong đánh thuế thu nhập một cách hiệu quả và phù hợp với định hướng mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, nhóm tác giả nghiên cứu nội dung: “*Công bằng trong đánh thuế thu nhập- mục tiêu phát triển của liên hợp quốc thông qua pháp luật thuế Việt Nam”* trên cơ sở nghiên cứu, phân tích và làm rõ nội dung pháp luật thuế Việt Nam.

# GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG - MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC

*Thứ nhất, đánh giá hệ thống thuế Việt Nam.*

Hệ thống pháp luật thuế Việt Nam đang được cải thiện rất tích cực cả về gánh nặng thuế và quản lý hành chính thuế (hành thu thuế). Điển hình là đã giảm được gánh nặng thuế cho doanh nghiệp (giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp) và giảm gánh nặng thuế cho người dân (tăng mức giảm trừ gia cảnh).

*Thứ hai, xu hướng điều chỉnh chính sách thuế.*

*Về xu hướng điều chỉnh chính sách thuế TNCN:* Có thể nhận ra rằng ở nhiều một số quốc gia trên thế giới có chung xu hướng điều chỉnh chính sách thuế TNCN là: Tăng thu nhập tính thuế, tăng giảm trừ gia cảnh, áp dụng thuế suất lũy tiến với thu nhập từ tiền lương, tiền công, mở rộng đối tượng thu thuế, đối tượng chịu thuế, tăng thuế suất với thu nhập cao, giảm thuế suất với thu nhập thấp. Tại Mỹ, nguyên tắc tính

thuế thu nhập thực có nghĩa là thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập đã được khấu trừ các khoản sinh hoạt phí và các khoản đầu tư khác. Chính vì vậy, để phải nộp một khoản thuế thu nhập cá nhân ít nhất, người dân Mỹ luôn hăng hái đầu tư vào các hạng mục, điều này giúp họ phải chi trả một khoản rất nhỏ để đóng thuế thu nhập cá nhân. Khác với Mỹ, Việt Nam áp dụng theo nguyên tắc thu nhập chịu thuế được tính tên khoản thu nhập phát sinh nên bất kỳ khoản thu nhập nào phát sinh được quy định là thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế thu nhập cá nhân bất kể có được tái đầu tư hay không. Hơn nữa, Việt Nam ngoài chú trọng quan tâm các đối tượng có thu nhập thấp cần hỗ trợ trong xã hội thì vẫn quy định đa dạng quy định về đối tượng miễn thuế nhằm khuyến khích đầu tư cho giáo dục, phúc lợi cho những cá nhân có đóng góp cho Tổ quốc, ưu tiên những chuyên gia có đóng góp cho sự nghiệp nghiên cứu, sáng tạo.

*Về xu hướng điều chỉnh chính sách thuế TNDN:* Để tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp có điều kiện tăng tích luỹ, tích tụ, thêm nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, chính sách thuế Việt nam chuyển từ ưu đãi nhiều ngành, lĩnh vực sang ưu đãi theo diện rộng, khuyến khích tổng thể nền kinh tế bằng chính sách điều tiết thuế TNDN hợp lý. Ngoài việc giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông, nhà nước còn thực hiện chủ trương khuyến khích, thúc đẩy một số lĩnh vực ưu tiên đầu tư, khuyến khích hoạt động nghiên cứu đổi mới và phát triển khoa học và công nghệ... thông qua một số chính sách ưu đãi thuế TNDN. Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 đã hạ mức thuế suất thuế TNDN chung từ 28% xuống 25% và từ ngày 01/01/2016 là 20% theo quy định của Luật số 32/2013 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN).*71*

# QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THUẾ THU NHẬP

## Thuế thu nhập cá nhân

Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 8 Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007, sửa đổi bổ sung 2012 đã quy định rõ ràng về đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế, quản lý thuế và hoàn thuế cũng như trách nhiệm của các bên liên quan. Thêm vào đó, là các văn bản văn bản dưới luật, nghị định hướng

4 Tạp chí tài chính online (2017) “Xu hướng cải cách chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp” Truy cập 18/11/2021

dẫn…đã có sự thay đổi, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn tác động ít nhiều đến chính sách thuế thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội..

*Thứ nhất, đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân* là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

*Thứ hai, phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân.* Việt Nam áp dụng mô hình đánh thuế hỗn hợp, cụ thể là sự kết hợp hai hình thức đó là đánh thuế theo nguồn và hình thức đánh thuế trên tổng thu nhập. Đánh thuế trên tổng thu nhập có nghĩa là trong tổng thu nhập, có quy định loại thu nhập khác, do tính đặc thù có thể xem xét và lựa chọn đánh thuế theo biểu thuế riêng. Đối với cách đánh thuế này, đòi hỏi nước ta cần phải nâng cao công tác quản lý thuế, hiểu rõ và nắm bắt từng nguồn thu nhập để từ đó nhà nước xây dựng chính sách với mức thuế hợp lý và hoàn thiện thể chế, quản lý thực hiện tốt mô hình mà Việt Nam đã lựa chọn.

*Thứ ba, xác định thuế suất và biểu thuế tính thuế thu nhập cá nhân.* Theo quy định pháp luật về Luật thuế TNCN, quy định về biểu thuế theo lũy tiến từng phần gồm 7 bậc từ 5% - 35%. Việc xây dựng biểu thuế nhiều bậc đảm bảo phân phối được công bằng hơn, giảm khoảng cách giữa các bậc thuế. Chính vì thế, điều này cũng hoàn toàn phù hợp ở Việt Nam đảm bảo cho biểu thuế vừa đơn giản vừa đảm bảo sự phân phối thu nhập tương đối công bằng.

*Thứ tư, xác định về giảm trừ gia cảnh.* Ở một số nước như Mỹ, Hàn Quốc,... kinh nghiệm ở những nước này là áp dụng hình thức giảm trừ tiêu chuẩn để tính toán đơn giản, tiết kiệm chi phí phải tạo điều kiện cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật. Theo quy định pháp luật ở Việt Nam, quy định mức giảm trừ gia cảnh của cá nhân người nộp thuế căn cứ vào cơ cấu thu nhập, chi tiêu và quy định các khoản giản trừ với mức khoán bằng tiền. Do đó, Việt Nam cần điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh cần tính tới chính sách và có sự kết hợp quản lý thuế với các cơ quan khác như quản lý hộ tịch, bảo hiểm xã hội để quản lý hiệu quả người phụ thuộc.

## Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Đối tượng nộp thuế:* Người nộp thuế TNDN là các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định.72

Thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh

72 Điều 2 Đối tượng nộp thuế

hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu nhập chịu thuế khác. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế TNDN, không được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Bên cạnh việc quy định các chính sách thuế một cách nghiêm ngặt tại Điều 373 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, còn có quy định đối tượng hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế, giảm thuế TNDN theo Điều 474, Điều 1375, Điều 1476, Điều 1577 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành góp phần đảm bảo cân đối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội, khuyến khích đầu tư phát triển.

# TÁC ĐỘNG CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM- MỐI QUAN HỆ GIỮA QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Công bằng trong đánh thuế thu nhập là bài toán xã hội bức thiết của Việt Nam trong thời kỳ hậu Covid. Bất bình đẳng thu nhập là chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia với nhau. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, tại khu vực thành thị, người dân bình đẳng và dễ dàng hơn trong tiếp cận các cơ hội phát triển về trình độ học vấn, kỹ năng làm việc thông qua giáo dục nên bất bình đẳng về thu nhập luôn thấp hơn khu vực nông thôn. Theo Tổng cục Thống kê, hệ số GINI (hệ số biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước) trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy, bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam biến động không nhiều, giảm từ 0,431 xuống 0,373 và nằm trong ngưỡng an toàn, hiệu quả, phù hợp cho mục tiêu tăng trưởng cao.78

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH THUẾ

73 Điều 3 Thu nhập chịu thuế 74 Thu nhập được miễn thuế 75 Ưu đãi về thuế suất

76 Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế

77 Các trường hợp giảm thuế khác

78 Thanh Hiền (2021) “Xu hướng bất bình đẳng thu nhập tại Việt nam nằm trong ngưỡng an toàn”. Truy câp 18/11/2021.

Một là, giảm nhân sự, cân đối lại bộ máy quản lý thuế, tránh hiện tượng cồng kềnh, chồng chéo trong cơ chế quản lý, tăng cường hiệu quả trong quản lý hành chính thuế. Hai là, trong thời gian tới, Chính phủ cần nỗ lực để ban hành các loại thuế tài sản phù hợp với điều kiện của Việt Nam thay vì tăng các loại thuế đánh vào tiêu dùng. Ví dụ: thay vì tăng thuế VAT thì tăng và truy thu thuế thu nhập với bất động sản, kiến nghị hoàn thiện về thuế đối với hoạt động kinh doanh thông qua phương tiện điện tử. Ba là, rà soát lại chính sách ưu đãi thuế với các doanh nghiệp, cân đối lại chính sách ưu đãi thuế, miễn thuế, giảm thuế để phù hợp với tình hình thực tế. Bốn là, giữ vững hướng cải cách tách các chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế, phân bổ ngân sách cho những nhóm người dễ bị tổn thương như nhóm người thu nhập thấp, các đối tượng nằm trong các nhóm chính sách ưu đãi xã hội. Năm là, xây dựng cơ chế cụ thể cho sự tham gia của các tổ chức xã hội và người dân vào chu trình ngân sách nhà nước để hệ thống thuế và các khoản chi tiêu từ thuế đạt được mục tiêu công bằng và hướng đến nhóm người yếu thế.

# 6. KẾT LUẬN.

Vấn đề quản lý thuế cũng như xây dựng, ban hành quy định pháp luật về chính sách thuế thu nhập là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng giúp hoàn thiện việc thực hiện chế độ pháp luật của một quốc gia, tiến tới xây dựng công bằng, bình đẳng trong xã hội. Đối với Việt Nam, pháp luật có vai trò quan trọng góp phần phát triển kinh tế - chính trị, phát huy vai trò, tác dụng và ảnh hưởng mở rộng trong đời sống kinh tế - xã hội. Với việc hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, điều ước quốc tế, mục tiêu đảm bảo công bằng trong đánh thuế thu nhập được xây dựng dựa trên định hướng phát triển chung, đặc biệt đặt mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc làm kim chỉ nam. Vì vậy, việc chỉ đạo hướng dẫn, tổ chức quản lý thuế thu nhập phải bám sát trên tinh thần lãnh đạo của các cơ quan nhà nước, trên cơ sở tình hình, thực tế của nước ta hiện nay để đảm bảo làm sao có thể hoàn thiện nhất, hiệu quả nhất, nhất là đối với các quy định có liên quan đến pháp luật quản lý thuế thu nhập.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2007), Luật Thuế thu nhập cá nhân, số 04/2007/QH12 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.
2. Quốc hội (2014), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007.
3. Quốc hội (2008) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008.
4. Quốc hội (2013) Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008.
5. Nguyễn Đức Thành, Vũ Sỹ Cường, Hoàng Thị Chinh Thon (2019) “Mức độ công bằng thuế, đánh giá cho Việt Nam 2017” Nxb Hồng Đức .
6. Chính phủ (2021) Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19.
7. Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 2021 Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động cuả Covid.
8. Cục thống kê (2018) “Niên giám thống kê” NXB Thống kê. Truy cập 18/11/2021
9. Tạp chí tài chính online (2017) “Xu hướng cải cách chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp”.
10. Thanh Hiền (2021) “Xu hướng bất bình đẳng thu nhập tại Việt nam nằm trong ngưỡng an toàn”. Truy câp 18/11/2021.